

NGÔN NGỮ

& đời sống

TẠP CHÍ CỦA
HỘI NGÔN NGỮ HỌC VIỆT NAM
Số 10 (72) 2001

KỈ NIỆM 5 NĂM THÀNH LẬP KHOA NGÔN NGỮ
TRƯỜNG ĐH KHXH & NV - ĐHQG HÀ NỘI (1996 - 2001)
VÀ 45 NĂM NGÀY TRUYỀN THỐNG CỦA KHOA (1956 - 2001)

* Khoa Ngôn ngữ học - sự tiếp tục của phát triển

* *Liều trong Đường thi*

* Về huyền ảo của ngôn từ

* Âu mà hóa và Âu mà không hóa

* " Tiếng Việt ta " và " Tiếng Việt Tây "

TRẦN SƠN

CTV 75

NGÔN NGỮ & đời sống

Số 10 (72) - 2001



**TẠP CHÍ CỦA HỘI
NGÔN NGỮ HỌC VIỆT NAM**
RA MỖI THÁNG 1 KÌ

Tổng biên tập
NGUYỄN QUANG HỒNG

Phó tổng biên tập
NGUYỄN ĐỨC CHÍNH
CAO XUÂN HẠO

Thư kí Toà soạn
PHẠM VĂN HẢO

Ban biên tập
HOÀNG DŨNG
DƯƠNG KỶ ĐỨC
BÙI MẠNH HÙNG
PHAN VĂN QUẾ
ĐÀO THẮN

TẠ VĂN THÔNG
NGUYỄN LÂN TRUNG
NGUYỄN XUÂN VANG

Trị sự

ĐẶNG KIM DUNG

TRỤ SỞ TOÀ SOẠN: 20 Lí Thái Tổ, Hà Nội

ĐT: 8.265100

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI TP HỒ CHÍ MINH:

43 Nguyễn Thông, Quận 3, Tp HCM

ĐT: (08) 9.325310

GPXB: 385/GPXB (8-3-1994)

Chỉ số: ISSN 0868 - 3409

Khoa Ngôn ngữ học - sự tiếp tục
của phát triển

1

ĐINH VĂN ĐỨC

- Nhà ngôn ngữ học - Người chiến sĩ (Kỉ niệm về GS.TSKH Nguyễn Hàm Dương) 3

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

NGUYỄN LAI

- Sự biến hoá của ngôn từ trong sáng tạo và tiếp nhận văn chương 5

HỒ THUÝ NGỌC

- *Liễu* trong Đường thi 8

TRẦN TRUNG

- Về huyền ảo của ngôn từ 10

LÊ VĂN TẤN

- *Sông* hay *sóng* không hiểu nổi mình 11

NGÔN NGỮ VÀ DÂN TỘC

TRẦN TRÍ DŨI -

- Tính thực tiễn trong chính sách giáo dục ngôn ngữ của Đảng và Nhà nước ta đối với vùng dân tộc thiểu số 13

NGUYỄN VĂN THIÊN

TIẾNG VIỆT VÀ CHỮ VIỆT

LÊ ĐÌNH KHẮN

- Hư từ gốc Hán và cách thức Việt hoá 19

NGUYỄN THỊ LY KHA

- Nhóm danh từ chỉ số 23

NGÔN NGỮ VÀ VĂN HOÁ

TRẦN TRÍ DŨI

- Giới thiệu hai bài hát ca trù cuối cùng của thế kỉ XX 25

NGUYỄN VĂN KHANG

- Âu mà hoá và Âu mà không hoá: vấn đề của ngữ pháp tiếng Hán 26

NGUYỄN THỊ HỒNG THU

- "Tiếng Việt ta" và "tiếng Việt tây" 32

DỌN VƯỜN LÀNG NGÔN NGỮ

SÁI PHU

- Viết nhịu (Kì 16) 34

CHỮ VÀ NGHĨA

NGỌC TRÂM

- Câu chuyện về *chung cư* 39

PHẠM VĂN TÌNH

- *Hattrick* - từ thể thao vào ngôn ngữ 42

CHUYỆN VUI NGÔN NGỮ

43

NHÂN 5 NĂM THÀNH LẬP KHOA NGÔN NGỮ HỌC ĐH KHXH&NV - ĐHQG HN

KHOA NGÔN NGỮ HỌC - SỰ TIẾP TỤC CỦA PHÁT TRIỂN

KHOA NGÔN NGỮ HỌC
(ĐH KHXH & NV - ĐHQG Hà Nội)

Tháng Tám năm 1996, khoa Ngôn ngữ học được thành lập ở Trường đại học KHXH & NV - ĐHQG Hà Nội, là một khoa chuyên ngành ngữ học đầu tiên tại đại học ở nước ta. Khoa Ngôn ngữ học, với tư cách là đơn vị đào tạo khoa học cơ bản của ngành tiếng, đã được giao trách nhiệm đào tạo đại học và sau đại học với ba bằng Cử nhân, Thạc sĩ và Tiến sĩ ngôn ngữ học.

Đây là một phát triển tất yếu của ngành Ngôn ngữ học tại Đại học tổng hợp Hà Nội tiếp theo truyền thống 40 năm trước đó.

Chủ trương xây dựng đại học đa ngành, đa lĩnh vực chất lượng cao của ĐHQG Hà Nội đã mở đường cho sự thay đổi này. Việc lập khoa chuyên ngành không phải là sự thay đổi thuần túy hành chính trong đào tạo mà là một cơ hội thuận lợi cho sự phát triển.

Trước hết, sự có mặt của khoa Ngôn ngữ học là một sự thay đổi về nhận thức khoa học và trách nhiệm xã hội.

Cái được lớn nhất của ngôn ngữ học trong thế kỉ XX là sự thoát khỏi cái bóng của những lĩnh vực khác mà trước đó, trong một thời gian dài, nó đã bị phụ thuộc (Triết học, Tâm lí học, Văn học). Ngôn ngữ học trở thành độc lập khi nó nhận ra đối tượng, phương pháp và cương vị xã hội của nó, khi mà các khoa học khác bắt đầu cần đến nó.

Ở nước ta, ngôn ngữ học bắt đầu được xây dựng cuối thập kỉ năm mươi, xuất phát điểm của nó, rất thực tế lúc đó, là góp phần cải tiến sự phạm cho việc đào tạo giáo viên dạy văn ở trường phổ thông. Ngôn ngữ học được sử dụng như một công cụ hỗ trợ cho văn học. Do thiếu thông tin, thuật ngữ ngữ văn (Philologie) được hiểu thông tục là "ngôn ngữ + văn học" (!). Từ đó, có một ngộ nhận rằng ngôn ngữ học chỉ là một bộ phận của văn học, là cái bóng của văn học, không thể tách rời khỏi văn học. Cách hiểu đó đã không ít gây khó khăn cho ngành Ngôn ngữ

học trong nhiều năm, đẩy cách hiểu về ngữ học lùi lại vị trí trước thế kỉ XX. Việc Nhà nước ta sớm thấy bản chất của khoa học ngôn ngữ, coi ngôn ngữ học là khoa học cơ bản của lĩnh vực tiếng đã góp phần tích cực làm thay đổi nhận thức đó, tạo điều kiện cho ngữ học phát triển. Viện Ngôn ngữ học thành lập (1968), tạp chí *Ngôn ngữ* ra đời (1969), đào tạo chuyên ngành ở ĐHTH Hà Nội (từ 1965) và khoa Ngôn ngữ học, ĐHQG Hà Nội thành lập (1996) cùng với việc thành lập Hội Ngôn ngữ học Việt Nam (1990) và xuất bản tạp chí *Ngôn ngữ & Đời sống* của Hội (1994) là những bước đi thiết thực cho sự nghiệp của một khoa học nhân văn còn mới ở nước ta.

Khoa Ngôn ngữ học hôm nay, vốn là một cái nôi đào tạo hình thành từ bộ môn Ngôn ngữ học bốn năm trước (1956), ngành Ngôn ngữ học ĐHTH Hà Nội (1965 - 1995), đã lãnh thêm trách nhiệm từ khi trở thành một đơn vị đào

tao chuyên ngành độc lập.

Năm năm qua, khoa Ngôn ngữ học đã tập trung các hoạt động của mình và thực hiện thành công một bước chương trình mục tiêu của mình là:

a) Xác định các mục tiêu đào tạo và nghiên cứu khoa học trung hạn và dài hạn (trong khoa học cơ bản và phục vụ các nhu cầu xã hội)

b) Xác định cơ cấu phát triển mới

c) Xây dựng đội ngũ theo hướng tiêu chuẩn hóa

d) Xây dựng và hoàn thiện các chương trình đào tạo và nghiên cứu

e) Tăng cường biên soạn các giáo trình, cập nhật hóa nội dung bài giảng

g) Thực hiện các biện pháp nâng cao chất lượng, đổi mới phương pháp dạy và học

h) Tăng cường hợp tác quốc tế

i) Phát triển cơ sở vật chất

Trên cả tám phương diện này, khoa đã gắng vượt khó, từng bước thực hiện có kết quả các nội dung nhờ vào tinh đoàn kết của cán bộ toàn khoa, có bước đi và cách làm thích hợp. Từ một bộ môn trong khoa Ngữ văn, nay hình ảnh và địa chỉ của khoa trong trường và ngoài xã hội đã được biết đến.

Những kết quả đáng ghi nhận của khoa là:

Trong 5 năm (1996-2001) khoa Ngôn ngữ học đã có những thay đổi về đào tạo:

a) Về số lượng: Thay vì quy mô của một bộ môn trước đây, khoa đã đào tạo tốt nghiệp

370 sinh viên hệ chính quy chuyên ngành năm khóa (K38 - K42) ở bậc học cử nhân, hơn 100 học viên cao học đã tốt nghiệp văn bằng Thạc sĩ, 38 nghiên cứu sinh đã bảo vệ thành công luận án Tiến sĩ. Khoa hiện quản lý 400 sinh viên, 80 học viên cao học và 30 nghiên cứu sinh.

b) Về chất lượng: Xây dựng và đưa vào thực hiện chương trình cải cách đào tạo cử nhân mới, trong đó học phần cơ bản chiếm khoảng 50%, phần còn lại dành cho đào tạo các ứng dụng ngôn ngữ (các sản phẩm thuộc kĩ hiệu ngôn ngữ, giáo dục ngôn ngữ, các dịch vụ thông tin ngôn ngữ, quản trị ngôn ngữ, ngôn ngữ và tiếp thị xã hội, ngôn ngữ và các hoạt động cộng đồng...). Nhờ đó, tính chất hàn lâm và kinh viện trong nội dung học tập đã giảm đi, sinh viên tốt nghiệp dễ dàng tiếp cận với việc làm hơn sau khi tốt nghiệp. Theo thống kê, từ khóa 39 đến khóa 41, hơn 200 sinh viên đã có công việc trong khoảng gần 20 địa hạt liên quan đến ngôn ngữ (nhiều nhất vẫn là các cơ quan thông tin, truyền thông, báo chí, xuất bản, pháp chế, giáo dục, văn hóa,...) so với một số chuyên ngành khác của trường ĐH KHXH & NV Hà Nội, thì "đầu ra" của các sinh viên ngôn ngữ còn có khả năng hơn về cơ hội tiếp xúc với nhu cầu của thực tế.

Khác với bậc cử nhân, chương trình cao học được thiết kế chuyên sâu hơn và

mềm dẻo hơn. Cao học không chỉ là sự nối dài về cấp học mà còn có sự thay đổi trong tri thức, phương pháp và quan niệm về nghề nghiệp. Ngoài các học viên chuyên ngành, bậc cao học còn thu hút rất đông đảo anh chị em làm công tác ngoại ngữ theo học, góp phần tăng cường khoa học cơ bản cho việc dạy tiếng.

Đã có 38 NCS bảo vệ thành công luận án TS chuyên ngành tại khoa. Chất lượng được nâng lên do sự thay đổi quy trình và công nghệ đào tạo. Khoa đã rất chú ý đào tạo năng lực tự nghiên cứu và tự phát triển của NCS.

Niềm vui lớn của khoa là vào dịp năm năm kỉ niệm thành lập khoa, Nhà nước đã tặng khoa Huân chương Lao động hạng Ba. Khoa đã được xét trong danh sách đơn vị anh hùng tại Hội đồng thi đua cấp Đại học quốc gia Hà Nội. Một niềm vui lớn nữa của khoa là năm 2000, GS Nguyễn Tài Cẩn, nhà khoa học đầu đàn, đầy uy tín của giới ngôn ngữ học Việt Nam, thành viên kì cựu của khoa đã được Nhà nước ta tặng giải thưởng Hồ Chí Minh về khoa học và công nghệ.

Khoa Ngôn ngữ học đang bước vào năm thứ sáu với truyền thống của 45 năm xây dựng ngành tại Đại học quốc gia Hà Nội. Khoa Ngôn ngữ học nguyện đoàn kết chặt chẽ với giới ngôn ngữ học trong toàn quốc với sự nghiệp tiếp tục phát triển ngôn ngữ học của nước nhà. ■

NHÀ NGÔN NGỮ HỌC - NGƯỜI CHIẾN SĨ

(KỈ NIỆM VỀ GS TSKH NGUYỄN HÀM DƯƠNG)

DINH VĂN ĐỨC

(GSTS, Khoa Ngôn ngữ học -
ĐH KHXH & NV - ĐHQG Hà Nội)

Ngành Ngôn ngữ học ở Đại học Tổng hợp Hà Nội vinh dự có 5 cựu chiến binh của cuộc kháng chiến lần thứ nhất, tính cả các thầy lại có mặt trên chiến trường cả nước: GS Phan Ngọc & GS Nguyễn Cao Đàm ở Việt Bắc, GS Cao Xuân Hạo ở Bình Trị Thiên, GS Nguyễn Lai ở Liên khu V và GS Nguyễn Hàm Dương ở bưng biển Nam Bộ.

GS Nguyễn Hàm Dương đi xa đã gần mười năm. Hình ảnh của thầy là hình ảnh của một chiến sĩ cầm súng trở thành trí thức, nhà khoa học. Tôi thuộc thế hệ học trò đầu tiên của thầy.

Gần bốn mươi năm trước, cuối thu năm 1963. Hồi đó khoa Ngữ văn ĐHTH Hà Nội tọa lạc ở gần chùa Láng (nay là thổ cư của hai trường Đại học Ngoại thương và Ngoại giao). Một chiều chúng tôi thấy các thầy trong bộ môn Ngôn ngữ học vừa tan cuộc họp bước ra, trong số đó có một người lạ trông rất “ấn tượng”, to cao dáng rất tây, ăn vận sang trọng, tay dắt một chiếc xe máy Jawa màu đỏ mà thuở đó rất hiếm hoi. Thầy Nguyễn Cao Đàm nói với sinh viên năm thứ ba chúng tôi đó là thầy Nguyễn Hàm Dương, vừa đỗ PTS Ngôn ngữ học ở Đại học Lomonosov về. Chúng tôi thấy giữa thầy và mình có cả một khoảng cách xa vời về học vấn và nếp sống. Lâu lâu chúng tôi lại thấy bóng thầy trong khoa nhưng không có cơ hội tiếp xúc nên cái khoảng cách ấy dường như lại nhân lên.

Một năm sau, chúng tôi được học với thầy. Lớp chúng tôi sôi nổi hẳn lên khi có hai thầy giáo mới, với hai tính cách khác nhau nhưng có chung một phát ngôn. Thầy Trần Đình Hượu với cốt cách một nhà nho xứ Nghệ nói: Xưa tôi dạy trung học, nay nhà nước cho đi học về dạy đại học là cả một sự cố gắng lớn. Khiêm tốn là vậy nhưng thầy đã làm say mê chúng tôi cả hệ thống tư tưởng Trung Quốc cổ đại. Còn thầy Nguyễn Hàm Dương thì nói: Trước đây tôi là bộ đội, cầm súng đánh Pháp, được đi học, nay về dạy đại học, mong nhận được sự cảm thông và hợp tác của các bạn. Chúng tôi vô cùng ngạc nhiên vì tác phong giản dị và gần gũi của thầy. Mỗi giờ giải lao thầy chia sẻ với chúng tôi chén nước chè, điều thuốc, cái kẹo vừng. Tác phong của người

lính vẫn được thầy gìn giữ trong giờ giảng: nói rất đơn giản, đi ngay vào vấn đề, biểu thị chính kiến, phê bình sinh viên thẳng thắn và chân thành, xong việc là cho qua.

Thầy đùa chúng tôi: mình là người Việt ở nước Tàn. Chúng tôi không hiểu. Thầy giải thích: mình họ Nguyễn, chắc chắn là người Việt, còn tên là Hàm Dương, chính thị là kinh đô nước Tàn. Chúng tôi cười. Khoảng cách thầy và trò cứ thế lấp dần rồi trở nên thân thiết. Thầy trao cho chúng tôi những kiến thức ngôn ngữ học đại cương và ứng dụng đầu đời mà đến nay, mấy chục năm sau, tôi vẫn tiếp tục. Qua thầy, chúng tôi học được ngôn ngữ học cấu trúc lúc thịnh thời với các tên tuổi từ Bloomfield đến Harris, từ Hjelmslev đến Jakobson. Lần đầu tiên tôi nghe đến tên của N.Chomsky từ bài giảng của thầy, khi đó Chomsky mới xuất hiện được 7 năm (1957) với *Các cấu trúc cú pháp*. Thầy Hàm Dương cũng là người đầu tiên cung cấp cho chúng tôi những hiểu biết về ngôn ngữ học và thông tin qua công trình của Malmberg, ngôn ngữ học và điều khiển học với các sách của Wiener, Shannon, Esbi,... đầy xa lạ. Ngày nay, khi lên lớp cho sinh viên học phần “Ngôn ngữ - truyền thống - tiếp thị xã hội” tôi không khỏi bồi hồi nhớ lại câu chuyện thuở ấy.

Năm 1965, chúng tôi ra trường giữa lúc chiến tranh ác liệt. Ngày 10-10-1965, là giáo viên trẻ vừa ở lại khoa, tôi theo đoàn quân của Khoa Ngữ văn trở lại chiến khu Việt Bắc. Lên một chiếc xe nguy trang, rời thành phố lúc tinh mơ. Tôi ngồi cạnh thầy Hàm Dương, thầy đã trở lại nguyên mẫu anh bộ đội cụ Hồ, áo quần màu cỏ úa, dép cao su, ba lô, bị đồng nước, bao gạo. Xe chạy qua cầu Long Biên, thầy ngậm ngùi nói: “Mười chín năm trước, trung đoàn Thủ đô rút khỏi đây, hôm nay tớ với cậu lại ra đi. Tạm biệt Hà Nội, tạm thời thôi, ta phải sớm trở về. Nói thế nhưng rồi vẫn phải lo trường kì đấy”. Đúng là nhận xét của một người lính qua trận mạc.

Ở rừng núi huyện Đại Từ, Thái Nguyên, thầy Hàm Dương, thầy Đoàn Thiện Thuật và tôi được xếp ở chung với nhau. Chúng tôi được một bác chủ nhà tốt bụng dành cho hai gian nhà tre, có điều bốn

bề trống trải, không có tường vách. Tôi ái ngại. Chưa kịp bàn khoản thì tối hôm đó thầy Dương họp ba anh em và nói: Ta bắt đầu cuộc sống mới, có lẽ lâu dài nên không được tạm bợ, phải tổ chức như quân sự để hợp với thời chiến và phải nhanh chóng để làm việc. Tôi đề nghị lập tổ ba người lấy một tên chung là Dương Đức Thuật.

Mở sáng hôm sau, tôi còn mơ ngủ thì thầy Dương đã dựng dậy, mượn về phát cho mỗi người một con dao quắm. Thầy nai nịt theo ông chủ nhà dẫn chúng tôi leo lên núi cao rồi chui vào rừng cách nơi ở khoảng bảy cây số. Tôi mới nghe rừng chứ chưa vào bao giờ, nay leo lên núi dốc rồi luồn rừng đến nơi đã thấy một vòm dù đang tuổi thanh niên. Thầy đi thản nhiên, vừa hút thuốc vừa tán chuyện. Thầy dạy tôi chém tre, chặt nứa, chặt cây, bó thế nào cho chặt. Xế trưa, chúng tôi đói mệt trở về, thầy đi trước, vác bó cây dài, luồn rừng, dốc nhanh thoăn thoắt, chả mấy chốc thầy đã bỏ tôi khá xa, đến cái dốc gần nhà tôi đã thấy thầy ngồi nghỉ đợi chúng tôi thản nhiên, vui vẻ ngồi ăn trái bứa vừa trèo cây.

Trong một tháng liền, thầy chỉ huy chúng tôi làm nhà, trát vách, đóng giường, bàn ghế, đi củi để nấu ăn.

Rồi đến tăng gia. Thầy mượn đất của dân, tổ chức cuốc đất, trồng rau. Khó nhất là phân bón. Tôi lại bàn khoản. Thầy bảo: ở đây trê chần trâu bò ở ven núi khá nhiều, đó là nguồn phân cho ta. Nói rồi thầy làm ba bộ quang gánh và giao hẹn, mỗi người phải nhặt được năm gánh phân. Thầy làm trước. Chiều chiều tôi quấy quang gánh theo thầy dọc triền núi, để nhặt phân bò, thầy trò mỗi người một gánh. Thấy tôi trê ngượng, thầy hiểu và bảo: Cậu đừng ngại, không phải vì đi nhặt phân bò mà sau này không lấy được vợ đâu!

Ít lâu sau mảnh vườn của nhóm chúng tôi xanh tốt, rau nhiều vô kể, dân cũng ngạc nhiên, thấy các thầy miền xuôi ăn có rau, có vịt, có trứng. Cuộc sống của chúng tôi rất ổn định, có thể ngồi yên để đọc sách và giảng dạy.

Gần thầy, "thong dong mới kể sự ngày hàn vi", tôi mới được biết cuộc đời chiến sĩ của thầy qua từng đoạn thầy kể trong ba năm ở chung nhà cùng thầy.

Quê ở ngoại thành Nam Định trong một gia đình nghèo, đang học năm cuối Thành chung thì Cách mạng Tháng Tám thành công. Hai tháng sau, mới 16 tuổi thầy bỏ học xung phong vào đoàn quân Nam tiến của tỉnh để vào Nam đánh giặc. Đại đội của thầy tham chiến ở Nam Trung Bộ. Khi mặt trận bị vỡ, tiểu đội thầy dạt sang Lào chiến đấu cùng bộ đội Lào. Tháng 3 năm 1946, mặt trận Lào lại vỡ, trong vòng vây thầy cùng các chiến sĩ Lào bơi qua sông Cửu Long theo đoàn quân của Xuphanuvong. Đói rét trên đất Thái Lan, thầy bắt liên lạc được với hoạt động Hải ngoại của Đảng do nhà cách mạng

Nguyễn Đức Quỳnh phụ trách. Thầy được giao đóng vai thương nhân để tìm mua vũ khí cho cách mạng. Thầy kể: Mình biết ăn vận đúng một là nhờ công việc này ở Bangkok. Năm 1947, phái hữu Thái lên cầm quyền, đàn áp cách mạng. Thầy bị bắt và tù đầy. Bốn tháng sau, Đảng cứu thoát và đưa nhóm vào hoạt động bí mật. Thầy rời khỏi Thái Lan bắt đầu cuộc hành trình nguy hiểm mới: tham gia vận chuyển trên biển các vũ khí mua được ở Thái Lan về rừng U Minh ở Cà Mau. Hai năm liền đi biển trên những chiếc thuyền không số, lúc giả đánh cá, lúc giả đi buôn để vận chuyển súng đạn. Thầy bao lần đối mặt với gian nguy trên biển, với giặc, nhiều lúc tưởng khó thoát hiểm. Năm 1949 thầy được kết nạp vào Đảng và điều về khu Chín chiến đấu trong đoàn quân của đồng chí Phan Trọng Tuệ. Lặn lội bưng biển suốt ba năm, đến năm 1952 thầy được điều động lên miền Đông Nam Bộ. Khác với bưng biển, rừng miền Đông thiếu gạo, thiếu thuốc, bệnh sốt rét liên miên, đói khát, ăn củ rừng ngày tháng. Thầy Hàm Dương rất thích bài hát *Nam Bộ kháng chiến* và bài *Nhạc rừng*, theo thầy đúng là "Miền đông gian lao và anh dũng". Ở miền Đông, thầy có một tình bạn rất thân thiết với hai người bạn là nhà viết kịch, đạo diễn Ngô Y Linh và nhà thơ Xuân Miên.

Kí hiệp định Geneve. Thầy rời rừng miền Đông về Ban Liên hiệp Đình chiến ở Phụng Hiệp và Sa Đéc, có tiếng Pháp, thầy tham gia đấu tranh thi hành hiệp định với Tây. Thầy xin ở lại miền Nam chiến đấu, nhưng trên quyết định thầy phải đi tập kết vì đã bị lộ.

Từ chiến trường về, thầy được cử đi học ở Liên Xô. Vì chưa tốt nghiệp phổ thông, thầy phải học lại chương trình cấp ba ở Nga, rồi mới được vào đại học.

Từ một người lính, thầy Hàm Dương đã trở thành một PTS Ngữ âm học thực nghiệm đầu tiên của nước ta dưới sự hướng dẫn của GS Reformatsky nổi tiếng tại phòng thí nghiệm của GS Artjumov. Là người mạnh dạn đi vào cái mới, thầy là người đã sớm đi vào ngôn ngữ học ứng dụng với chuyên đề về bệnh mất ngôn (Aphasia), phát triển chuyên môn Ngôn ngữ học thần kinh (Neurolinguistics) và đã bảo vệ thành công luận án TSKH tại Bộ môn Ngôn ngữ học cấu trúc và ứng dụng Trường Đại học Tổng hợp Lomonosov (MGU). Thầy trở lại Miền Nam với lòng yêu mến Nam Bộ và người lính mang huy hiệu "Thành đồng Tổ quốc".

Nét nổi bật của thầy là tính thẳng thắn và quyết tâm cao trong mọi việc, từ nhỏ đến lớn. Đã quyết là làm ki xong. Thầy đã để lại niềm kính trọng sâu sắc ở nhiều thế hệ học trò.

Với tôi hình ảnh thầy luôn luôn đọng lại là một trí thức rất hiện đại và một người lính "đầu súng trăng treo".

Tôi nhớ nhất lời thầy: Tổ là người lính trở thành trí thức, còn các cậu là trí thức thì phải trở thành người lính (1965).■

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

SỰ BIẾN HOÁ CỦA NGÔN TỪ TRONG
SÁNG TẠO VÀ TIẾP NHẬN VĂN CHƯƠNG

NGUYỄN LAI

(GS TSKH, Khoa Ngôn ngữ học,
ĐH KHXH & NV - ĐHQG Hà Nội)

Văn chương từ thuở nào được xem như là một loại sáng tạo dựa vào quy luật xúc cảm thông qua thế giới ngôn từ. Chữ nghĩa của tác phẩm văn chương, do vậy thiên biến vạn hoá vô cùng năng động. Nó dựa vào nghĩa của từ điển nhưng nhiều khi nó không giữ lại nguyên nghĩa ban đầu; thậm chí nhiều sắc thái nghĩa mới của nó không còn mang khái niệm lô-gíc để ta có thể định nghĩa nó một cách dễ dàng. Đặc biệt nữa là trong quá trình tạo nghĩa: tại đây, văn chương dựa vào từng yếu tố từ vựng cụ thể để xác định "đầu vào", nhưng "đầu ra" thì nó lại hướng vào việc xác lập hình tượng - một cấp độ hoàn toàn trừu tượng, không còn mang dấu vết của từ vựng... Trong lúc đó, như chúng ta biết, yêu cầu đặt ra đối với người nghiên cứu ngôn từ trong tác phẩm văn chương là: phải làm sáng tỏ các cấp độ nghĩa trong thể lí giải đối với quá trình phân tích tác phẩm nhưng không được làm mất đi tính biểu cảm đang ẩn náu trong từng yếu tố cụ thể của thế giới ngôn từ...

Từ chỗ ghi nhận một cách có ý thức những đặc điểm và

khó khăn trên, tôi xin thử làm sáng tỏ đôi điều xung quanh chủ đề đã đặt ra.

Trước hết, thử tìm hiểu sắc thái nghĩa bộc lộ trong văn chương (qua *Đã* và *Lại* trong Truyện Kiều) ở câu:

... Nay hoàng hôn *Đã Lại* mai hôn hoàng...

Trong từ điển, hai từ *Đã* và *Lại* được coi là "từ hư", nghĩa rất đơn giản, không mang một sắc thái biểu cảm nào. Nhưng ở đây, qua văn cảnh của Truyện Kiều, ta thử xem nhà đại thi hào Nguyễn Du của chúng ta đã gửi gắm vào đó điều gì từ nỗi lòng mình? Dĩ nhiên, có thể nói *Đã* và *Lại* là yếu tố dùng để nhấn mạnh sắc thái lặp lại những nỗi khổ "*Khi Vô Tích khi Lâm Truy. Nơi thì lừa đảo nơi thì xót thương*" của nàng Kiều. Nhưng *Đã* và *Lại* ở đây không mang chức năng trần thuật để miêu tả trực tiếp thế giới khách quan. Ở đây, Nguyễn Du thông qua chúng để *trực tiếp bộc lộ* nỗi niềm thương yêu và căm giận của chính mình trước nhân tình thế thái đang diễn ra trong thế giới khách quan. Và hơn thế, với ngữ điệu nhấn mạnh và kéo dài rơi vào *Đã* và *Lại*

(mà ta có thể cảm nhận được khi ta đọc diễn cảm), phải chăng ta cũng có thể nói thêm một cách không quá đáng rằng, nếu lược bỏ những từ hư *Đã* và *Lại* này, quả là ta đã làm ngoi đi trước những nỗi đau vật, đau xót rất khó nguôi ngoai mà Nguyễn Du đã bộc lộ từ trái tim của chính mình trước số phận của Kiều. Như vậy, rõ ràng, sức sống mới - *sức sống biểu cảm văn học* - của hai từ này không phải được hình thành do một thao tác tu từ mang tính kĩ xảo; mà đây chính là sức mạnh của cảm xúc có định hướng của một tâm hồn. Và, để làm rõ tính biểu cảm văn học gắn với sức sống mới của thế giới ngôn từ đang được sáng tạo một cách tinh tế thuộc dạng vừa nêu trong tác phẩm văn chương, theo tôi, dù như thế nào, chúng ta không thể chỉ dùng thủ thuật thao tác tu từ để hoàn toàn thay cho sức mạnh của cảm xúc mà chính chúng ta phải hướng tới.

Để làm sáng tỏ thêm mạch biểu cảm trên, nhưng theo một sắc thái khác, xin đưa tiếp một ví dụ về cách sử dụng từ *Nghe*, với hai dòng thơ, trong bài *Tiếng*

thu của Lưu Trọng Lư.

Em không nghe mùa thu

Dưới trăng mờ thốn thức...

Như thông thường được chấp nhận, *Nghe* vốn có nghĩa phổ quát là đón nhận thông tin bằng thính giác. Nhưng, trong "*Em không nghe mùa thu*", ta có *nghe* với sắc thái tinh tế khác. *Nghe* ở đây cũng là đón nhận, nhưng không phải đón nhận bằng thính giác riêng đối tượng âm thanh. Mà đây là sự đón nhận bằng những rung động sâu lắng nhất của tâm hồn mình tất cả âm thanh, màu sắc, cùng mọi dáng vẻ của thế giới mùa thu bên ngoài. Sức mạnh của cảm xúc vừa tinh tế vừa sâu lắng của nhà thơ phải chăng đã làm giàu thêm sắc thái cảm hứng của mùa thu. Sự sáng tạo sắc thái ngữ nghĩa văn học cho *Nghe* ở đây, một mặt, nhờ ngữ nghĩa có trước trong từ điển làm tiền đề; mặt khác, bằng những cảm xúc mạnh mẽ và sâu lắng của mình, tác giả đã đưa thêm vào *Nghe* một sắc thái cảm hứng mới. Cái mới ấy chắc chắn là cái có *thực*, nảy sinh *thực* ở tâm hồn nhà thơ. Vâng, sự giàu có thêm lên của ngôn từ ở đây phải chăng cũng chính là sự giàu có thêm lên của nội dung cảm xúc được chuyển hoá thành những lớp trường nghĩa mới được mở rộng vào nội dung văn học... mà người đọc cần phải hướng tới...!

Như vậy, qua hai ví dụ đã nêu, phải chăng ta có thể hiểu rằng: nếu trong sáng tạo văn chương, người sáng tác phải luôn luôn *điều chỉnh chữ nghĩa* để thể hiện cho được hết nghiên cứu rung động tinh tế của mình thì, mặt khác, người

đọc, khi tiếp nhận văn chương, anh không thể không *tự điều chỉnh mình* để hiểu đầy đủ chữ nghĩa mà chính người sáng tác đã *điều chỉnh*.

Quá trình tự điều chỉnh mình của người đọc để hiểu hết cái mới cái hay trong chữ nghĩa của người sáng tác nêu trên thường được gọi là quá trình *đồng sáng tạo*. Về một phương diện nào đó, có thể hiểu đây là giai đoạn người đọc thâm nhập sâu vào nội dung để từng bước chủ động cảm nhận rõ hơn sự đang cân bằng lại các phẩm chất ngữ nghĩa cụ thể của đời sống ngôn từ trong tác phẩm.

Chẳng hạn, đầu tiên ta bắt đầu đọc Truyện Kiều:

Trăm năm trong cõi người ta

Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau...

Nếu ta chỉ dừng lại ở hai câu ấy thôi, chắc chắn ta chưa thể nào cảm nhận được hết cái "thần" của từ *Khéo*. Và, chỉ khi nào thâm nhập sâu vào tổng thể nội dung của Truyện Kiều với bao nhân tình thế thái, thì tự mình ta mới phát hiện ra được hết "hàm lượng mĩa mai" trong sắc thái ngữ nghĩa văn học của tín hiệu này. Chúng tôi nghĩ, trong văn chương, cái phần "mềm" của ngôn ngữ vốn rất tinh tế kia không phải là kết quả của thao tác tu từ; mà đây chính là sự đơm hoa kết trái từ những rung động mãnh liệt, có định hướng xã hội rõ ràng của những tâm hồn lớn....

Vâng, để làm rõ thêm phần nào quá trình tự điều chỉnh từng bước trong đồng sáng tạo theo hướng vừa gọi trên, xin được dẫn ra cách

cảm nhận về từ *Chi* của Truyện Kiều:

Người đâu gặp gỡ làm chi

Trăm năm biết có duyên gì hay không...

Với lần đọc đầu tiên, ở đầu câu chuyện, khi bắt gặp từ *Chi*, có lẽ nhiều nhất nó chỉ gọi cho ta một sắc thái mơ hồ - thuộc phạm vi phản ứng nội tâm - về cuộc tình duyên có thể xảy ra hay không giữa đôi trai tài gái sắc này. Vâng, có lẽ nhẹ nhàng thế thôi, chưa có gì đau xót ở đây cả. Nhưng đọc xong toàn bộ Truyện Kiều rồi, giờ đây ta trở lại lướt nữa với từ *Chi* bé bỏng kia: cái tổng thể của Truyện Kiều về mặt nội dung gắn với số phận bị thảm của cuộc tình duyên Kiều - Kim mà ta đã cảm nhận được từ trái tim mình, quá đã làm cho nhận thức của ta về từ *Chi* đã ít nhiều khác trước, nó không còn vô tư như trước, cũng không còn là sự dự báo nhẹ nhàng về sự thể "*biết có duyên gì hay không*" nữa. Mà lần này (người đâu gặp gỡ làm *Chi*...), quả vậy, từ *Chi* ở đây đã mang sắc thái nghĩa vừa dự báo vừa phủ định rõ ràng hơn so với lần ta đọc đầu tiên - vâng, một sắc nghĩa mà ta có thể diễn đạt nôm na là "*thà đừng gặp còn hơn!*". Như vậy, từ *Chi* bé bỏng kia, lần này, khi hiện lại nó làm bật dậy trong ta (đúng!) không còn nguyên là một lời đoán định tò mò về duyên số nữa, mà là một sự trách móc (và hơn thế!), một nỗi oán hờn, và là một lời tố cáo! Phải chăng ngay từ đầu, bằng nỗi lòng của mình, qua con chữ bé bỏng kia, thiên tài và nhà nhân văn lớn Nguyễn Du đã muốn phủ định cả một

bầu trời oan trái và khắc nghiệt của xã hội phong kiến thối nát đang làm tan vỡ một cuộc tình duyên đáng ra không nên tan vỡ!

Đúng vậy, tiếp nhận văn chương là một quá trình. Vì người tiếp nhận ở đây chắc chắn không đơn giản là chỉ thao tác bằng đôi mắt, mà bằng cả trái tim của chính mình...! Và cũng từ đó, ta có thể nói thêm rằng, nếu tác phẩm văn học là cái có để người đọc tự phát hiện nỗi lòng mình và phát hiện sắc thái xã hội chính tự ngay trong bản thân mình thì - chính ở đây - trong quá trình *điều chỉnh mình* để tiếp nhận tác phẩm trong tư thế đồng sáng tạo với tác giả, phải chăng sự giàu có thêm lên ở tâm hồn người tiếp nhận đã mở rộng, củng cố và làm giàu thêm các *sắc thái tâm lý xã hội hết sức tinh tế* của ngôn ngữ văn chương một cách có quy luật bằng những mạch ngầm thao tác trong quá trình tiếp nhận.

Nhưng chưa hết. Phẩm chất năng động của chữ nghĩa trong văn chương không dừng lại ở đây. Vì, như chúng ta biết, quá trình phát huy năng động và điều chỉnh mình của người đọc để đồng sáng tạo với tác giả không chỉ dừng lại ở *cấp độ từ* mà còn vươn lên phạm vi *hình tượng*. Bởi lẽ, trong quy luật của văn chương thì cái đích của ngôn từ bao giờ cũng hướng tới hình tượng, xác lập hình tượng. Như vậy, trong tính hiện thực của nó, sự hoạt động năng động tối đa gắn với quá trình đồng sáng tạo của chủ thể tiếp nhận mà ta đang nói tới không tách rời khỏi cơ

chế chuyển hoá từ *ngôn ngữ sang hình tượng* (nói theo thuật ngữ chuyên môn thì đây là sự *chuyển mã từ mã ngôn ngữ sang mã hình tượng*). Chẳng hạn, tín hiệu *Kiều*, khi ở cấp độ ngôn từ, nó chỉ là một từ đối lập với những từ khác. Nhưng bây giờ, khi ở cấp độ hình tượng trong cảm nhận của người đọc, tín hiệu *Kiều* không còn đơn giản là một danh từ riêng nữa, mà nó đã trở thành một hình tượng xúc cảm mang thông báo về số phận của một kiếp người phụ nữ bị đoạ đày. Theo cách hiểu trên thì có thể nói một *Kiều*, một *Kim Trọng*, một *Tú Bà*... mỗi hình tượng là một thế giới yêu, thương, giận, ghét của chúng ta, mỗi hình tượng được tạo ra là một phản ứng năng động và rất chủ quan được nảy sinh từ những thương, yêu, giận, ghét của chúng ta. Vâng, chúng ta thần phục nghệ thuật tạo hình của Nguyễn Du qua *Truyện Kiều*, với những nét tả *Tú Bà* như "nhờn nhọt màu da", "cao lớn đầy đà"... phải chăng vì qua những từ ngữ trên, tác giả đã khơi dậy nơi ta có thể làm bật dậy *cho chính ta* một *Tú Bà*. Như vậy, tại đây, thao tác *đồng sáng tạo* thực ra cũng là thao tác *tự bộc lộ mình* của chủ thể tiếp nhận. Nói cụ thể hơn, trong trường hợp này, quá trình đọc để tiếp nhận không thể tách rời với quá trình tự bộc lộ nỗi vui, buồn, giận, ghét, yêu thương đang có đích thực nơi riêng mình. Và chính trạng thái hoạt động này đã mang theo trong nó một tiền đề giao cảm có tác dụng trực tiếp đến phẩm chất văn chương, đặc biệt là đến

quá trình hoà nhập các "chủ thể văn chương" mà ta không thể không nói đến: đó là sự hoà nhập giữa tác giả, nhân vật và người đọc...

Vâng, khi đọc *Truyện Kiều*, ta bắt gặp nhiều dòng ngôn từ rất dễ gây xúc động như:

... *Đầu xanh có tội tình gì*

Má hồng đến quá nửa thì chưa thôi!...

... *Trời làm chi cực bấy trời*

Để ai vu thác cho người hợp tan!...

... *Thôi còn chi nữa mà mong*

Đời người thôi thế là xong một đời!...

Đây là tiếng nói của lí trí hay của tình cảm? Đây là nỗi lòng, là điệu cảm của tác giả, của nhân vật; hay của người đọc? Trong trường hợp này, phải chăng, sau khi người đọc chân chính cùng với tác giả thâm nhập vào nỗi đau của *Kiều*, thì câu trả lời cụ thể của họ là... vâng, rất khó phân biệt... vì ở đây, nỗi lòng của nàng *Kiều* chính là nỗi lòng của *Nguyễn Du*, và nỗi lòng của *Nguyễn Du* chính là nỗi lòng của người đọc...!

Theo chúng tôi, điều mà chúng ta thường nói "đồng sáng tạo với tác giả" và "hoá thân vào nhân vật" vốn là hai mặt không thể tách rời, chính là ở đây, tại công đoạn này.

Và, đúng như nhiều nhà lí luận đã thấy: chỉ khi nào nhập vào sự giao hoà giữa các "chủ thể văn học" theo cơ chế trên, chúng ta mới cảm thấy hết được một cách đích thực tính năng động trên tất cả các cung bậc có thể của chữ nghĩa trong tác phẩm văn chương.■

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

LIỄU TRONG ĐƯỜNG THI

HỒ THUYẾT NGỌC

(ThS Văn học - Trường CDSP Hà Tĩnh)

Nhà thơ Trung Quốc Lưu Thuấn Vũ trong bài thơ *Dương liễu chi* có viết:

Trường An mạch thương vô cùng thụ,

Duy hữu thụ dương quán biệt li

(Trường An có rất nhiều cây,

Duy chỉ có liễu rủ là biết chuyện li biệt)

Đúng vậy! Dương liễu “Một cây xanh màu sắc thương tâm đã đi vào hận biệt li của người” “*Thanh thanh nhất thụ thường lâm sắc. Tằng nhập tử nhân li hận trung*” xuất hiện rất nhiều trong thơ Đường. Thường khi nó xuất hiện chúng ta lại được chứng kiến cuộc chia tay đầy tâm trạng với bao nỗi niềm thương cảm. Điều này có nguyên nhân sâu xa. Trong thiên “*chiết dương liễu chi*” của dân ca Bắc Triều đã có:

Thượng mã bất tróc tiên,

Phản áo dương liễu chi.

Hạ mã xuy hoạch định,

Sầu sát hành khách nhi.

(Lên ngựa không bắt được rơi

Quay lại bẻ cành dương liễu

Xuống ngựa thổi sáo

Mỏi sầu như giết chết khách đi đường).

Như vậy từ xưa ở Trung Quốc đã có tục khi tiễn khách đi xa thì người ở lại bẻ cành liễu tặng để biểu thị sự nhớ thương. “*Chiết dương liễu chi*” hay “chiết dương liễu” trở thành biểu tượng của sự chia li.

Bao nhiêu cành liễu đã bị những bàn tay đưa tiễn hái tặng nhau là có bấy nhiêu cuộc chia li đầy thăng trầm, xót xa. Nhà thơ Vương Chi Hoán đã dùng thủ pháp miêu tả tập tục của người đời Đường để nói lên nỗi khổ li biệt của con người:

Dương liễu đông môn thụ

Thanh thanh giáp ngự hà

Cận lai phan chiết khổ

Ứng vị biệt li đa

(Cây dương liễu ở cửa phía đông

Xanh tươi châu ở hai bên bờ sông

Gần đây khổ vì bị bẻ nhiều

Bởi vì nhiều li biệt)

Các nhà thơ Đường đã mượn ngôn ngữ thiên nhiên thật tế nhị (liễu) để thay lời nhân vật trữ tình. Dương liễu xanh đầu sông gợi nỗi buồn da diết đã nói hộ cho hai người đi về hai nẻo xa xăm mà lòng đang ngổn ngang bao nỗi niềm khó nói:

Dương Tử giang đầu dương liễu sắc,

Dương hoa sầu sát độ giang nhân.

Số thanh phong địch li đình vân,

Quân hướng Tiêu Tương, ngã hướng Tần

(Trịnh Cốc – *Hoài thương biệt hữu nhân*)

Dịch nghĩa:

Bên sông Dương Tử, dương liễu đượm màu xuân,

Hoa dương liễu làm cho người qua sông buồn đến chết.

Vài tiếng gió vi vút ở đình li biệt buổi chiều hôm,

Anh đi tới vùng sông Tiêu, sông Tương, tôi đi tới đất Tần.

Màu dương liễu như “một giọt xúc tác nhỏ vào phản ứng tâm lý” của người thiếu phụ trong bài thơ *Khuê oán* của Vương Xương Linh. Nó đã làm nên sự đột biến tâm trạng của nàng: từ “bất tri sầu” để rồi cuối cùng là sự hối hận khôn nguôi:

Khuê trung thiếu phụ bất tri sầu,

Xuân nhật ngưng trang thương thúy lâu.
Hốt kiến mạch đầu dương liễu sắc,
Hồi giao phu tế mịch phong hầu
Dịch nghĩa:

Người đàn bà trẻ nơi phòng khuê (ngây thơ) không biết buồn

Ngày xuân trang điểm xong bước lên lầu đẹp

Chợt thấy sắc (xuân) của cây dương liễu đầu đường

Hồi hận đã để chồng đi tòng quân để kiếm ăn phong hầu.

Nhìn sắc dương liễu, buổi chia tay với chinh phụ ngày nào lại vụt về trong kí ức chinh phụ khiến cho nàng bừng tỉnh ý thức về sự trôi chảy của thời gian, sự hao gầy của tuổi trẻ, sự đợi chờ mòn mỏi, sự cô đơn, trống vắng... Danh vọng chức tước làm sao sánh được với hạnh phúc lứa đôi. Hai câu thơ trong "Chinh phụ ngâm" của Đặng Trần Côn chính là mượn ý thơ trên:

Hồi thủ trường đê dương liễu sắc,
Hồi giao phu tế mịch phong hầu.
(Lúc ngoảnh lại thấy màu dương liễu,
Thà khuyên chàng đừng chịu tước phong.
Bản dịch hiện hành)

Không riêng gì Đặng Trần Côn, mà đại thi hào Nguyễn Du cũng mượn hình ảnh dương liễu để nói hộ lòng người khi tiễn biệt:

Sông Tần một dải xanh xanh
Lời thoi bờ liễu mấy cành Dương Quan
Cầm tay dài ngắn thở than,
Chia phôi ngừng chén, hợp tan ghen lời.
(Truyện Kiều)

Chính vì vậy chúng ta hiểu vì sao "Cành liễu đua tươi mát chẳng nở nhìn" ("Liều điều lòng sắc bất nhãn kiến" – Cao Thích) bởi liễu xanh cành gợi sự ngậm ngùi, xót xa về nỗi buồn li biệt. Giữa vật và người có sự tương giao, tương cảm kì lạ:

Xuân phong tri biệt khổ,
Bất khiển liễu điều thanh
(Lí Bạch – Lao Lao đình)
(Gió xuân xót li biệt,
Chẳng khiến liễu xanh cành).

Ở một bài thơ khác, chúng ta lại bắt gặp cái nhìn hữu tâm, hữu tình của thiên nhiên đối với con người.

Thủy biên dương liễu lục yên ti,
Lập mã phiên quân chiết nhất chi.
Duy hữu xuân phong tối tương tích,
Ẩn cần cánh hướng thủ trung xuy

(Dương Cự Nguyên – Họa Luyện. Tú tài "Dương liễu")

Dịch nghĩa:
Bên sông, dương liễu rủ tơ biếc như khói,
Dừng ngựa phiên anh bẻ một cành.
Chỉ có gió xuân đầy tình thương tiếc hơn

cả,
Vẫn ân cần thổi vào (cành liễu) trong tay.

Thiên nhiên còn có tình đến thế huống chi con người lại không động mỗi thương tâm trước cảnh biệt li.

Liều trong thơ Đường nhuộm màu li biệt, nhớ thương. Nó xuất hiện trong thơ Đường vừa gợi lên một phong tục mang nét đẹp văn hóa của người đời Đường, vừa mang vẻ đẹp nhân văn của tình người. ■



NỤ CƯỜI NGÔN NGỮ

BỆNH NGHỀ NGHIỆP

Hai bà trò chuyện:

- Ông hàng xóm tôi thật đáng ghét! Chuyện nhỏ nhà tôi thì ông phóng to ra, còn chuyện to nhà ông thì ông cố thu nhỏ lại!

- Bệnh nghề nghiệp đấy mà!

- Sao lại gọi là nghề nghiệp được?

- Ông ấy là chủ hiệu photocopy mà, chuyên phóng to thu nhỏ!

NẶNG ĐẠ

Một bà than thở với bạn:

- Đứa con gái tôi thật nhẹ dạ! Nó đi theo cái thằng mất dạy nào lên thành phố đã mấy tháng nay. Chỉ ở trên ấy về chẳng hay có thấy em nó không?

- Có bác ạ! Bây giờ "dạ" cô ấy nặng lắm rồi nên không dám về quê nữa đâu!

NGUYỄN VĂN LONG

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

VỀ HUYỀN ẢO CỦA NGÔN TỪ

TRẦN TRUNG

(Trường PTTH chuyên ngữ, ĐHSP NN - ĐHQG Hà Nội)

Dường như đã thành quy luật định giá về đẹp của thơ ca tự cổ chí kim, ấy là sức hấp dẫn đến ám ảnh của ngôn từ với độ nhòa mờ trong ngữ nghĩa và sắc thái. Không phải chỉ là sự vượt lên cấp độ trung tính của ngôn ngữ mà chính yếu tố ảo huyền, hư hư thực thực mới mở ra trường liên tưởng đa chiều trong khả năng thẩm định và tiếp nhận.

Người viết xin được bàn góp về đẹp của ngôn từ trong thơ ca theo tinh thần trên qua mấy chữ trong bài thơ *Tây Tiến* (1948) của Quang Dũng.

Trước hết cần thấy, việc tìm hiểu văn bản của ngôn từ là sự thâm nhập một trong những yếu tố đầu tạo nên văn bản nghệ thuật của một tác phẩm văn học. Với thơ ca, những tín hiệu nghệ thuật của ngôn từ vừa toả ra giá trị tự thân của nó, một mặt khác những con chữ có dáng vẻ, có đường nét, có sắc màu ấy lại nằm trong một chuỗi tín hiệu có tính hệ thống nhằm hướng tới nội dung và ý tưởng của tác phẩm văn học.

Sự khắc hoạ hình ảnh người lính thuộc binh đoàn Tây Tiến - những chàng trai Hà Nội trong vẻ đẹp dũng mãnh và tài hoa, đa tình, vừa là đối tượng phản ánh, vừa thu hút cảm hứng chủ

đạo của nhà thơ.

1/ Sau tiếng gọi thiết tha, chơi vơi đến nao lòng hướng nỗi nhớ thương về binh đoàn Tây Tiến năm xưa gắn với dòng sông Mã kì vĩ và oai linh, gắn với miền thăm của núi rừng sơn cước:

Sông mã xa rồi Tây Tiến ơi!

Nhớ về rừng núi nhớ chơi vơi

Nhà thơ hướng tới một không gian mông lung, ảo huyền và nơi ấy hiện diện hình ảnh đoàn quân cách mạng:

Sài Khao sương lấp đoàn quân mỏi

Mường Lát hoa về trong đêm hơi

"Hoa về" là một tín hiệu lạ. Lạ mà quyến rũ bởi hai từ này mở ra những liên tưởng đa chiều. Vẻ đẹp của hoa rừng trong đêm như tắm hoà trong khói sương. Một liên tưởng tiếp nữa trong ngôn từ của Quang Dũng là ở chỗ phải chăng cảnh "hoa về trong đêm hơi" còn có thể cảm nhận trong vẻ rực rỡ của những bó đuốc (như hoa) mà quân chúng nhân dân đón đoàn quân cách mạng của Cụ Hồ về giữa lòng dân. Chưa hết, ai dám bảo rằng hình ảnh "hoa về" không gợi nên hình ảnh tươi trẻ (như hoa) của những thiếu nữ vùng sơn cước, trong

đêm sương đón đợi bộ đội trở về. Chính nhờ những liên tưởng kì thú, nhờ sức gợi đa chiều như đã nói trên mà hình ảnh đoàn quân cách mạng - "đoàn quân mới" vừa đạt được sự chân thực trong cách thể hiện, lại vừa sống động trong sự tươi tắn và mang vẻ đẹp thật lãng mạn.

2. Những người lính Tây Tiến, những chàng trai Hà Nội dũng mãnh, bất chấp gian khó, lao lung là thế, thế mà tâm hồn trẻ trung của họ vẫn hướng tới sự sống thơm thảo, ấm áp:

Nhớ ôi Tây Tiến cơm lên khói

Mai Châu mùa em thơm nếp xôi

Lại một địa danh cụ thể (Mai Châu) mà tâm hồn những người lính Tây Tiến tìm về. Nỗi nhớ đến thiết tha khi những người chiến binh xa quê, xa nhà dường như tưởng tới hình ảnh của sự sống cũng thật cụ thể, gần gũi và hấp dẫn xiết bao như bát cơm thơm gia đình đang "lên khói". Câu thơ "Mai Châu mùa em thơm nếp xôi" ngỡ như đang toả lòng hương thơm ngày ngày, đậm đà của nếp xôi vùng đất Mai Châu. Nét quyến rũ đến ngỡ ngàng của hương vị quê hương nằm trong hai chữ "mùa em" thật

táo bạo của Quang Dũng. “Mùa em” như cất lên bởi tiếng lòng thành thực và đa cảm của những chàng trai Tây Tiến. Bởi, hai tiếng này như vắt ngang đôi bờ ngữ nghĩa: đó là mùa lúa thơm đất Mai Châu hay “mùa em” cũng chính là mùa của thương yêu, mùa của tình yêu đôi lứa. Thế là, trong trái tim hướng về sự sống của những chàng trai Hà Nội vẫn ấp iu, nồng đượm một chút khát thăm hương vị của tình cảm gái trai vậy. Cái tình thành thực của những người lính chiến quyện hoà cả với vẻ đẹp tình tứ, lãng mạn từ chính trong lòng họ.

3. Khắc hoạ chân dung tinh thần của những người lính cách mạng, Quang Dũng có cách diễn đạt táo bạo đến bất ngờ trong câu thơ:

Mắt trừng gửi mộng qua biên giới

Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm

Hai chữ “mắt trừng” có lẽ không nên hiểu theo nghĩa sinh học. Bởi, ở đây những người lính xa nhà, xa quê đang hướng về quê hương trong sự căng mở đôi - mắt - tâm - tư, cũng là căng mở mọi giác quan để “gửi mộng qua biên giới”. Một thể giới của mộng ước cao cả dâng lên trong câu thơ và động lại trong khuôn mặt tâm tư của những người lính Tây Tiến. Có cảm nhận được sắc thái tâm tình khi hướng tới vẻ đẹp lí tưởng như trên, mới nhận biết được miền sâu lắng, riêng tư và cũng rất đời thành thực khi những chàng lính Hà thành vẫn cất giữ trong lòng mình một bóng hình người đẹp, một “dáng kiều thơm” để mà thương, mà nhớ...■

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

SÔNG HAY SÓNG KHÔNG HIỂU NỔI MÌNH

LÊ VĂN TÂN

(Đại học Tây Bắc, Sơn La)

Từ khi “Sóng” được tuyển vào chương trình văn học phổ thông thì thi phẩm (cũng như cuộc đời – con người và thơ ca của nữ sĩ Xuân Quỳnh) đã trở thành đối tượng khá “bất mắt” đối với nhiều cây bút phê bình, các thầy cô giáo và nhiều thế hệ học sinh (tôi không muốn nói tới việc phải dạy – học – thi về bài thơ này!). Đêm nhanh trên giá sách cũng phải tới hàng chục cuốn tài liệu tham khảo, phân tích, bình giảng về nó. Đây quả là tấm chân tình đẹp đẽ nhất mà người đời dành cho thi sĩ – một trái tim, một tâm hồn phụ nữ khao khát yêu đương, hạnh phúc; một hồn thơ dung dị, chân chất, nồng hậu mà vô cùng đa diết, cháy bỏng! Song, hình như vẻ đẹp nào cũng đầy sự phong phú và phức tạp, vừa mời gọi vừa thách thức đối với độc giả. Vì thế trong “cuộc hành trình” tìm về với “Sóng” vẫn còn đó những trần trở, những thắc mắc chưa được giải tỏa, nhất là để cho việc dạy – học thi phẩm này trong nhà

trường có sự thống nhất tương đối.

Tôi chỉ xin nói về hai câu thơ sau:

Sông không hiểu nổi mình (1)

Sóng tìm ra tận bể (2)

Sự không thống nhất nằm ở câu (1). Hầu hết các tài liệu đều chép là “Sông không hiểu nổi mình”. Nhưng một số tài liệu khác lại chép là “Sóng không hiểu nổi mình”. PGS. Nguyễn Văn Long khi soạn bài thơ này trong SGK Văn 12 (chính lí hợp nhất năm 2000), ở trang 228 cũng ghi là “sông”. Nhưng ở trang 230, ông lại có một dòng chú thích: “Chỗ này một số bản in là *sóng*”. Vấn đề đã rõ: chưa có sự thống nhất giữa các tác giả.

Vậy, nếu là:

Sông không hiểu nổi mình

Sóng tìm ra tận bể.

Thì ta có thể hiểu như sau: ba hình tượng “sông”, “mình” và “sóng”, “bể” ở đây mang ý nghĩa ẩn dụ. “Mình” và “sóng” là một, là chủ thể trữ tình, là “em” (có thể viết

là: "Sông không hiểu nổi sông. Sông tìm ra tận bể"); còn "sông" và "bể" là đối tượng, với ý nghĩa là khách thể trữ tình, là hai môi trường tác động khác nhau tới "em". "Sông" là môi trường chật hẹp nên "sông" dù có "vỗ" hết mình ở đây thì vẫn chưa đi tới tận cùng được yêu đương. Có thể hiểu: ở "sông", "sông" không thỏa được khát vọng tình yêu của mình. Vì lẽ đó, "sông" tìm ra với "bể" – môi trường bao la và rộng lớn hơn. Ở đây "sông" thỏa mình vẫy vùng, thỏa sức yêu, được tận hưởng và tận hiến. Hai câu thơ, rõ ràng đã có một sự vận động của "sông" từ nơi "bắt đầu" đến chỗ "Làm sao được tan ra". Khát vọng cháy bỏng về tình yêu hạnh phúc của nữ sĩ nằm ngay trong hai câu thơ này vậy!

Tuy nhiên, trong tình yêu, nếu đối tượng (sông) không hiểu được chủ thể (sông – mình) thì cũng là chuyện thường, không có nhiều trăn trở ở đây. Một hồn thơ như Xuân Quỳnh, sao chị có thể "tâm tâm" mà viết như thế được? Tôi nghĩ Xuân Quỳnh muốn diễn tả điều này: trong tình yêu chính chủ thể (sông) không hiểu được chính chủ thể (sông), "mình" không hiểu được "mình" là ai. Như thế mới đón đầu, da diết và cũng cháy bỏng hơn gấp bội. Và, vì không hiểu được chính mình nên bài thơ "Sông" là quá trình đi tìm

"mình" của "sông", của "em". Để diễn tả quá trình vận động đó, Xuân Quỳnh để cho "sông" (em) đi qua hai hình ảnh (môi trường) có ý nghĩa ẩn dụ là "sông" và "bể". Nhưng phải là:

*Sông không hiểu nổi mình
Sông tìm ra tận bể.*

Chỉ còn lại hai hình tượng lộ ra: "sông" (mình) và "bể". Hình tượng thứ ba là "sông" thì ẩn chìm. Không có từ "sông" nhưng người đọc nào cũng cảm nhận ở đây có một dòng sông chảy trong hai câu thơ. Dòng sông chảy ra biển lớn tình yêu của thi sĩ. Viết: "Sông không hiểu nổi mình", Xuân Quỳnh vừa diễn tả được ý tưởng trên kia, vừa gửi gắm được tâm tình, khát vọng lớn lao của mình; vừa bộc lộ được tài bút vậy!

Trên đây là điều trăn trở của tôi khi đến với "Sông" của Xuân Quỳnh. Mọi chuyện vẫn chưa thể khép lại, tri âm mời gọi những tâm tình tri kỉ... Rất mong đón nhận được sự hưởng ứng của bạn đọc xa gần.■

😊 NỤ CƯỜI NGÔN NGỮ

LẠI CÓ CHUYỆN NHƯ VẬN SÁO?

Trên một tờ báo ở Florida có đăng: "Các nữ diễn viên Hasel và Elsie Michael đến thăm một trại ngỗng ở Barrymorres. Họ đã trò chuyện sôi nổi với các đồng nghiệp của mình".

CẬU CÓ BIẾT BƠI KHÔNG?

Henga: "Herbert, cậu có biết bơi không?"

Herbert: "Tất nhiên là có, thậm chí còn rất cừ nữa".

Henga: "Thế cậu đã học bơi ở đâu vậy?"

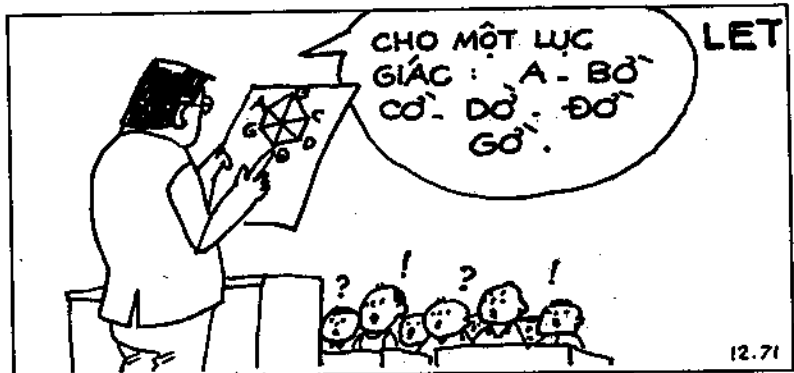
Herbert: "Hỏi vợ vấn, dĩ nhiên là ở dưới nước!".

CẢ HAI GIỚI

- Này Arno, cậu đã bắt đầu làm việc ở nhà máy chưa?

- Chao ôi, họ tìm công nhân cả hai giới, nhưng có ai được như thể cơ chứ.

TRẦN THU TRANG (st)



Tranh vui của Lê Viết Trí

NGÔN NGỮ VÀ DÂN TỘC

TÌNH THỰC TIỄN TRONG CHÍNH SÁCH GIÁO DỤC NGÔN NGỮ CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC TA ĐỐI VỚI VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ

PGS TS TRẦN TRÍ DŨI - ThS NGUYỄN VĂN THIÊN

(Đại học Quốc gia Hà Nội)

I. VẤN ĐỀ:

1. Ngay từ khi mới thành lập và chưa giành được chính quyền, Đảng ta đã coi nhiệm vụ đoàn kết các dân tộc anh em để cùng phát triển là một nhiệm vụ vô cùng quan trọng trong chính sách của mình. Chúng ta có thể nhận thấy những tư tưởng ấy trong các Nghị quyết của Hội nghị Trung ương các năm 1935, 1940, 1941, theo đó "Mỗi dân tộc có quyền dùng tiếng mẹ đẻ trong nền giáo dục của mình" [10; 154]. Từ khi Cách mạng Tháng Tám thành công, trong cuộc kháng chiến chống Pháp, trong cuộc kháng chiến chống Mĩ và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và cả nước, tư tưởng nói trên luôn luôn là sợi chỉ đỏ xuyên suốt các chủ trương và chính sách của Đảng và Nhà nước ta về vấn đề giáo dục ngôn ngữ cho vùng dân tộc thiểu số. Trong điều kiện là Đảng cầm quyền, Đảng ta đã cụ thể hóa chính sách giáo dục ngôn ngữ của mình trong các Nghị quyết của Chính phủ, trong thông tư thực hiện của Bộ Giáo dục

và Đào tạo và nhất là được thể hiện trong Hiến pháp nhà nước cũng như Luật giáo dục là những văn bản pháp luật cơ bản của quốc gia. Thông qua những chủ trương cụ thể này, Nhà nước ta nhằm tác động tới sự phát triển tích cực của ngôn ngữ các dân tộc thiểu số, qua đó tác động mạnh mẽ đến đời sống chính trị, xã hội của đồng bào các dân tộc thiểu số nước ta.

2. Để thấy rõ những nét cơ bản trong chính sách giáo dục ngôn ngữ ở vùng dân tộc thiểu số của Đảng và Nhà nước, chúng ta có thể nêu ra những tư tưởng cơ bản trong Quyết định 53-CP của Hội đồng Chính phủ ngày 22-2-1980 làm ví dụ. Quyết định này khẳng định "Tiếng nói và chữ viết của mỗi dân tộc thiểu số ở Việt Nam vừa là vốn quý của các dân tộc, vừa là tài sản văn hóa chung của cả nước. Ở vùng các dân tộc thiểu số, tiếng và chữ dân tộc được dùng đồng thời với tiếng và chữ phổ thông... Ở vùng dân tộc thiểu số, chữ dân tộc được dạy xen kẽ với chữ phổ thông

ở cấp I trong các trường phổ thông và bổ túc văn hóa nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người học vừa hiểu biết chữ dân tộc, vừa nắm được nhanh chữ phổ thông..." [10 ; 101]. Có thể thấy đối với vùng dân tộc thiểu số, quyền được thực hiện cả giáo dục tiếng phổ thông lẫn tiếng dân tộc là quyền được Đảng và Nhà nước tôn trọng và khuyến khích.

Trong Văn kiện Đại hội toàn quốc lần thứ IX của Đảng, tư tưởng nói trên được khẳng định lại bằng cách Đảng ta nhấn mạnh "Khẩn trương kiện toàn và đưa vào sử dụng ổn định trong cả nước bộ chương trình và sách giáo khoa phổ thông phù hợp với yêu cầu phát triển mới. Ngoài tiếng phổ thông, các dân tộc có chữ viết riêng được khuyến khích học chữ dân tộc" [5; 203]. Điều này cũng có nghĩa là những gì mà chúng ta đã làm được cho vùng miền núi dân tộc cần phải được tiếp tục và duy trì. Như vậy có thể nói, chính sách giáo dục ngôn ngữ cho vùng đồng bào dân

tộc miền núi của Đảng và Nhà nước ta là rõ ràng và nhất quán.

3. Tuy nhiên trong thực tế những gì mà chúng ta làm được trong lĩnh vực giáo dục ngôn ngữ cho đồng bào dân tộc thiểu số trong thời gian qua còn nhiều bất cập, nhất là trong điều kiện phát triển xã hội theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước như hiện nay. Theo số liệu của ông Cư Hòa Văn "số người mù chữ của cả nước là 16% thì vùng dân tộc thiểu số là 41% (trong đó có dân tộc, như Mông là 90%" [12; 96]. Con số nói trên cho phép chúng ta nói rằng trong thực tế nhiệm vụ giáo dục ngôn ngữ quốc gia cho người dân tộc chưa làm được là bao. Và nếu đặt nó trong nhiệm vụ phát triển bình đẳng các dân tộc trong một quốc gia đa dân tộc như nước ta thì chúng ta còn quá nhiều việc phải làm.

Việc giáo dục tiếng quốc gia cho vùng dân tộc miền núi là như vậy. Nhưng việc giáo dục tiếng mẹ đẻ cho người dân tộc lại càng bất cập hơn. Qua khảo sát thực tế các tỉnh miền núi dân tộc phía Bắc từ Thừa Thiên - Huế trở ra, chúng ta thấy công việc này hầu như bỏ ngỏ. Trừ một vài nơi như trường Dân tộc nội trú Mộc Châu (Sơn La) dạy tiếng Mông cho học sinh huyện Kỳ Sơn (Nghệ An) có 6 trường tiểu học với 13 giáo viên dạy tiếng Mông cho 12,1% học sinh Mông (số liệu năm học 2000-2001), học thể nghiệm chữ Thái ở Thanh Hóa v.v..

còn hầu hết học sinh dân tộc ở địa bàn này không được thụ hưởng giáo dục tiếng dân tộc. Nói một cách khác về đại thể ở vùng miền núi dân tộc phía Bắc nước ta, vấn đề giáo dục tiếng mẹ đẻ cho người dân tộc không được thực hiện như chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước.

4. Tình hình thực tế nói trên đặt ra một vấn đề có tính lí luận. Đó là hiện tượng không có giáo dục tiếng dân tộc cho đồng bào dân tộc phải chăng là một thực trạng phù hợp với thực tế khách quan. Điều này cũng có nghĩa là tư tưởng cho rằng cần đồng thời thực hiện cả việc giáo dục ngôn ngữ quốc gia lẫn giáo dục tiếng mẹ đẻ cho đồng bào dân tộc thiểu số là có thể chưa có cơ sở thực tế. Theo chúng tôi việc trả lời cho câu hỏi này có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Nó sẽ giúp cho chúng ta có cơ sở để giải thích đúng nguyên nhân của hiện tượng chưa thực hiện được tư tưởng về chính sách giáo dục ngôn ngữ cho đồng bào dân tộc miền núi của Đảng và Nhà nước ta. Và rồi từ sự giải thích ấy, chúng ta sẽ có những biện pháp phù hợp với tình hình để làm sao đáp ứng được nhu cầu mới về phát triển bền vững và bình đẳng các dân tộc anh em trong đại gia đình các dân tộc của nước ta.

II. CƠ SỞ LÍ LUẬN, KINH NGHIỆM KHU VỰC VÀ NHU CẦU THỰC TẾ

Để trả lời cho câu hỏi được nêu ra ở trên, theo chúng tôi, chúng ta cần có những thông

tin để từ đó có cơ sở đánh giá tính đúng đắn của tư tưởng mà Đảng và Nhà nước ta đã đề ra trong lĩnh vực giáo dục ngôn ngữ cho đồng bào dân tộc. Những thông tin ấy theo chúng tôi sẽ là những vấn đề liên quan đến ba nội dung chính *thể hiện cơ sở lí luận của chính sách, kinh nghiệm của khu vực khi giải quyết tình trạng tương tự và nhu cầu thực tế của đối tượng thụ hưởng chính sách.*

1. Chúng tôi cho rằng điều quan trọng trước tiên là chúng ta cần tìm hiểu lí luận của các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác - Lênin về vấn đề chính sách ngôn ngữ dân tộc. Mọi người đều biết trong quá trình thảo luận về dự thảo cương lĩnh tại Đại hội II của Đảng dân chủ - xã hội (Nga) năm 1903, V.I. Lênin nhà lí luận thiên tài của chủ nghĩa Mác - Lênin đã viết rằng "nhân dân có quyền học bằng tiếng mẹ đẻ, mỗi công dân đều có quyền phát biểu bằng tiếng mẹ đẻ trong các cuộc họp và ở các cơ quan xã hội cũng như các cơ quan Nhà nước" [7; 136]. Rõ ràng đối với nhà sáng lập chủ nghĩa Mác - Lênin này, điều đó có nghĩa là trong một quốc gia đa dân tộc, đa ngôn ngữ mỗi công dân có quyền được tiếp nhận, có quyền được sử dụng tiếng mẹ đẻ của mình trong giáo dục cũng như trong sử dụng hàng ngày. Tư tưởng ấy càng được thể hiện rõ khi Lênin viết "Đảng dân chủ - xã hội ở Capcađơ phải là một mẫu mực cho chúng ta, đảng này

đã tiến hành công tác tuyên truyền đồng thời bằng các thứ tiếng Grudia, Acmênia, Tataria và Nga" [7; 146]. Việc Lênin nhấn mạnh tới tính mẫu mực của Đảng dân chủ - xã hội vùng Capcadơ khi ở đây đồng thời dùng nhiều thứ tiếng khác nhau để vận động cách mạng chứ không chỉ một mình tiếng Nga cho thấy trong tư tưởng của Người ngôn ngữ của các dân tộc khác nhau phải được tôn trọng. Mà sự tôn trọng ở đây chính là phải cấp cho nó cái quyền là công cụ giao tiếp, công cụ phát triển tư duy dân tộc.

Cũng xuất phát từ logic ấy, V.I.Lênin viết rằng "Nước Thụy Sĩ nhỏ bé chẳng mất gì cả, mà lại còn được lợi ở chỗ là nó không phải chỉ có một tiếng nói chung cho cả nước, mà có đến ba thứ tiếng Đức, Pháp và Ý. Ở Thụy Sĩ, 60% dân cư là người Đức (ở Nga 43% là người Đại Nga), 22% là người Pháp (ở Nga 17% là người Ucraina) và 7% là người Ý (ở Nga 6% là người Ba Lan và 4,5% là người Bêlôruksia)" [7; 160-161]. Điều này có nghĩa là ở Thụy Sĩ số lượng người sử dụng không gây cản trở cho việc xác định vai trò của ngôn ngữ trong xã hội và tình trạng đa ngôn ngữ đồng thời được sử dụng trong xã hội Thụy Sĩ không hề gây ra bất cứ một trở ngại nào cho sự phát triển đất nước.

Từ quan niệm nhất quán như vậy, trong bối cảnh một quốc gia đa dân tộc, đa ngôn ngữ như nước Nga, V.I.Lênin luôn luôn ngăn chặn tư tưởng

độc tôn về ngôn ngữ của một số người có tư tưởng "chỉ có tiếng Nga là duy nhất". Người viết "Vậy thì tại sao nước Nga "rộng lớn" nhiều thành phần dân tộc hơn và lạc hậu một cách ghê gớm, lại *kim hãm* sự phát triển của mình bằng cách duy trì một đặc quyền nào đó cho một trong những thứ tiếng của nó? Chẳng phải là ngược lại ư, thừa các ngài thuộc phái tự do? Chẳng phải là nước Nga cần xoá bỏ mọi thứ đặc quyền một cách hết sức nhanh chóng, hết sức đầy đủ và hết sức kiên quyết, nếu nó muốn đuổi kịp châu Âu" [7; 161]. Như vậy đối với V.I. Lênin ở một quốc gia đa ngôn ngữ, việc duy trì quyền độc tôn của một ngôn ngữ duy nhất cũng chính là tạo ra một bức rào cản của sự phát triển xã hội. Nói một cách khác chính việc phát huy được tính đa dạng của ngôn ngữ của các dân tộc khác nhau là tạo ra một động lực phát triển bền vững cho các quốc gia đa dân tộc.

2. Quan sát tình hình xây dựng chính sách ngôn ngữ của nhiều quốc gia đa dân tộc trong thời đại ngày nay người ta càng thấy rõ tính đúng đắn của tư tưởng Lênin. Chúng ta có thể nêu ra trường hợp nước Úc làm ví dụ. Quốc gia này là một quốc gia đa dân tộc, đa ngôn ngữ, trong đó tiếng Anh được sử dụng ở đây là một ngôn ngữ phổ biến trên thế giới. Trong một điều kiện như vậy, chính phủ nước này vẫn thực thi một chính sách tôn trọng quyền sử dụng và được giáo dục ngôn ngữ khác nhau

của các dân tộc khác nhau trong một quốc gia [1]. Chính sách này không những không gây cản trở cho sự phát triển cao của nền kinh tế xã hội Úc mà còn làm giàu thêm văn hoá cho người dân Úc. Nhà ngôn ngữ học J.L.Biancô khi nói về chính sách ngôn ngữ quốc gia ở Úc đã viết rằng "Bằng chứng có sức thuyết phục từ các nghiên cứu cho thấy các cá nhân, đặc biệt là trẻ em mà tiếp thu song ngữ ở trình độ cao, nghĩa là cao về độ thuần thực trong hai ngôn ngữ, thường được lợi cả về ngôn ngữ lẫn không phải ngôn ngữ trong hoạt động tri thức của họ" [1; 44]. Điều này cũng có nghĩa là người dân Úc khi được thụ hưởng giáo dục song ngữ (tiếng mẹ đẻ và tiếng Anh chẳng hạn) sẽ được lợi về mặt tri thức, thoả mãn nhu cầu của sự phát triển cao của xã hội hiện nay.

Ở một quốc gia khác, đất nước Xinh-ga-po chẳng hạn, chính phủ nước này vẫn duy trì một tình trạng đa ngữ trong khi có tới 75% số dân nói tiếng Trung Quốc, còn lại chỉ có 15% dân số nói tiếng Melayu và 7% nói các thứ tiếng Ấn Độ. Đứng trên mục đích hài hòa về địa lí, lịch sử, xã hội và đứng trên tính thực dụng, chính phủ Xinh-ga-po công nhận tới 4 ngôn ngữ quốc gia là tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Melayu và tiếng Tamin. Tất nhiên với tư cách là ngôn ngữ quốc gia, tiếng nói của các dân tộc nói trên được đảm bảo mọi quyền lợi như nhau trong đời sống cũng như

trong giáo dục. Ở tình trạng của xã hội hiện nay, người ta không thấy tính đa ngữ này cản trở sự phát triển cao của đất nước Xinh-ga-po mà ngược lại đây là một quốc gia phát triển vào bậc nhất ở Đông Nam Á và khu vực.

Ở đất nước Trung Quốc, theo số liệu điều tra năm 1990 số dân đạt tới 1 tỉ 134 triệu người*, trong đó người Hán chiếm gần 92%, các dân tộc còn lại chỉ chiếm 8%. Trong phần lớn các vùng tự trị nơi người dân tộc sống xen lẫn với người Hán cảnh hưởng ngôn ngữ chủ yếu là cảnh hưởng song ngữ (tức là tiếng Hán và tiếng dân tộc). Do điều kiện đặc thù của đất nước mình, chính phủ Trung Quốc chấp nhận tính đa ngữ, song ngữ này theo hướng từng bước phổ cập tiếng phổ thông là tiếng Hán và mặt khác vẫn duy trì ngôn ngữ dân tộc. “Ở Nội Mông..., các trường tiểu học và trung học đều hành chức bằng tiếng Mông Cổ, còn tiếng Hán với tư cách là môn học được bắt đầu học từ lớp 3” [14; 78]. Hay

tại Tân Cương “các trường tiểu học và trung học cũng đều hành chức bằng tiếng bản địa... tiếng Hán được coi như một môn học và được bắt đầu từ lớp 3... Tại trường cao đẳng việc học tập và giảng dạy được tiến hành bằng tiếng Uiguar (tiếng bản địa), nhưng có một số bộ môn lại dùng tiếng Hán; chỉ có 3 trường đại học: Mò, Y và Bách khoa là không có bộ môn sử dụng tiếng Uiguar mà chỉ dùng tiếng Hán trong giảng dạy” [14; 79]. Như vậy, qua một vài ví dụ nói trên người ta thấy rằng trong một đất nước như Trung Quốc, nhà nước không những luôn tôn trọng ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số mà còn giao cho nó trách nhiệm là công cụ giảng dạy ở trường phổ thông cũng như cao đẳng, đại học ở những vùng dân tộc thiểu số.

3. Ở nước ta, nhu cầu đích thực của người dân tộc về việc thụ hưởng giáo dục tiếng dân tộc như thế nào? Đây là thông tin hết sức cần thiết. Bởi vì về mặt lí luận cho dù vấn đề là cần phải dạy chữ tiếng dân

tộc cho người dân tộc, cho dù theo kinh nghiệm ở khu vực chúng ta biết rằng giáo dục tiếng dân tộc cho người dân tộc là góp phần thúc đẩy và bảo đảm sự phát triển bền vững của một quốc gia nhưng thực tiễn ở nước ta rất có thể sẽ khác đi và nếu như vậy vấn đề sẽ không hoàn toàn đơn giản.

Tuy nhiên những khảo sát thực tế của chúng tôi trong năm 2001 phản ánh một sự thực là *đồng bào dân tộc thiểu số ở phía Bắc nước ta có nhu cầu thực sự tiếp nhận giáo dục tiếng mẹ đẻ*. Để làm rõ điều này, chúng tôi đã đặt ra câu hỏi “*Theo Ông/Bà, Anh/Chị... người dân tộc có cần học tiếng dân tộc mình hay không?*” và đã phỏng vấn học sinh đang học ở trường, cán bộ (xã và huyện) cũng như người dân bình thường là người dân tộc ở vùng miền núi dân tộc thuộc các tỉnh Nghệ An, Sơn La và Tuyên Quang. Với câu hỏi trên, chúng tôi nhận được câu trả lời “*cần học*” và “*không cần học*”. Kết quả cụ thể là như sau [4]:

Đối tượng được hỏi	Học sinh				Cán bộ và nhân dân				Tổng cộng			
	Tổng số	Cần		K ^c cần	Tổng số	Cần		K ^c cần	Tổng số	Cần		K ^c cần
		SL	%			SL	%			SL	%	
Thái	708	680	96,0	28	253	245	96,8	8	961	925	96,2	36
Mông	381	346	90,8	35	48	44	91,6	4	429	390	91,1	39
Tày	118	118	100	0	80	57	71,0	23	375	336	89,0	39
Dao	142	122	85,9	20	5	5	100	0	262	239	91,2	23
Mường	96	84	87,5	12	-	-	-	-	96,0	84	87,5	12
Khơ mú	27	26	96,2	1	25	24	96	1	52	50	96,1	2
Hoa					3	3	100	0	3	3	100	0

* Nhân dân Nhật báo ngày 14/11/1990, dẫn theo [14; 74].

Kết quả phỏng vấn cho thấy những người dân tộc được hỏi đều mong muốn tiếp nhận giáo dục tiếng mẹ đẻ. Cụ thể ở trường hợp dân tộc Thái, những người trả lời "có nhu cầu" là 96,2%, ở dân tộc Mông là 91,1%, ở dân tộc Tày là 89%, ở dân tộc Dao là 91,2% và ở dân tộc Hoa là 100%. Tỷ lệ trả lời cần như vậy chiếm ưu thế gần như áp đảo trong các dân tộc được phỏng vấn ở những địa bàn mà chúng tôi khảo sát.

III. THẢO LUẬN

1. Từ những điều được phân tích ở phần II, chúng ta có cơ sở để thảo luận một vài nội dung đã được đặt ra. Rõ ràng không còn nghi ngờ gì nữa, chính sách ngôn ngữ đối với các dân tộc thiểu số mà Đảng và Nhà nước ta đã đề ra là phù hợp với thực tiễn đất nước. Nó không chỉ là sự tiếp tục và hoàn thiện thêm lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin về chính sách dân tộc và còn phản ánh tính thực tế của xu thế phát triển bền vững đa dạng văn hoá hiện nay của thế giới. Và điều hết sức quan trọng là nó phản ánh đúng nhu cầu nội tại của đồng bào dân tộc thiểu số ở nước ta, một nhu cầu phát triển thống nhất nhưng đa dạng của nền văn hoá dân tộc.

Như vậy, việc trong nhiều năm lại đây chúng ta chưa thực hiện nhiệm vụ giáo dục tiếng mẹ đẻ cho nhiều dân tộc thiểu số là một thiếu sót trong thực hiện chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác dân tộc và miền núi. Trong số

những nguyên nhân khiến chúng ta có những thiếu sót như vậy, người ta sẽ phải loại trừ lý do chính sách đề ra không còn đáp ứng đòi hỏi của thực tế khách quan. Rõ ràng toàn bộ vấn đề là ở khâu tổ chức để thực hiện chính sách đã đề ra, mà cụ thể ở đây là việc tổ chức để thực hiện chính sách giáo dục ngôn ngữ cho đồng bào dân tộc thiểu số.

2. Thiếu sót trước hết thể hiện ở chỗ Đảng ta chưa kiên quyết có biện pháp hữu hiệu để thực hiện chính sách đúng đắn của mình. Ai cũng biết rằng trong những năm qua đất nước chúng ta trải muôn vàn khó khăn. Sau những năm chiến tranh gian khổ giành và bảo vệ độc lập dân tộc, trong hòa bình chúng ta phải đối mặt với nhiều thách thức. Trong đó thách thức nổi bật nhất là kinh tế kém phát triển, mức sống nhân dân còn thấp, nếu không nhanh chóng vươn lên thì sẽ càng tụt hậu xa hơn nữa về kinh tế. Tuy nhiên, điều đáng nói là những khó khăn đó đã làm ảnh hưởng tới nhiệm vụ phát triển vùng dân tộc miền núi, trong đó có nhiệm vụ giáo dục ngôn ngữ dân tộc. Biểu hiện cụ thể của việc chưa có biện pháp hữu hiệu để thực thi chính sách là bỏ ngỏ việc vận động để thuyết phục cán bộ, nhân dân nhận biết tính cấp thiết cũng như lợi ích đích thực của chính sách này. Vì thế ở nhiều cấp ủy, cơ quan nhà nước ở trung ương và địa phương và cả nhân dân vùng dân tộc miền núi hoặc chưa biết tới chính sách giáo dục

ngôn ngữ của Đảng và Nhà nước đối với ngôn ngữ dân tộc hoặc chưa thấy hết giá trị đích thực của nó. Do đó nhiều nơi, chính sách chỉ nằm ở văn kiện các đại hội hay các chỉ thị mà chưa thực sự đi vào đời sống. Điều đó dẫn tới tình trạng thực hiện cũng được mà không/chưa thực hiện thì cũng không thấy tác hại của nó.

3. Về phía người dân, tuy có nhu cầu thực sự nhưng vẫn chưa chủ động đề xuất với các cấp có trách nhiệm để tìm biện pháp đáp ứng nhu cầu bức xúc của mình. Sự thụ động một phần là do người dân chưa nắm bắt hết các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước, một phần là do những người đại diện cho họ chưa chủ động giải quyết yêu cầu thực tế này. Vì thế có những nơi như đồng bào Thái ở xã Chiềng Pắc (Thuận Châu Sơn La) vào những năm 1997-1998 đã mở lớp học tiếng Thái, không quy định lứa tuổi, kinh phí do dân tự trả. Kết quả là, sau ba tháng người học không có tiền để trả, còn giáo viên không có kinh phí để duy trì lớp học dẫn đến tình trạng phải tự xóa bỏ. Rõ ràng việc thiếu chủ động của người dân địa phương là có thực và là hậu quả tất yếu của việc thiếu đi sự tuyên truyền đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước trong dân [11].

4. Nhưng theo chúng tôi, thiếu sót chính ở đây vẫn là của ngành giáo dục cả ở trung ương lẫn ở địa phương. Theo như cách trả lời của một cán

bộ người Tày ở phòng Giáo dục huyện Na Hang “tiếng Việt đã được phổ cập. Do vậy việc học tiếng dân tộc là không cần thiết” [8; 39] cho thấy còn có những người chưa thấy hết giá trị đích thực của giáo dục tiếng dân tộc cho đồng bào dân tộc. Vì thế cùng với những khó khăn của ngành giáo dục, người ta bỏ qua theo cách lờ đi chủ trương đúng này của Đảng và Nhà nước mà không tính tới hậu quả lâu dài của nó trong sự phát triển bền vững các dân tộc. Chỉ cần nhìn thấy trong các trường sư phạm địa phương miền núi, hầu như người ta không còn có kế hoạch đào tạo giáo viên ngữ văn dân tộc, ở các trường đại học những người quản lý giáo dục không có một kế hoạch đào tạo đội ngũ này thì dù chúng ta có khẳng định bao nhiêu lần tính đúng đắn của đường lối chính sách đi chăng nữa, công việc vẫn giẫm chân tại chỗ. Bây giờ tuy đã muộn nhưng vẫn còn kịp, ngành Giáo dục trước hết cần có một kế hoạch đào tạo cụ thể và giành kinh phí cho kế hoạch ấy để chúng ta có một đội ngũ giáo viên ngữ văn dân tộc cơ bản. Rồi sau khi đã có đủ lực lượng này công việc tiếp theo mới là việc tổ chức các lớp học.

Giáo dục tiếng dân tộc cho người dân tộc không đơn giản chỉ là cung cấp cho người dân tộc phương tiện giao tiếp trong cộng đồng mà chính là

cung cấp cho họ phương tiện để bảo lưu để và phát triển nền văn hoá dân tộc. Trong thời đại ngày nay mỗi dân tộc trong cộng đồng các dân tộc anh em ở nước ta giữ gìn tốt bản sắc văn hoá của họ cũng chính là góp phần bảo lưu bản sắc văn hoá đa dân tộc của dân tộc Việt Nam. Đó mới chính là con đường phát triển bền vững để chúng ta phát triển, hoà hợp mà không bị mất đi bản sắc riêng của mình.■

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Bianco. J.L (1987), *Chính sách quốc gia về ngôn ngữ*, Australian Government Publishing Service, Canberra (Bản dịch của Viện Ngôn ngữ học).
2. Trần Trí Dõi (2000), *Nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 301 tr (in lần thứ 2).
3. Trần Trí Dõi (2001), *Ngôn ngữ và sự phát triển văn hoá xã hội*, Nxb. Văn hoá Thông tin, 266 tr.
4. Trần Trí Dõi (2001), *Khảo sát nhu cầu tiếp cận giáo dục tiếng mẹ đẻ ở một vài dân tộc thiểu số một số tỉnh miền núi phía Bắc*, Báo cáo khoa học (sẽ công bố), 10 tr.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 352 tr.
6. Nguyễn Văn Khang (1999), *Ngôn ngữ học xã hội - những vấn đề cơ bản*, Nxb. Khoa học Xã hội, 340 tr.
7. Lenin (1998), *Bàn về ngôn ngữ*, Nxb. Giáo dục, 479 tr.
8. Nguyễn Anh Tuấn (2001), *Nghiên cứu thực trạng giáo dục*

ngôn ngữ vùng dân tộc trên địa bàn huyện Na Hang tỉnh Tuyên Quang, Khoa luận tốt nghiệp (KLTN) Đại học ngành Ngôn ngữ, Đại học KHXH và NV, Hà Nội, 69 tr.

9. Hoàng Tuệ... (1984), *Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam và chính sách ngôn ngữ*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 160 tr.

10. Phạm Hồng Văn (2001), *Nghiên cứu thực trạng giáo dục ngôn ngữ tại địa bàn thị xã Sơn La và huyện Thuận Châu tỉnh Sơn La*, KLTN Đại học ngành Ngôn ngữ, Đại học KHXH và NV, Hà Nội 84 tr.

11. Cư Hoà Văn (1996), *Về vấn đề dân tộc và chính sách dân tộc*, trong “Văn hoá và sự phát triển các dân tộc ở Việt Nam”, Nxb. Văn hoá dân tộc, tr. 91-98.

12. Viện Ngôn ngữ học (1993), *Những vấn đề chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 325 tr.

13. Viện Ngôn ngữ học (1997), *Cánh hướng và chính sách ngôn ngữ ở các quốc gia đa dân tộc*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 219 tr.



NU CƯỜI NGÔN NGỮ

KHÔNG NHẢM MẮT

- *Thưa bác sĩ, tôi không thể ngủ được. Đêm qua tôi lại không hề nhắm mắt.*

- *Cái đó chẳng làm tôi ngạc nhiên. Nếu không nhắm mắt thì tôi cũng không thể nào ngủ được.*

TRẦN THU TRANG (st)

TIẾNG VIỆT VÀ CHỮ VIỆT

HƯ TỪ GỐC HÁN VÀ CÁCH THỨC VIỆT HOÁ

LÊ ĐÌNH KHẮN

(Tp Hồ Chí Minh)

1 *Hư từ* 虛詞 là thuật ngữ vay mượn trong tiếng Hán (cũng có người gọi theo kiểu Việt hóa là “từ hư”). Trong quá trình nghiên cứu tiếng Hán (và cả tiếng Việt nữa), theo truyền thống, các học giả đã dựa vào ý nghĩa từ vựng và khả năng hoạt động (chủ yếu là hoạt động cú pháp), để chia toàn bộ hệ thống từ ra thành hai loại lớn: thực từ và hư từ. *Thực từ* nói chung mang ý nghĩa từ vựng, còn *hư từ* thì chủ yếu biểu thị ý nghĩa ngữ pháp. Nói đến *hư từ* tức là nói đến những vấn đề của ngữ pháp. *Hư từ* tiếng Hán vào tiếng Việt với những cái vỏ ngữ âm khác nhau, theo âm Hán Việt, tiền Hán Việt, hoặc hậu Hán Việt. Phần lớn theo âm Hán Việt. Việc nghiên cứu *hư từ* gốc Hán sẽ giúp chúng ta tìm hiểu ảnh hưởng của ngữ pháp tiếng Hán đối với ngữ pháp tiếng Việt, cũng như xu hướng Việt hóa về mặt ngữ pháp của tiếng Việt.

2. *Hư từ gốc Hán, các tiểu loại:* Trong tiếng Hán, việc chia loại *hư từ*, hiện vẫn chưa hoàn toàn thống nhất giữa các nhà nghiên cứu. Có người chia thành năm loại, có người chia thành sáu loại: phó từ, giới từ, liên từ, trợ từ, thán từ, từ tượng thanh. *Hư từ* gốc Hán trong tiếng Việt hầu hết thuộc vào các tiểu loại mà chúng ta sẽ tìm hiểu sau đây – cũng là những tiểu loại đã được đa số các nhà nghiên cứu thừa nhận – phó từ, giới từ và liên từ.

2.1. Phó từ: Là những từ đi kèm trước (hoặc sau) động từ, tính từ để biểu thị mức độ, tính chất, trạng thái, phạm vi, thời gian v.v. của hành động hoặc tính chất. Phó từ gốc Hán

trong tiếng Việt có thể chia thành những tiểu loại sau:

(1) Loại phó từ biểu thị mức độ cao của một trạng thái hoặc tính chất nào đó của sự vật. Vì thế loại này chủ yếu giữ vai trò hạn định cho tính từ. Gồm những từ như:

TỐI < 最 (ví dụ: *tối cần thiết, tối quan trọng, tối khẩn*)

CỰC < 極 (ví dụ: *cực rẻ, cực ngon, cực thịnh*)

Hiện nay trong khẩu ngữ còn có cả loại câu cảm thán có *cực* đặt ở sau tính từ. Ví dụ: Ở Lạng Sơn hàng Trung Quốc rẻ *cực*!

CỰC KÌ < 極其 (vd: *cực kì uy nghi, cực kì nghiêm trọng, cực kì nguy hiểm*)

QUÁ < 過 (vd: *quá say mê, quá vui*)

QUÁ Ư < 過于 (vd: *quá ư cầu thả, quá ư đam mê*)

CÀNG < CÁNҺ < 更 (vd: *gió thổi, lửa càng bốc to; Nó không đến, càng tốt*)

(2) Loại phó từ biểu thị thời gian, tần số, sự tiếp diễn hoặc sự lặp lại của một hành vi động tác hay quá trình phát triển, biến đổi của sự vật. Loại này thường xuyên xuất hiện ở vị trí phía trước động từ. Gồm các từ như sau:

TỪNG < TẶNG < 曾 (vd: *đã từng đến đây, chưa từng thấy*)

ĐANG < ĐUÔNG < 當 (vd: *đang bận, đang mùa thi cử*)

TÁI < 再 (vd: *đã tái sinh, tái định cư, tái đổi, tái mù*)

LẬP TỨC < 立即 (vd: *lập tức đi ngay, mệnh lệnh lập tức truyền đến*)

Có một số phó từ loại này vị trí tương đối tự do, có thể đứng trước hoặc đứng sau động từ, và cũng không nhất định đứng sát động từ:

TỨC KHẮC < 即刻 (vd: đi ngay tức khắc; tức khắc có phản ứng)

THƯỜNG THƯỜNG < 常常 (vd: thường thường thức dậy lúc bốn giờ; chủ nhật thường thường ít người đến)

LIỀN < **LIÊN** < 連 (vd: nghe xong đi liền; liền hỏi ngay)

(3) Loại phó từ biểu thị phạm vi quan hệ của sự vật hoặc hành động, tính chất. Gồm các từ như:

CHỈ < 只 (vd: chỉ lo làm không xong việc; tình chỉ đẹp khi còn dang dở)

NHẤT LUẬT < 一律 (vd: nhất luật đội mũ sắt tránh đạn; mọi người nhất luật mua vé vào rạp)

THUẦN < 純 (vd: làm thuần bằng máy; thuần một màu xanh biếc)

CƠ HỒ < 幾乎 (vd: chân bủn rùn, cơ hồ không đứng vững;

cuộc toan tính ấy cơ hồ thất bại)

TỰA HỒ < **TỰ HỒ** < 似乎 (vd: mệt quá, hai chân tựa hồ muốn khuỵu xuống)

(4) Loại phó từ dùng biểu thị ngữ khí nghi vấn, ước lượng, đoán định hoặc nhấn mạnh về tính chất hoặc hành động. Loại này thường đi kèm trước tính từ, động từ. Gồm các từ như:

KHẢ < 可 (vd: kế hoạch khả thi; khuôn mặt bầu bình khả ái; một người khả kính)

HÁ < 豈 (vd: Ta há chịu bó tay ư?)

(5) Có một số phó từ biểu thị sự phủ định, khẳng định, khả năng, hoặc biểu thị một tình thái nào đó. Vị trí của chúng thường đứng kề sát trước động từ, tính từ, cũng có thể có thành phần khác chen vào giữa. Chẳng hạn:

BẮT < 不 (vd: Tôi bắt cần; chế độ bắt bình đẳng; Bất kể ai cũng phải xuất trình giấy tờ)

TẮT < 必 (vd: Có làm tắt có hưởng; chuyện gì phải đến tắt sẽ đến; "Người là niềm tin tắt thẳng")

BẮT TẮT < 不必 (vd: Việc ấy bắt tắt phải nói nhiều; bắt tắt anh phải lo về việc ấy)

VỊ TẮT < 未必 (vd: Làm như vậy vị tắt đã hay; giàu sang vị tắt có hạnh phúc)

QUYẾT < 決 (vd: Quyết không lùi bước; quyết chiến thắng mọi kẻ thù)

2.2. Giới từ gốc Hán: Có một số hư từ luôn đi kèm với danh từ, đại từ tạo thành một tổ hợp biểu thị thời gian, địa điểm, đối tượng, phương hướng v.v.. Những tổ hợp này có khả năng làm thành phần hạn định cho từ loại tính từ, động từ trong các tổ chức cao hơn. Những hư từ có vai trò như vừa nêu, trong ngữ pháp tiếng Hán người ta gọi là *giới từ*. Khi vào tiếng Việt chúng có những tên gọi khác nhau, như *kết từ*, *quan hệ từ* v.v.. Ở đây do nhu cầu truy nguyên từ gốc nên chúng tôi tạm thời sử dụng thuật ngữ mà ngữ pháp tiếng Hán quen dùng: *giới từ*. Giới từ và những tổ hợp do chúng tạo thành có khi biểu thị thời gian, nơi chốn, như:

TẠI < 在 (vd: tổ chức tại Tp. HCM; làm việc tại văn phòng đại sứ quán)

TỰ < 自 (vd: Tương như quen nhau tự bao giờ; chúng đến tự nơi nao)

Cũng có khi biểu thị mối quan hệ giữa đối tượng và hành động; hoặc biểu thị mục đích, phương thức, phương pháp v.v.. như:

VÌ < **VÌ** < 爲 (vd: Vì nước quên thân, vì dân phục vụ; chiến đấu vì độc lập của Tổ quốc, vì tự do của dân tộc; yêu vì nét, trọng vì tài)

ĐỐI (VỚI) < 對 (vd: Việc này rất quan trọng đối với tôi; đối với cha mẹ phải biết kính trọng)

Vị trí của đoản ngữ do giới từ tạo thành có thể đứng ở vị trí trước hoặc sau động từ mà nó cần bổ sung, hạn định nghĩa.

2.3. Liên từ gốc Hán: Có một loại hư từ chuyên dùng để liên kết, để nối tiếp các từ, các đoản ngữ, các câu lại với nhau gọi là *liên từ*. Liên từ là một thuật ngữ thông dụng trong ngành ngữ pháp học tiếng Hán, được đặt tên theo chức năng: *liên* là *liên kết*, là nối liền lại, vào tiếng Việt chúng được xem như là một tiểu loại của *kết từ* hoặc *quan hệ từ*. Chúng tôi tạm gọi thuật ngữ này như nó vốn có trong tiếng Hán. Những liên từ gốc Hán thường gặp trong tiếng Việt như:

VÀ < **HÒA** < 和 (vd: tiếng Hoa và tiếng Anh; nói và làm; đẹp và thông minh)

HOẶC < 或 (vd: Đọc sách *hoặc* viết chuyện; chiều nay *hoặc* sáng mai)

HOẶC GIẢ < 或者 (vd: Ở đây không ai biết tiếng Nhật, *hoặc giả* có biết thì cũng chỉ bập bõm)

TUY < 雖 (vd: *Tuy* mệt nhưng vui; vẫn làm hết sức mình, *tuy* không thích)

TUY NHIÊN < 雖然 (vd: Em học giỏi đấy, *tuy nhiên* đừng vì thế mà kiêu căng)

SỞ DĨ < 所以 (vd: *Sở dĩ* sức khỏe suy sụp là vì hút thuốc nhiều quá)

GIÁ NHƯ < GIẢ NHƯ < 假如 (vd: *Giá như* có người hỏi thì anh sẽ trả lời sao)

GIẢ SỬ < 假使 (vd: *Giả sử* có trong tay một triệu đô la, anh sẽ làm gì?)

TRỪ PHI < 除非 (vd: Tôi nhất định đến đúng giờ, *trừ phi* xe hỏng dọc đường)

VÔ LUẬN < 無論 (vd: Công việc gì anh Ba cũng hăng hái làm, *vô luận* đó là lao động trí óc hay lao động chân tay)

3. Một số cách thức Việt hóa hư từ gốc Hán:

Theo số liệu công bố trong cuốn “*Hiện đại Hán ngữ thường dùng hư từ từ điển*”, xuất bản năm 1992, ở Trung Quốc [1], thì trong tiếng Hán hiện đại có 1176 hư từ các loại. Con số chắc chắn còn lớn hơn như thế, vì ở đây chỉ là những từ “thường dùng” mà thôi. Hơn nữa, hư từ tiếng Hán vẫn còn là một đề tài đang được giới học thuật Trung Quốc lưu ý nghiên cứu. Khi tiến hành đối chiếu, chúng tôi phát hiện ra 139 từ trong số hư từ tiếng Hán nói trên có mặt trong tiếng Việt hiện đại. Tức chiếm tỉ lệ khoảng 11%. Số hư từ Hán này hầu hết khi vào tiếng Việt đã có thay đổi ở những mức độ khác nhau. Ngoài việc thay đổi về hình thức ngữ âm như là hiện tượng đương nhiên không cần bàn thêm nữa, chúng ta có thể thấy một số thay đổi về mặt ngữ pháp – lĩnh vực mà loại từ này đảm nhiệm chức năng chính. Sau đây là một số cách thức Việt hóa các hư từ gốc Hán.

3.1. Hiện tượng chuyển loại: Hư từ trong tiếng Hán vốn có nguồn gốc từ việc **hư hóa các thực từ**. Quá trình hư hóa ấy diễn ra một cách đa dạng và không đồng đều. Mức độ hư hóa ở các từ không giống nhau. Có những từ việc hư hóa xảy ra tương đối triệt để, nhưng cũng có những từ quá trình hư hóa chưa kết

thúc, chưa hoàn toàn, đang trong tình trạng nửa vời. Chính vì thế mà có rất nhiều từ vừa nằm trong danh sách từ loại thực từ, lại vừa có trong danh sách từ loại hư từ. Trong tiếng Hán cũng như trong tiếng Việt, hiện tượng một từ (nhất là từ đơn) thuộc nhiều từ loại khác nhau là chuyện không hiếm. Việc xếp một từ vào loại nào là tùy theo ngữ cảnh mà nó xuất hiện. Cụ thể là nó đứng trước hay sau từ nào, cung cách mà nó tham gia hoạt động ra sao v.v.. Sự chuyên môn hóa về mặt chức năng đã dẫn đến sự phân hóa loại biệt ở từ. Thử tìm hiểu một số từ “đa loại” trong tiếng Hán (qua cuốn “*Hiện đại Hán ngữ quy phạm tự điển*” [2], và sự “đơn loại” hóa khi vào tiếng Việt như thế nào (qua hai cuốn từ điển tiếng Việt [3] và [4]). Hiện tượng chuyển loại ấy có ảnh hưởng gì đến ngữ pháp tiếng Việt không, và tiếng Việt đã khắc phục như thế nào?

(1) > DÙNG > DÙNG 用 : (trong tiếng Hán và trong tiếng Việt)

* Tiếng Hán

(1a) 請用茶! (thỉnh dụng trà) Mời dùng trà! (động từ)

(1b) 舊報紙還有用。 (cựu báo chí hoàn hữu dụng) Báo cũ còn có ích (hữu dụng) (danh từ)

(1c) 用開水沏茶。 (dụng khai thủy thố trà) Dùng nước sôi pha trà (giới từ)

Dụng là một *động từ* đơn tiết, chỉ hành động tác động đến một sự vật nào đó, khi đứng trong câu nó giữ vai trò trung tâm, làm vị ngữ (1a). Nó bị chuyển loại thành *danh từ* khi đánh mất vai trò chủ chốt trong câu vị ngữ động từ, và đứng phụ sau một động từ khác (1b). Nó cũng không còn là động từ nữa khi nó bị một động từ khác đứng ở phía sau làm lu mờ hình ảnh nghĩa của nó và chiếm mất vai trò nòng cốt trong thành phần vị ngữ của nó (1c). Trường hợp này nó đã chuyển thành một loại khác: *giới từ*, từ *động từ* chuyển thành *giới từ*, *dụng* đã trải qua một bước thay đổi lớn về chất, nó chuyển từ động đến tĩnh, từ chính đến phụ, từ đối tượng đến công cụ, nó đã bị **hư hóa**. Nhưng, động từ hay giới từ, thực từ hay hư từ, không phải là một kiểu an bài có tính định mệnh, không đổi. Chỉ cần một cơ hội nhỏ là từ **thực** trở thành **hư** và **hư** lại hóa

thực ngay. Ví dụ (vẫn trong tiếng Hán):

(1d) 我用毛筆 (Ngã dụng mao bút:
tôi dùng (sử dụng) bút lông)

(1e) 我用毛筆畫畫兒 (Ngã dụng mao
bút họa họa nhi: tôi dùng (sử dụng) bút lông để
vẽ tranh)

Dụng (1d) là động từ chuyển sang *dụng* giới từ (1e) khi sau nó xuất hiện động từ *họa* chiếm ưu thế về nghĩa. Tiếng Hán đã xếp chức danh cho *dụng* theo vị trí của nó trong dòng ngôn lưu. Việc đó trở thành nguyên tắc, là quy định nghiêm ngặt. Để xác định vai trò của *dụng* trong câu (1e) người ta đã làm một phép tính lược bằng cách đặt câu hỏi cho hành động của chủ ngữ *ngã* 我. Câu rút gọn sẽ là 我畫畫兒 (ngã họa họa nhi = tôi vẽ tranh), hoặc 我畫 (tôi vẽ). *Dụng* có thể vắng mặt mà không ảnh hưởng gì đến nội dung cơ bản của thông tin. Đủ biết trong (1e) hoặc những câu có mô hình tương tự, *dụng* chỉ có vai trò phụ. Vai trò đó là, nó luôn phải kết hợp với một danh từ (đại từ) để tạo nên một tập hợp gọi là **kết cấu giới từ**, đứng trước động từ để làm trạng ngữ. Trong những trường hợp sau đây, thì *dụng* bao giờ cũng là giới từ, và không phải đoán đo gì trong việc khẳng định điều đó:

(1g) 用木料做桌子 (dụng mộc liệu tổ trác
tử: dùng gỗ đóng bàn)

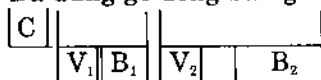
(1h) 用漢語講話 (dụng Hán ngữ giảng

thoại: dùng tiếng Hán nói chuyện). Sự nhầm lẫn giữa câu đơn và câu ghép là việc khó xảy ra, câu (1e) không thể hiểu là: 我用毛筆 (我)

畫畫兒 (ngã dụng mao bút, (ngã) họa họa nhi)

用 vào tiếng Việt theo con đường ngữ âm là 用 > dụng > dùng. Tức là cả *dụng* lẫn *dùng* đều có gốc từ từ chữ Hán 用. Trong tiếng Việt, *dụng* xuất hiện ít, còn *dùng* thì hoạt động như một từ đơn thực thụ. Chúng đều được xếp vào loại *động từ* trong cả hai cuốn từ điển tiếng Việt mà chúng tôi sử dụng [3] và [4]. Cách nói sau đây, chắc chắn là kết quả của quá trình tiếp xúc ngôn ngữ Việt Hán về mặt ngữ pháp:

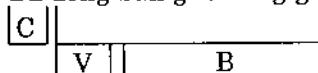
(1i) Ba dùng gỗ đóng bàn ghế.



Do chỗ *dùng* được xếp vào từ loại *động từ*

nên chẳng có gì cản trở trong việc lĩnh hội, ít ra là về mặt hình thức, câu (1i) là: “Ba dùng gỗ, (Ba) đóng bàn ghế”. Cũng không có lí do gì để hiểu (1i) là câu mở rộng thành phần của nòng cốt “Ba đóng bàn ghế” hoặc “Ba đóng”, khi mà *dùng* chưa bị hư hóa. Câu (1i) nhất định phải hiểu là:

(1k) Ba đóng bàn ghế bằng gỗ.



Tiếng Việt vẫn thông dụng những kết hợp như: *dùng trà, dùng rượu, dùng bữa sáng v.v.* trong đó *dùng* là những động từ thực sự. Nhưng *dùng* ở (1i) thì phải xem là *hư từ* như tiếng Hán vẫn “cư xử” với nó và như thế mới tránh được mơ hồ. *Dùng* trong trường hợp này thường được Việt hóa bằng cách thêm vào sau nó một hư từ, chẳng hạn:

(1l) Ba dùng gỗ để đóng bàn ghế.

(1m) Loại xe này dùng để chở khách.

Thêm “để” vào thực ra cũng là với mục đích hư hóa. Khi có một câu tiếng Hán như ở (1e), người ta chấp nhận nó vào tiếng Việt với hai dạng:

(1e1) Tôi dùng bút lông vẽ tranh.

(1e2) Tôi vẽ tranh bằng bút lông.

Trong đó dạng (1e2) dồi dào màu sắc Việt Nam hơn. Còn ở dạng (1e1) thì phải xem *dùng* là hư từ, chứ không thể là thực từ.

3.2. Đối vị trí: Giới từ trong tiếng Hán là loại từ không bao giờ đứng độc lập, nó luôn kết hợp với danh từ hoặc đại từ để có một tổ hợp mà nó giữ vai trò quan trọng nhất, đứng trước động từ, tính từ làm trạng ngữ. Vài ví dụ:

TẠI: Tại Bắc Kinh công tác (Hán) -> công tác tại Bắc Kinh (Việt)

TỰ > TỪ: Lai tự nông thôn (Hán) -> Từ nông thôn đến (Việt)

Vị trí kết cấu giới từ trong tiếng Hán nói chung đứng trước động từ, còn trong tiếng Việt thì phần lớn đứng sau động từ.

3.3. Thay đổi sắc thái: Một vài hư từ Hán vào tiếng Việt được gán thêm sắc thái biểu cảm (mà vốn trước đó trong tiếng Hán không có).

Ví dụ: Bị tôn trọng (Hán) -> được tôn trọng (Việt); bị biểu dương (Hán) -> được biểu dương (Việt); bị phê bình (Hán + Việt); bị áp bức (Hán + Việt).

Trong tiếng Hán 被 (bị) chỉ đơn thuần làm công cụ ngữ pháp, biểu thị dạng bị động. Nhưng vào tiếng Việt ngoài chức năng ấy, nó còn đóng góp vào việc biểu thị thái độ tình cảm người nói. Tuy nhiên điều này không phải dễ dàng xác định, có khi dựa vào chuẩn chung để đánh giá, nhưng cũng có lúc tùy thuộc vào sự cân nhắc chủ quan của người nói.

Tóm lại, có khoảng trên 100 hư từ gốc Hán thường dùng trong tiếng Việt, chiếm khoảng 11% tổng số hư từ tiếng Hán. Những hư từ này cũng giống như tất cả những đơn vị Hán khác đã có những thay đổi theo hướng Việt hóa. Phó từ, liên từ, giới từ là ba tiểu loại có số lượng lớn, hầu hết chúng đã hòa nhập vào tiếng Việt một cách dễ dàng. Có một số thay đổi từ loại khi vào tiếng Việt. Một số khác có sự thay đổi vị trí, đặc biệt là giới từ. Cũng có trường hợp ngoài chức năng làm công cụ ngữ pháp, còn mang thêm nghĩa biểu cảm mà trước đó trong tiếng Hán không có. Hư từ gốc Hán cũng tạo ảnh hưởng nhất định đến cú pháp tiếng Việt. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Zhang Zhí Gòng (chủ biên). *Hiện đại Hán ngữ thường dùng hư từ từ điển*. NXB Zhéjiang. 1996.

[2] Lià Xing Jiàn. *Hiện đại Hán ngữ quy phạm từ điển*. NXB Yú Yán. BK. 1998.

[3] Hoàng Phê (chủ biên). *Từ điển tiếng Việt*. KHXH. H. 1992.

[4] Thanh Nghị. *Việt Nam tân từ điển*. Khai Trí. Saigon. 1964.

TIẾNG VIỆT VÀ CHỮ VIỆT

NHÓM DANH TỪ CHỈ SỐ

NGUYỄN THỊ LY KHA

(CDSP Đồng Tháp)

1. Những từ như *đôi, cặp, chục, mười, tá, trăm, ngàn, vạn, muôn, ức, triệu, tỉ* thường được gọi là “danh từ chỉ số”.

Về phương diện ngữ nghĩa, chúng đều hàm nghĩa chỉ lượng. Và về một mặt nào đó, chúng có điểm tương đồng với số từ. Trong tiếng Việt, có hiện tượng: giữa danh từ chỉ số và số từ “hình thành” những cặp tương đương về ngữ nghĩa. Chẳng hạn: *đôi hai, cặp hai, mười 10 [8/9/11/ chục], chục mười* (trong phương ngữ Nam Bộ, chục, khi dùng để chỉ trái cây, có thể tương đương với *mười hai, mười bốn, mười sáu, mười tám*), *tá = 12* (1 lổ, phương ngữ Nam Bộ), *trăm = 100* (ở phương ngữ Nam Bộ, khi dùng để chỉ trái cây (thường là trái cau), nó tương đương với 120, 140, 160, 180), *ngàn / nghìn = 1000*, *muôn = 10.000*, *vạn = 10.000*, *ức = 100.000*, *triệu = 1.000.000*, *tỉ = 1.000.000.000*.

Tuy hàm nghĩa chỉ lượng (của sự / vật) nhưng danh từ chỉ số không có nghĩa chỉ số lượng cụ thể, xác định như số từ. Có lẽ nét ngữ nghĩa này là cội nguồn của chức năng chỉ “đơn vị / lượng của sự vật” của danh từ chỉ số, chức năng “đếm” của số từ. Và chúng được đánh dấu bằng hiện tượng danh từ chỉ số có khả năng kết hợp với những từ chứng của danh từ nói chung và danh từ chỉ đơn vị nói riêng, như *này, kia, mỗi, từng, những, mấy, mọi, các, nửa, cả* và số đếm, trong khi số từ không có khả năng này, so sánh:

a. *đôi này cặp này chục này tá này triệu này tỉ này*
* *hai này*

b. *mỗi đôi mỗi cặp mỗi chục mỗi tá mỗi ngàn mỗi triệu*
* *mỗi ba*

c. *nửa đôi nửa cặp nửa chục nửa tá nửa triệu nửa tỉ*
* *nửa bốn*

d. *hai đôi năm cặp bốn chục bốn tá năm triệu hai tỉ*
* *mấy bảy*

Khi không có lượng từ chỉ số phức đứng trước, như mọi danh từ đơn vị, danh từ chỉ số hàm nghĩa biểu thị số đơn (của sự vật, hiện tượng). So sánh:

a. nó lấy đôi này lấy cặp kia a'. nó lấy hai đôi
hai chục xoài

b. mua cặp gà chọi chọn chục này b'.
 mấy đôi guốc mấy trăm cau
 c. cho nó triệu bạc lấy trăm quả c'.
 mấy triệu con những chục xoài

Do biểu thị đơn vị của vật, nên danh từ chỉ số có khả năng chỉ phối định ngữ hàm nghĩa chỉ xuất như *đầu tiên, duy nhất, cuối cùng, trên cùng, trong cùng, chẳng hạn*:

a. *bắt cặp (gà) cuối cùng lấy đôi (guốc) cuối cùng bán cặp (gà) đầu tiên*

b. *lấy chục (xoài) trên cùng cho nốt trăm (bạc) cuối cùng lấy chục cuối cùng*

c. *những đôi đầu tiên đôi thứ nhất cặp thứ nhất cặp duy nhất*

2. Có thể tách danh từ chỉ số thành hai nhóm: nhóm có số đếm tương ứng và nhóm không có số đếm tương ứng.

Nhóm có số đếm tương ứng đều là những từ có nghĩa biểu thị lượng hàng chục trở xuống; *cặp, đôi, chục, mười, tá, lố*. Những từ này chỉ dùng với một chức năng, một đặc trưng từ loại - danh từ chỉ số. Không cần gắn với ngữ cảnh, người học cũng có thể nhận diện được từ loại của nó, không nhầm lẫn với số từ. Ví dụ: *hai đôi, mỗi đôi, bán chung mấy cặp, bán giấy mấy đôi, từng chục, mấy mươi, những tá, mỗi tá, hai chục, năm tá, mười đôi, mười cặp, v.v.*

Nhóm không có số đếm tương ứng đều là những từ có nghĩa chỉ lượng hàng trăm trở lên, *như trăm, ngàn, muôn, vạn, ức, triệu, tỉ*. Những từ vừa nêu có thể được dùng như danh từ (chỉ số), cũng có thể được dùng như số từ, hoặc có thể được dùng như những quán từ bất định chỉ lượng (rất) nhiều (không tính xuế hoặc bao nhiêu cũng được). Chẳng hạn:

- Dùng như danh từ (chỉ số): *mấy trăm, từng trăm, trăm này, mấy ngàn, mỗi tỉ, từng tỉ, hai muôn, mấy tỉ*. Hình như chỉ ở phương ngữ Nam Bộ mới có hiện tượng *muôn* được dùng khá phổ biến, gần như cách dùng các từ *trăm, nghìn, triệu, tỉ* trong ngôn ngữ toàn dân. Chẳng hạn: *hai muôn cá (= 20.000 con cá), ba muôn lá (= 30.000 tấm lá), ba muôn cây (= 30.000 cây (thuộc lá))*. Tuy nhiên, cách dùng này thường chỉ gặp khi tính cá giống, cây giống hoặc lá (lợp nhà).

- Dùng như số đếm: *mua hai trăm viên*

gạch tàu, bán hai ngàn tấn lúa, hai triệu học sinh, năm nghìn đồng, nuôi một trăm con vịt giống, v.v.

- Dùng như quán từ bất định chỉ lượng (rất) nhiều, ví dụ: *Cầu này cầu ái, cầu ân, một trăm con gái rửa chân cầu này; triệu người như một; muôn triệu tấm lòng; muôn vàn tình thương yêu; trăm con sông đều đổ dồn về biển cả,...*

Có thể nói, khi trước nó là số đếm bất kì (trong dãy số tự nhiên) thì ta dễ dàng nhận thấy *trăm, ngàn, vạn, triệu, tỉ* được dùng với đặc điểm của số từ, trừ ngữ cảnh mang màu sắc ẩn dụ hoặc thành ngữ. Khi trước nó là phụ từ chỉ lượng hàm nghĩa số (*những, mỗi, từng, mọi, ...*) hay phân lượng từ (*cá, nửa*) và hoặc sau nó là đại từ chỉ thị (*này, kia, ấy*) thì nó được dùng với đặc điểm ngữ nghĩa, ngữ pháp của danh từ chỉ số.

Ngoài ra, các từ *chục, trăm, nghìn, vạn, ức, triệu, tỉ* có thể kết hợp với nhau theo quan hệ chính phụ, theo trật tự; từ chỉ đơn vị nhỏ đứng trước, ví dụ: *chục triệu, hai trăm ngàn, ba trăm tỉ*. Nó có thể có định ngữ là danh từ đơn vị hoặc tổ hợp "danh từ đơn vị + danh từ chỉ chủng loại", ví dụ: *một trăm con, ba chục chiếc (khăn), * ba cặp [đôi] con (gà) (> mấy đôi thú, những tá khăn, ba cặp [đôi] gà)*.

(Trong tiếng Việt hiện đại, từ *muôn* không được dùng với hai tư cách: vừa là danh từ chỉ số, vừa là số từ, như các từ *trăm, ngàn, vạn, triệu, tỉ* (trừ cách dùng của phương ngữ Nam Bộ¹), mà được dùng với nghĩa chỉ lượng nhiều không sao đếm xuế, hoặc đếm bao nhiêu cũng được, *muôn triệu, muôn vàn, muôn một, muôn người, muôn màu muôn vẻ, v.v.*).■

1. Có lẽ vì Nam Bộ là xứ sở cây trái, cá tôm, bởi thế khi tính toán, bán buôn, cách tính đồ đồng theo kiểu *chục = 12/14/16/18, trăm = 120/140/160/180*, dẫn đến cách dùng các từ *chục, trăm, muôn* có những nét khá đặc biệt so với những vùng phương ngữ khác của tiếng Việt Âu cũng là điều bình thường.

NGÔN NGỮ VÀ VĂN HOÁ

GIỚI THIỆU HAI BÀI HÁT CA TRÙ
CUỐI CÙNG CỦA THẾ KỈ XX

Gia sư Nguyễn Tài Cẩn là một trong những nhà ngôn ngữ học hàng đầu của Việt Nam. Giới khoa học đánh giá ông là người có công lao đặt nền móng khoa học cho ngành Việt ngữ học và Ngôn ngữ học của nước ta. Ông đã đào tạo hàng nghìn sinh viên, nghiên cứu sinh, trong số đó nhiều người đã trở thành những nhà khoa học có tên tuổi. Giáo sư đã hoàn thành nhiều công trình nghiên cứu khoa học lớn và đã được Nhà nước trao tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt II. Thế nhưng ít người biết rằng Giáo sư Nguyễn Tài Cẩn cũng là một học giả có những sáng tác văn chương khá đặc sắc.

Vào ngày 10/12/2000, nhân dịp nhà dân tộc học Nguyễn Văn Huy và nhà nghiên cứu văn học Trần Đình Sử được các bạn đồng nghiệp chọn trao giải thưởng *Sài Phi Thư trang*, một giải thưởng do một số nhà khoa học đứng ra tổ chức, theo đề nghị của Ban tổ chức, Giáo sư Nguyễn Tài Cẩn đã viết hai bài Hát nói. Hai bài hát ấy như sau:

Bài 1: Ngôn chí (tặng các bạn đồng nghiệp cùng đến dự buổi lễ)

Mưỡu: Hôm nay chẳng phải hội hè

Hôm nay là buổi bạn bè gặp nhau

Đang khi ý hợp tâm đầu

Quất roi một tiếng trống chầu, hát chơi

Hát: Hát chơi một khúc

Giữa ngày vui đông đủ khách thân quen

Mọi việc đời, mặc xác! Tạm lờ quên

Xin cất chén, một đôi câu ngôn chí:

Hoạn đồ xuất xứ tùy cơ dị

Thế cuộc thăng trầm ứng biến nan (1)

Đã làm người thức giả, giữa nhân gian

Gắng trong sáng, lương tâm thanh thản

Gập ngang trái, không lui, không chán nản

Cứ đường đường chính đạo, vững mà đi

Ai khen, ai chửi, lo gì! (2)

Bài 2: Tức sự (tặng Anh Thạch Giang và hai Anh T.Đ.Sử, N.V.Huy)

Mưỡu: Khen cho con mắt tinh đời

"Anh hùng đoán giữa trần ai mới già

"Trăm năm trong cõi người ta

"Tương tri đường ấy nói là tương tri"

Hát: Nhân sinh đại hạnh

Có gì hơn hợp mặt đám tri âm:

Vui cho ai thanh khí khéo tương tầm

Khéo chọn bạn, đưa vào hàng thượng khách

Trọng thưởng ân thân tự trọng trách

Tương thành nguyện thiết tích tương li (3)

Dầu mai đây thế lộ có chi chi

Mốc ghi tạc: ngày thư trang trao giải!

Ngày hữu nghị: đổi trao, đàm thoại

Ngày giao hữu: tiếng hát lẫn câu cười

Ngày vô tư: nói trạng với đùa chơi

Ngày thư giãn: tâm tư thoải mái

Được đến dự Phan lâu, ơn nhớ mãi (4)

(1) Làm việc hay nghỉ hưu, cũng dễ tùy cơ mà giải quyết, chuyện ứng biến trước sự chao đảo của cuộc đời mới là chuyện khó.

(2) GS. Thạch Giang đề nghị phá cách, thay câu 6 chữ bằng câu 8 chữ: "Ai khen lao, ai dè búa, lo gì!"

(3) Giải thưởng lớn, ơn sâu, trách nhiệm lớn; Tha thiết chuyện giúp đỡ nhau nên chia tay nhau cũng tiếc.

(4) Phan lâu: chỉ ngôi nhà GS. Phan Hữu Dật, nơi tổ chức trao giải thưởng.

Ai đầu tiên, ai phụ hoạ, ai
yên tiệc, ai cầm ca (5)

“Hữu tình ta lại gặp ta”

Các nghệ sĩ ca trù có mặt
hôm ấy trình bày bài “Ngôn
chữ” để mở đầu phần liên hoan
văn nghệ. Mọi người đều tán
thưởng. Có thể nói đây là hai
bài hát ca trù cuối cùng được
sáng tác ở thế kỉ XX. ■

TRẦN TRÍ DÔI (Giới thiệu)

(5) GS Văn Trọng đề nghị thay
“phụ hoạ” bằng “đàn dúm” để vui
nhộn hơn.



GS Nguyễn Tài Cẩn đang trình
bày báo cáo khoa học tại HNKH
nhân dịp thành lập Khoa Ngôn
ngữ (1996)

NGÔN NGỮ VÀ VĂN HOÁ

ÂU MÀ HOÁ VÀ ÂU MÀ KHÔNG HOÁ: VẤN ĐỀ CỦA NGỮ PHÁP TIẾNG HÁN

NGUYỄN VĂN KHANG
(PGS TS, Viện Ngôn ngữ học)

1. Âu hoá ngữ pháp ● tiếng Hán

So với từ vựng được coi là
“hệ thống mở,” ngữ pháp tỏ ra
khá ổn định và tuy có biến đổi
nhưng rất chậm. Vì thế,
chẳng hạn như, nếu như ở
bình diện từ vựng, việc tiếp
thu các đơn vị từ vựng nước
ngoài là một tất yếu khách
quan và có phần “cởi mở” thì
ở bình diện ngữ pháp nghiêm
ngặt hơn nhiều: “Sự Âu hoá
văn pháp là một đại sự trong
lịch sử ngữ pháp” (Vương
Lực, *Trung Quốc ngữ pháp lí
luận*, 1954, tr.258). Tuy
nhiên, điều đó không có nghĩa
rằng, ngữ pháp của một ngôn
ngữ không phải không có
những thay đổi: sự thay đổi
theo nhu cầu phát triển của
bản thân ngôn ngữ và sự thay
đổi theo sự phát triển của xã
hội. Sự thay đổi này diễn ra ở
các mức độ khác nhau và ở
các ngôn ngữ khác nhau theo
hai hướng: sự vận động của
nội bộ bản thân hệ thống ngữ
pháp của một ngôn ngữ và sự
ảnh hưởng của hệ thống ngữ
pháp của các ngôn ngữ khác.

Ở các quốc gia phương
Đông nói chung, bắt đầu từ
thế kỉ 17, nền Tây học từng

bước thâm nhập, cùng với đó,
ngôn ngữ phương Tây đã trực
tiếp ảnh hưởng đến đời sống
ngôn ngữ của các quốc gia
này. Ở Trung Quốc nói riêng,
bắt đầu từ sau cuộc chiến
tranh nha phiến, xã hội có
những thay đổi sâu sắc từ
kinh tế đến chính trị. Đặc
biệt, sự tiếp xúc ngôn ngữ
giữa tiếng Hán với ngôn ngữ
Ấn Âu, tiếp xúc văn hoá giữa
văn hoá Trung Hoa với văn
hoá phương Tây diễn ra với
nhịp độ nhanh và mật độ dày
đặc. Từ đây dẫn đến các lĩnh
vực từ sáng tác, dịch thuật
, v.v... đến nghiên cứu ngữ
pháp tiếng Hán đều đã có
những mô phỏng, vay mượn
các thành phần ngoại lai.
“Mạnh dạn Âu hoá có thể coi
là khuynh hướng của văn học
bạch thoại”, vì thế văn phong
của nhà văn “sớm đã có
không ít thành phần Âu hoá”
(Triệu Gia Bích, *Đạo ngôn*,
tr.24, 1972).

Theo Vương Lực cùng các
nhà ngôn ngữ học Trung Quốc
khác, con đường chính hay
nguyên nhân chủ yếu dẫn đến
Âu hoá ngữ pháp tiếng Hán
là dịch thuật. Bởi, khi phiên
dịch, người ta “muốn biểu đạt



cho được nội dung của nguyên tác thì phải giữ cho được tổ chức câu của nguyên tác". "Phiên dịch, ngoài việc có thể giới thiệu cho độc giả nội dung của nguyên tác, còn có một tác dụng rất quan trọng là giúp chúng ta "sáng tạo ra lời nói hiện đại Trung Quốc mới", "mượn những cách biểu hiện mới được du nhập vào" để làm cho "văn hiện đại Trung Quốc càng thêm tinh tế, rõ ràng và phong phú" (La Tân Chương, *Phiên dịch luận tập*, 1984).

Biểu hiện rõ nét của việc Âu hoá ngữ pháp tiếng Hán là du nhập một số các hình thức bao gồm ở cả ở bình diện từ pháp lẫn cú pháp từ ngôn ngữ Ấn Âu vào tiếng Hán. Dưới đây xin dẫn ra một vài biểu hiện cụ thể.

Về cấu từ, tiếng Hán thoát đầu đã sử dụng phương thức cấu tạo từ theo cách dịch biểu âm không biểu nghĩa (tiếng Việt gọi là "phiên âm") để chuyển dịch các từ ngữ Ấn Âu. Thí dụ, *motor*: *ma da* "mã đạt"; *penicilin*: *pan ni xi lin* "bàn ni tây lâm". Sau đó, nhất là hiện nay, tiếng Hán chú trọng tới sự kết hợp âm-nghĩa. Thí dụ, *democracy* trước đây được phiên thuần tuý theo ngữ âm là *dé mo ke la si* "đức mạc khác la tây" nay là *min zhu* "dân chủ" (tất nhiên là, có những trường hợp thay đổi nhờ "mượn lại" từ tiếng Nhật), *mini jupe* được phiên sang tiếng Hán theo cách kết hợp âm-nghĩa là *mi ni qun* "mê nhĩ quần" (*mēni* gần với âm *mi ni* và lại có nghĩa "lầm mê anh"; *qun* "vá"; chiếc váy làm mê anh). Điều đáng chú ý là, trong không ít trường hợp, các từ "phiên" còn được gán thêm một yếu tố tạo từ mang nghĩa "loại" nhằm làm cho các từ mượn phù hợp với mô hình tạo từ của tiếng Hán. Hay, nói theo cách nói của một số nhà Hán ngữ, là "biến các từ mượn đơn thành các từ mượn phức", làm cho chúng "mất đi cái vỏ ngoại lai của mình". Thí dụ, *café* chỉ cần phiên *jia fei* "gia phi" là đủ nhưng người Hán lại thích sử dụng cách ghép *jia fei cha* (cha: trà "chè"). Thêm hậu tố *cha* để nhằm xếp *jia fei* thuộc vào một trong các loại *cha* "trà/chè". Cũng vậy, *tank* chỉ cần phiên *tan ke* "thần khác" là đủ nhưng người Hán lại thích dùng *tan ke che* (che: xe / xe) để xếp *tăng* là một loại *che* "xe" (ss. tiếng Việt gọi là *xe tăng*). Dường như ở đây, các nhà Hán ngữ học luôn xuất

phát từ đặc điểm "mang màu sắc tiếng Hán" để tìm một cách xử lý tối ưu đối với các từ ngữ nước ngoài: dựa vào đặc điểm của chữ Hán (một bộ phận biểu âm, một bộ phận biểu ý) để chuyển từ cách phiên thuần âm sang cách phiên kết hợp âm-nghĩa; thêm yếu tố chỉ loại như *cha* (trà "chè") cho *café* để coi đây là một loại *chè* [*jia fei cha*], *che* (xe "xe") cho *tank* để coi đây là một loại *xe* [*tan ke che*], *chuang* (sàng "giường") cho *sofa* để coi đây là một loại *giường* [*sha fa chuang*], *jiu* (rượu "rượu") cho *beer* để coi đây là một loại *rượu* [*pi jiu*], v.v... Chính nhờ việc thêm yếu tố chỉ loại này đã giúp nhanh chóng làm mờ hoặc mất đi cái "cảm giác ngoại lai" về các từ mượn trong người sử dụng.

Một trong những tiếp thu đáng kể cách cấu tạo từ nước ngoài và cũng gây nên nhiều tranh luận nhất trong giới ngữ pháp Hán ngữ là khái niệm *ci zhui* (từ xuýt: phụ tố) với *qian zhui* (tiền xuýt: tiền tố) và *hou zhui* (hậu xuýt: hậu tố). Cho đến nay, không ít người vẫn băn khoăn tự hỏi, tiếng Hán có cái gọi là *ci zhui* hay không? (Nếu liên hệ với tiếng Việt cũng có tình hình như vậy. Phải chăng vì thế mà có nhà Việt ngữ học đã dùng khái niệm "tựa phụ tố" cho "an toàn"?). Nhưng dù có tranh luận như thế nào đi chăng nữa thì một thực tế vẫn hiển hiện. Thí dụ:

. *counter-, anti-*: *fan* "phản" trong mô hình *fan+X* (*fan ge ming* "phản cách mạng"; *fan xuan chuan* "phản tuyên truyền").

. *-ism*: *zhu yi* "chủ nghĩa" trong mô hình *X+zhu yi* (*zi ben zhu yi* " Tư bản chủ nghĩa"; *lang man zhu yi* "lãng mạn chủ nghĩa").

. *-ty, -cy, -ship, -hood, -ness*: *xing* "tính" trong mô hình *X+xing* (*ji lu xing* "kỉ luật tính/tính kỉ luật"; *zhong yao xing* "quan trọng tính").

. *-er, -ian, -ist, -or, -eer*: *jia* "gia, nhà", *zhe* "giả", *shi* "sư", *yuan* "viên" trong mô hình *X+jia* [*yuan / shi / zhe*] (*zuo jia* "tác gia", *ke xue jia* "khoa học gia", *xue zhe* "học giả", *du zhe* "độc giả", *gong cheng shi* "công trình sư", *yan yuan* "diễn viên").

Về biến hoá hình thái của từ, các trợ từ kết cấu *de* "đích", *di* "địa", *de* "đắc" được phân công rõ ràng trong sử dụng, biểu thị rõ nét về

hình thức ngữ pháp (làm định ngữ, trạng ngữ, bổ ngữ); các trợ từ động thái *guo* “quá”, *zhe* “trước”, *le* “liều” phụ sát sau động từ để biểu thị thời như trong ngôn ngữ Ấn Âu (quá khứ, hiện tại, tương lai); *men* “môn” một mặt giống như *-s*, *-es*, *-ies*, v.v... đứng sát sau danh từ hay đại từ biểu thị số nhiều, mặt khác còn mở rộng phạm vi sử dụng đối với cả các đại từ phi chỉ người.

Về mặt từ loại, chịu ảnh hưởng của cách sử dụng quán từ trong các ngôn ngữ Ấn Âu, tiếng Hán rất “sính” dùng *yi* (nhất) và thường đi liền với các lượng từ như *ge* “cá”, *zhong* “chúng”, v.v.... Tác giả Vương Lực cho rằng “quán từ vô định là dễ tiếp thu nhất”, “Trong tiếng Pháp và tiếng Đức, quán từ vô định được mượn từ chữ viết của con số 1 để biểu thị (tiếng Pháp: *un, une*; tiếng Đức: *ein, eine, ein*); trong tiếng Anh, quán từ vô định tuy không phải được mượn từ chữ viết của con số 1 để biểu thị, nhưng *a, an* cũng mang nghĩa “một”. Dùng cách thức như *yi ge* “nhất cá”, *yi zhong* “nhất chúng” để đối dịch, trên thực tế, tỏ ra rất thuận tiện” (Vương Lực, *Trung Quốc hiện đại Hán ngữ*, 1958, tr.464-465). Cũng chịu ảnh hưởng của sự phân chia về giống (đực, cái, trung) trong ngôn ngữ Ấn Âu, đại từ *ta* (tha) tiếng Hán cũng được phân biệt “giống” ở mặt chữ viết với *ta* (nữ), *ta* (nam), *ta* (sự vật), v.v...

Ở bình diện cú pháp, cũng có một số những thay đổi dưới tác động của ngữ pháp Ấn Âu. Chẳng hạn, các nhà Hán ngữ đã đưa ra một đặc điểm nổi bật của câu tiếng Hán vốn là “giản khiết” (gọn và rõ). Điều đó có nghĩa rằng, các câu tiếng Hán trước đây, trong điều kiện không gây cản trở ở việc hiểu, lí giải thì thường có xu hướng là: nếu thành phần nào có thể giản lược được thì nói chung đều được giản lược. Nhưng, từ khi chịu ảnh hưởng của cấu trúc câu tiếng Anh, câu tiếng Hán đã “không muốn giản lược những thành phần có thể giản lược được”. Chẳng hạn như, trong một số trường hợp, đáng lẽ như trước đây có thể lược bỏ thành phần chủ ngữ ở đầu câu nay lại trở thành “môt”. Thí dụ:

. *Ta sui ran de le zhe yang de cheng gong, ta que yi dian ye bu zi man, xiang dao guo wai qu qiu shen zao; bu liao zai di yi duan lii cheng*

shang, ta jiu zuo le wu ming de xi sheng le” (Anh ấy tuy đạt được thành công như vậy, [nhưng] anh ấy không một chút kiêu ngạo, muốn ra nước ngoài đi sâu nghiên cứu, không ngờ trên đoạn hành trình đầu tiên, anh ấy đã hi sinh một cách vô danh). Theo một số tác giả thì đại từ *ta* “anh ấy” ở đầu câu có thể giản lược.

Đáng chú ý là, đối với các câu phức tiếng Hán, trật tự thông thường là thành phần phụ đứng trước, thành phần chính đứng sau. Nhưng giờ đây trật tự này đã đảo ngược lại. Thí dụ:

. *Ta reng ran shi pin kun de, sui ran ta mei tian dou shi qin ku di gong gong zuo de.* (Anh ta vẫn nghèo khổ, mặc dù anh ta mỗi ngày đều chăm chỉ làm việc). Theo trật tự câu truyền thống thì mệnh đề *sui ran...gong zuo de* (mặc dù...làm việc) phải đặt ở trước: *Sui ran ta mei tian dou shi qin ku di gong gong zuo de, ta reng ran shi pin kun de* (Mặc dù anh ta mỗi ngày đều chăm chỉ làm việc, anh ta vẫn nghèo khổ).

Trong trần thuật đối thoại, cũng đã có sự thay đổi lớn về trật tự. Thí dụ:

. *Ba ba, hui jia qu? Hai zi dan qie di wen mu qin.* (Bố, về nhà đi chứ? Đứa bé sợ hãi hỏi bố).

. *San tai tai, wo cha yi di wen: ta bu shi you ge zhuan qian de hao er zi?* (Bà Ba, tôi ngạc nhiên hỏi: chẳng phải chị ta có đứa con ngoan biết kiếm tiền đó sao?).

Theo trật tự câu truyền thống của tiếng Hán thì, các thành phần *Hai zi dan qie di wen mu qin* (Đứa bé sợ hãi hỏi bố) và *wo cha yi di wen* (tôi ngạc nhiên hỏi) phải để ở đầu câu hỏi:

. *Hai zi dan qie di wen mu qin: Ba ba, hui jia qu?* (Đứa bé sợ hãi hỏi bố: - Bố, về nhà đi chứ?).

. *Wo cha yi di wen: San tai tai, ta bu shi you ge zhuan qian de hao er zi?* (Tôi ngạc nhiên hỏi: - Bà Ba, chẳng phải chị ta có đứa con ngoan kiếm ra tiền đó sao?).

Hệ từ *shi* (thì “là”) đang có xu hướng được cấp thêm cách dùng giống như *be, is, am, are* như của tiếng Anh. Thí dụ:

. *Yu sui zanshi bu xia, di shang shi xi shi* (Mưa tuy tạm thời không rơi nữa, mặt đất là hơi ướt).

1.2. Sự Âu hoá tiếng Hán ở bình diện ngữ pháp còn thể hiện trong nghiên cứu. Có thể nói, “ngữ pháp học từ thế kỉ 19 đã du nhập vào Trung Quốc và vì thế ngay từ khi bắt đầu, việc nghiên cứu ngữ pháp tiếng Hán đã chịu ảnh hưởng sâu sắc của ngữ pháp ngôn ngữ Ấn Âu” (Chu Đức Hy, *Ngữ pháp đáp vấn*, 1985, tr.3). Tiếp về sau này cũng vẫn như vậy. “80 năm nay, nghiên cứu ngữ pháp của chúng ta, cho dù là hệ thống nào, cho dù là nhà nghiên cứu nào đi chăng nữa thì điểm khuyết thiếu chung là, trước sau không thoát khỏi vòng cương toả của ngữ pháp học Tây phương” (Trương Chí Công, *Trương Chí Công văn tập*, 1991, tr.490). Nói một cách cụ thể hơn, các nhà ngữ pháp học Hán ngữ, trong không ít trường hợp, đã mô phỏng, mượn dùng lí luận ngôn ngữ châu Âu để miêu tả ngữ pháp tiếng Hán, đưa các quy tắc tạo từ, tạo câu vào tiếng Hán.

1.3. Như vậy, có thể thấy, từ sử dụng đến nghiên cứu, tác động của ngữ pháp ngôn ngữ Ấn Âu đối với tiếng Hán và tác động ngữ pháp học phương Tây đối với ngữ pháp học Hán ngữ là không nhỏ. Có nhà Hán ngữ học đã ví rằng, Âu hoá Hán ngữ (sử dụng và nghiên cứu) giống như Âu hoá trong đời sống sinh hoạt hằng ngày vậy: sử dụng, mô phỏng ngữ pháp Âu vào tiếng Hán giống như theo cách sống của Âu; còn, mô phỏng cách nghiên cứu ngữ pháp Âu vào nghiên cứu ngữ pháp tiếng Hán tựa như tiếp thu nhận thức, thái độ về cách sống Âu. Thực tế cho thấy, ảnh hưởng của ngữ pháp ngôn ngữ Ấn Âu đối với ngữ pháp tiếng Hán là một trào lưu, một xu thế tất yếu khó tránh khỏi, “ngữ pháp Hán ngữ tất yếu phải có một số những Âu hoá” (Lỗ Tấn, *Lỗ Tấn toàn tập*, 1981, tr. 522). Vấn đề còn lại là ở chỗ thái độ và cách tiếp nhận.

2. Âu mà hoá và Âu mà không hoá: thái độ ngôn ngữ đối với việc Âu hoá trong ngữ pháp tiếng Hán.

Không thể phủ nhận có những cách nhìn khác nhau về “đại sự” này. Trước hết là hai cách nhìn thái quá từ hai cực: ủng hộ triệt để và “dị ứng” triệt để. Chẳng hạn, những người theo cực ủng hộ triệt để thì cho rằng, “Âu hoá là một cách để bổ sung và làm cho Bạch thoại thêm tinh tế” (Chu Quang Tiềm, *Văn ngôn*,

Bạch thoại và Âu hoá, 1961, tr. 114). “Thậm chí, có người còn cho rằng, cách biểu thị của người phương Tây “có tinh thần” hơn nhiều so với người Trung Quốc. Nếu muốn thoát khỏi nghèo túng cho Bạch thoại, duy nhất là theo họ-chỉ có Âu hoá. Văn Bạch thoại lí tưởng chính là văn Bạch thoại Âu hoá (Phụ Tư Niên, *Viết Bạch thoại văn như thế nào*, dẫn từ Triệu Gia Bích, 1972, tr.250). Theo hướng ngược lại, người ta phủ nhận sạch trơn và cho rằng, các yếu tố ngữ pháp Ấn Âu chỉ làm “ô trọc” tiếng Hán mà thôi.

Từ một cách nhìn uyển chuyển và tỏ ra biện chứng, số đông các nhà Hán ngữ học chủ trương ngữ pháp tiếng Hán cần thiết phải Âu hoá, nhưng trong “các thành phần Âu hoá” ấy cần phải tách ra những thành phần “Âu mà hoá”- được coi là *thiện* “tốt” và những thành phần “Âu mà không hoá”- tức là *ác* “xấu”. Đã có những câu viết nổi tiếng của Lỗ Tấn có liên quan đến vấn đề này như “nguyên nhân lớn của sự xâm nhập văn pháp Âu hoá vào trong Bạch thoại Trung Quốc nếu không phải vì hiếu kì thì là vì sự tất yếu”, “Ngữ pháp tiếng Hán tất yếu phải có những Âu hoá nhất định”.

Âu mà hoá. “Âu mà hoá” tức là tiếp thu những thành phần ngữ pháp hợp lí của ngôn ngữ Ấn Âu để bổ sung, làm phong phú cho ngữ pháp tiếng Hán. Chẳng hạn, nhiều nhà Hán ngữ học cho rằng, việc tiếp thu thành phần phụ tố của ngôn ngữ Ấn Âu để làm phong phú cấu từ pháp có hình thức phụ gia trong tiếng Hán là hoàn toàn hợp lí. Thí dụ *X+tính* biểu thị danh từ; *X+hoá* biểu thị động từ, v.v... Theo Vương Lực, tiếng Hán sử dụng *zhi yi* “chỉ nhất” tương ứng với *one of* (một trong những) “làm cho lời nói có chừng mực”. Cho nên, các thành phần ngữ pháp “Âu mà hoá” chẳng những làm cho cấu trúc của Hán ngữ càng thêm chặt chẽ, ý nghĩa càng thêm chính xác mà còn làm tăng khả năng thể hiện của tiếng Hán.” Âu hoá cũng tạo nên một phong cách đặc thù của văn nghệ mới. Các mô hình câu văn Bạch thoại giả sử không được Âu hoá thì e rằng không dễ dàng chút nào trong việc sáng tạo sinh mệnh văn nghệ của nó” (Tạ Diệu Cơ, *Hiện đại Hán ngữ Âu hoá ngữ pháp khái luận*, 2001, tr.21). Minh chứng cho nhận định

này, tác giả Tạ đã dẫn thí dụ như sau: nếu nói *Wo zhan zai shu pang* “ngã trạn tại thụ bàng” thì chẳng thà nói *zhan zai shu pang de wo* “trạn tại thụ bàng đích ngã” (=Tôi đứng cạnh cây). Hoặc nếu nói *Xu duo ren cong da li tang zou chu lai* “hứa đa nhân tùng đại lễ đường tẩu xuất lai” thì chẳng thà nói *Da li tang tu chu xu duo ren* “đại lễ đường thổ xuất hứa đa nhân” (= Có nhiều người từ lễ đường đi ra).

Âu mà không hoá. Âu mà không hoá, tức là, các thành phần ngữ pháp Ấn Âu nhập vào tiếng Hán mà không hợp lí, không tương thích thì sẽ trở thành một thứ lộn nhốn, “không ra Trung mà cũng chẳng ra Âu”. Tất nhiên, điều này sẽ trở thành ác- “xấu, không tốt”, làm cho ngữ pháp tiếng Hán trở nên mất trong sáng trong cách diễn đạt và làm “suy yếu” hiệu quả giao tiếp, cản trở giao tiếp. Thí dụ, một số nhà Hán ngữ học cho rằng, gần đây người ta đã sử dụng thái quá mô hình *X+hua, X+hoá, X+xing, X+tính*: *xiang cun hua* “hương thôn hoá”; *kao li xing* “khảo lự tính” (tính cân nhắc/ suy xét); hoặc cách nói “*fan le yan zhong xing cuo wu*” “đã phạm khuyết điểm có tính nghiêm trọng”; v.v...). Đặc biệt là bất chước cách dùng sở hữu cách để làm dụng kết cấu định ngữ có *de* (đích/của): *Wo bu neng di xia wo de tou* “Tôi không thể cúi đầu của tôi xuống”; Mô phỏng cách dùng quán từ *a, an* vào việc sử dụng một cách khiên cưỡng *yi+lượng từ* (*yi ge, yi zhong*, v.v...). Thí dụ: *Wo xiang shi yi ge** ni zai shui li de er tong (Tôi như một đứa* trẻ chìm dưới nước) [* trường hợp này tiếng Hán khác với tiếng Việt]. Mô phỏng nhiều mô hình câu của ngôn ngữ Ấn Âu mà điển hình là việc tạo các câu dài có chứa “hàng xâu chuỗi” các thành phần chêm, các thành phần tu sức, làm cho nhiều “câu tiếng Hán trở nên lòng thòng, kết cấu dài dòng, không rõ ràng” và tất nhiên, dễ xảy ra lỗi câu. Gần đây, cách diễn đạt bị động trong câu tiếng Anh đã bị lạm dụng trong tiếng Hán. Thí dụ: *Shui bei he guang le* (Nước bị uống hết sạch rồi).

Thảo luận. Theo như phân tích trên thì suy cho cùng, Âu hoá là điều khó tránh khỏi đối với ngữ pháp tiếng Hán. Đứng trước các hiện tượng Âu hoá ngữ pháp tiếng Hán, thái độ tích cực nhất là: ủng hộ những trường hợp

ngữ pháp “Âu mà hoá”, đồng thời, phản đối những trường hợp ngữ pháp “Âu mà không hoá”. Nhưng, chỉ ra cho được đâu là hiện tượng “Âu mà hoá”, đâu là hiện tượng “Âu mà không hoá”, trong đó, đâu là hiện tượng ngữ pháp phù hợp với “chuẩn” ngữ pháp tiếng Hán, đâu là hiện tượng không chuẩn; đâu là hiện tượng ngữ pháp chỉ dùng ở khẩu ngữ, còn đâu là thuộc sách vở; hiện tượng ngữ pháp nào được coi là phổ biến, còn hiện tượng nào mới chỉ là cá biệt, nhất thời, v.v... quả là một việc làm không hề đơn giản. Xung quanh vấn đề Âu hoá ngữ pháp Hán ngữ còn nổi lên những nội dung trao đổi như sau:

(1). Một số hiện tượng ngữ pháp Hán ngữ (chẳng hạn như vừa nêu ở trên) được không ít tác giả coi là Âu hoá. Nhưng, cũng có không ít tác giả lật lại vấn đề, có gì đảm bảo đó là Âu hoá? Biết đâu đó lại là kết quả sự phát triển, vận động của nội tại bản thân tiếng Hán? Bởi, lí thuyết của ngôn ngữ học xã hội đã chứng minh điều này: với tư cách là công cụ giao tiếp của xã hội, ngôn ngữ một mặt luôn tự điều tiết (tức sự điều tiết của cấu trúc nội tại ngôn ngữ) và mặt khác luôn tha điều tiết (điều tiết ngoài ngôn ngữ - tức xã hội) nhằm đáp ứng nhu cầu giao tiếp của xã hội.

(2). Về lí thuyết, việc nêu ra những câu đại loại như “chống du nhập cũng như sử dụng những hiện tượng ngữ pháp Âu mà không hoá”, không nên tiếp nhận một cách sòng sạo, v.v... Nhưng, khi đi vào từng hiện tượng ngữ pháp cụ thể thì ý kiến lại rất khác nhau. Nói cách khác, trong không ít hiện tượng ngữ pháp, “mức độ tiếp thu Âu hoá khó tránh khỏi những sự khác nhau về mức độ lỏng-chặt”. Thí dụ, đối với trường hợp *zhi yi* (một trong[những]; one of) có ý kiến cho rằng, sự xuất hiện của *zhi yi* sẽ giúp cho ngữ nghĩa minh xác, hợp lí; nhưng lại có ý kiến cho rằng, đó là sự xuất hiện không cần thiết, bởi “nó chỉ là cách nói “mang tính chất tự vệ” mà thôi (Hồ Cúc Nhân, *Văn học đích thị đã* “Tầm nhìn của văn học”, 1979, tr.69). Trường hợp giới từ *dang* “đang/ đương” có sách ngữ pháp cho rằng chỉ có thể nói *dang.....shi/ de shi hou* (đang.....thời/đích thời hậu: trong khi/khi...= when, while) mà không thể nói *dang....zhi*

qian (đang....chi tiền: trước khi/ lúc...); *dang....zhi hou* (đang....chi hậu: sau khi/ lúc....); nhưng lại có tác giả cho rằng, nên tiếp thu và chỉ rõ, hiện tượng này “đang thường xuyên xuất hiện trong các tác phẩm văn học Bạch thoại điển phạm” (Đặng Phúc Nam, *Hán ngữ ngữ pháp chuyên đề thập giảng*, 1980, tr.2).

(3). Thực tế nghiên cứu của ngôn ngữ học xã hội cũng chỉ ra rằng, thói quen ngôn ngữ tuy không dễ thay đổi nhưng không phải là không thể không thay đổi được. Cùng với sự vận động, biến động, đổi thay của xã hội, có thể có một vài hiện tượng ngữ pháp (hình thức và cách dùng) du nhập từ Âu tuy nhất thời chưa được “hoá”, nhưng theo thời gian, được cộng đồng xã hội chấp nhận và rồi sẽ “hoá” lúc nào không biết. Do đó là các trường hợp, chẳng hạn như, cách dùng hiện nay của *ta men* (*ta* chỉ vật) đã phản lại từ *men* (môn: các/ những) vốn chỉ được dùng hạn chế cho đại từ nhân xưng và danh từ chỉ người; *nin* (năn: ngài) biểu thị số nhiều nhưng lại dùng *nin men* “nôn môn” (mà không thêm số lượng từ ở sau: *nin san wei* “năn tam vị: ba vị các ngài/ba vị”); *you* “hữu; có” không thể hiện hành vi động tác cụ thể nhưng lại được sử dụng bằng cách gắn vào sau nó từ *zhe* “trước” để biểu thị ý nghĩa ngữ pháp “đang tiếp tục/đang tiến hành”. Rõ ràng là, theo thời gian, tính tiệm biến (biến đổi từ từ/chậm) của thói quen ngôn ngữ cũng ảnh hưởng tới hình thức cũng như cách dùng của các hiện tượng ngữ pháp Âu hoá.

(4). Cách nhìn nhận một hiện tượng ngữ pháp được du nhập là “Âu mà hoá” hay “Âu mà không hoá” còn phụ thuộc vào thực tế sử dụng: bối cảnh giao tiếp. Không thể cứng nhắc theo kiểu “chỉ có thể mà không có thể” mà phải là “chỉ có thể ở bối cảnh giao tiếp này mà không có thể ở bối cảnh giao tiếp khác hoặc ngược lại”.

Có thể nói, cuộc tranh luận “dương vị trọng dụng” (trọng dụng ngoại/vọng ngoại) trong ngữ

pháp tiếng Hán đầu vẫn còn phải tiếp tục, nhưng các nhà Hán ngữ học vẫn cảnh báo rằng, phải luôn có ý thức về “Âu hoá và Âu mà không hoá” đối với những hiện tượng ngữ pháp của ngôn ngữ Âu nhập vào tiếng Hán. Đó là, việc du nhập các đơn vị từ vựng cũng như yếu tố ngữ pháp từ các tác phẩm nước ngoài phải trên trên cơ sở vốn từ vựng cơ bản và nền tảng ngữ pháp cơ bản của ngôn ngữ bản quốc. “Có hai điểm cần đặc biệt chú ý đối với những người sử dụng Âu hoá. Điểm thứ nhất là, không được ăn sống nuốt tươi. Ngữ văn của từng quốc gia đều có đặc tính riêng/đều có cái “thần riêng của nó” (cái mà người Pháp gọi là *genie*), ở mặt tổng thể, chúng ta không được vi phạm. Nếu như một câu nói dựa theo thói quen Trung văn mà vẫn có thể nói được chuẩn xác, hữu lực thì chúng ta tuyệt đối không được Âu hoá nó. Chỉ có thể Âu hoá trong trường hợp tối cần thiết ở mặt biểu hiện. Điểm thứ hai là, không được nôn nóng. Ngữ văn phát triển từ từ, chúng ta không hi vọng có một biến động lớn theo kiểu “một lần là thành công/ một nhát ăn ngay”. Ngữ văn của một tác giả, nếu như Âu hoá đến mức mà phần đông độc giả không dễ dàng lí giải, tiếp thu thì sẽ tạo ra những phiền phức không đáng có. Quan chúng đòi hỏi có sự huấn luyện tuân tự như tiền. Thế hệ này còn cho là Âu hoá, thế hệ sau thì coi là thói quen tự nhiên; thế hệ này Âu hoá lỏng một chút, thế hệ sau Âu hoá triệt để hơn một chút, cứ thế từng bước hình thành và dừng lại ở mức độ đã thích hợp; như vậy có lẽ sẽ tiêu trừ được cách nhìn nhận thiếu kiến đa quái* của những người cổ chấp (Chu Quang Tiềm, *Văn ngôn, Bạch thoại và Âu hoá*, tr.114). [* *thiếu kiến đa quái*: vì vốn tri thức ít ỏi nên cho những sự việc mới nhìn thấy lần đầu là quái đản].■



Tranh vui của Nguyễn Thị Bá

NGÔN NGỮ VÀ VĂN HOÁ

“TIẾNG VIỆT TA” và “TIẾNG VIỆT TÂY”

NGUYỄN THỊ HỒNG THU

(Hà Nội)

Là một giáo viên chuyên dạy tiếng Việt cho người nước ngoài tôi xin được tự “dọn vườn” nhà mình tí chút.

Chắc hẳn các bạn cũng đôi lần được nghe các ông tây bà đầm nói tiếng Việt rồi phải không? Ngay cả những người giỏi nhất cũng sẽ ít nhiều bộc lộ những lỗi về phát âm, lỗi ngữ pháp. Điều này thì bất khả kháng, bởi đó không phải là ngôn ngữ mẹ đẻ của họ. Người Việt mình, kể cả những người giỏi ngoại ngữ, khi dùng tiếng nước ngoài cũng vậy thôi. Duy chỉ có điều ta không cảm nhận được mà phải là những người bản xứ mới nhận ra (ngay đến tiếng Việt, thứ tiếng của tổ tiên mà chúng ta phải học, phải nói ngay từ khi một hai tuổi thế mà còn khỏi người Việt nói sai, viết sai, hướng hồ...). Nhưng những lỗi sai đương nhiên, những lỗi khi dùng ngoại ngữ, và đặc biệt là lỗi sai của người học thì rất dễ được thể tất. Điều mà tôi muốn nói ở đây là lỗi ở người dạy, lỗi của người biên soạn giáo trình dạy tiếng Việt, một loại lỗi rất ... “cơ sở”. (Nếu ai muốn làm cái công việc “Dọn vườn” trong các loại sách

“Tiếng Việt dành cho người nước ngoài”, một loại sách vốn vô cùng sẵn ở Việt Nam, thì cũng có kha khá việc để làm đấy!).

Bạn hãy làm một thử nghiệm giúp tôi. Khi gặp một người nào đó lần đầu, bạn hãy nói: “Rất hân hạnh được gặp anh (chị, ông, bà...)”; hoặc: “Rất vui được gặp anh (chị, ông, bà...)”, và khi chia tay ai đó bạn hãy nói: “Tạm biệt” thử xem (đây là những câu chào thuộc bài học nhập môn, mà tất cả các giáo trình dạy tiếng Việt cơ sở đều có). Hơi ngượng ngượng khi nói những câu này phải không? Vâng đó là một cảm nhận rất đúng. Người Việt ta chẳng bao giờ chào nhau như vậy cả, trừ những người Việt khi lên sân khấu trong tư cách là các diễn viên! Ngay cả trong những cuộc gặp gỡ mang tính chất ngoại giao trọng đại, hầu như nó cũng ít khi được dùng. (Tôi còn nhớ, khi còn là một lưu học sinh, nhân dịp một trong các vị đứng đầu chính phủ Việt Nam sang thăm nước mà tôi đang học, tôi đã được mời đến dự buổi gặp mặt với tư cách là chân phiên dịch... vòng ngoài. Trong buổi

đó, tôi đã để ý thấy vị cán bộ cao cấp của Việt Nam đã bắt tay và tươi cười chào các vị đứng đầu nhà nước của nước sở tại với lời chào rất giản dị: “Xin chào...”. Bản thân câu “tạm biệt” là câu rất lịch sự nhưng nếu là những người ít tuổi, sinh viên dùng để chào người lớn tuổi, chào thầy cô thì lại hoá ra... bất nhã.

Nguyên nhân mà những phản cảm do câu: “Rất hân hạnh được gặp”, “Tạm biệt”... gây ra (không phải chỉ cho người chào, mà cả người được nhận lời chào), chính là ở chỗ: đây là cách nói khá xa lạ trong đời sống ngôn ngữ hàng ngày của chúng ta. Tôi cho rằng những câu này có lẽ là những câu: “Glad to meet you”, “Nice to meet you”, “Goodbye” trong tiếng Anh, “tái kiến” trong tiếng Trung, hoặc những câu tương tự ở các thứ ngôn ngữ khác, đã được chuyển dịch và đưa vào vốn từ chào hỏi của tiếng Việt ta cách đây không lâu. Chắc hẳn ông bà chúng ta không nói như vậy. Người Việt Nam nói chung, ít có thói quen dùng những lời xã giao bộc lộ cảm xúc như người Tây (mà những câu chào hỏi nêu trên

là tiêu biểu), ấy là chưa kể đến lối diễn đạt của những câu đó rất khác so với lối diễn đạt truyền thống trong ngôn ngữ của các "con Rồng cháu Tiên" chúng ta.

Ai cũng biết rằng trong ngôn ngữ cũng có hiện tượng "tiếp biến", một khái niệm mà các nhà chuyên môn hay dùng trong lĩnh vực văn hoá, tức là ngôn ngữ không phải là cái bất biến, nó luôn tiếp nhận những yếu tố mới, chuyển hoá thành cái của mình (dĩ nhiên có cả việc làm mờ nhạt dần rồi đi đến triệt tiêu những yếu tố không phù hợp). Nó có thể dung nạp những từ mới, những khái niệm mới, những từ vay mượn (ngoại lai), kể cả cách diễn đạt không theo ngữ pháp truyền thống..., nhưng không phải là tất cả! Những câu như trên là một cách nói "Tây", chưa dễ đi vào vốn ngôn ngữ của ta một cách tự nhiên, và trở nên nhuần nhị như nó phải có. Nói một cách khác đây là những câu mới "nhập cư" (tôi cứ nghi nghi là nó có nguồn gốc "ngoại quốc"). Các giáo trình dạy tiếng Việt đều đưa ra những câu này, nhưng hầu như không giải thích cách sử dụng, chính bởi vậy đôi khi những người "thuần Việt" chúng ta được nghe người nước ngoài, đặc biệt những người tự học qua sách, chào hỏi bằng những câu trên thì cứ thấy sượng sượng...

Theo tôi, các thầy, các cô (kể cả chuyên và không chuyên) nên lưu ý cho người học rằng những câu chào đó quá trang trọng, không tự

nhiên và hầu như không được dùng trong ngôn ngữ hội thoại hàng ngày của người Việt Nam (ý kiến của cá nhân tôi là nó rất "không Việt Nam"). Người ta được biết nhiều đến chúng trong ngôn ngữ viết, trong những bài diễn văn ngoại giao và đặc biệt là trong ngôn ngữ văn học, thường ở dạng câu gián tiếp...

Nếu chúng ta không giải thích cặn kẽ điều này và người học cứ "vô tư" dùng để chào hỏi thì vô hình trung chúng ta đã đặt ra một sự phân loại rất hài hước: tiếng Việt cho ta, và có một thứ tiếng Việt... cho tây!

Học một ngoại ngữ không phải chỉ là học ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp mà còn phải học văn hoá của một đất nước được ẩn chứa trong ngôn ngữ của nước đó. Và cái ngoại ngữ mà người ta sử dụng đó càng mang tính "bản địa" bao nhiêu càng tốt bấy nhiêu. Có lẽ nào người nước ngoài khi học nói tiếng Việt lại phải học những câu không những không mang bản sắc văn hoá của dân tộc Việt mà ngay chính người Việt cũng chẳng dùng để nói?

"Em đã hai lần sang Việt Nam, đã ở Việt Nam 6 tháng, nhưng chưa bao giờ em được nghe người Việt Nam chào: 'Rất hân hạnh được gặp chị.'..."

Đây là thắc mắc của sinh viên Akiko, người Nhật, hiện đang theo học ở Việt Nam. Xin chuyển nó đến tất cả những ai đang làm nhiệm vụ truyền giảng tiếng Việt cho người nước ngoài để cùng suy ngẫm.■



NỤ CƯỜI NGÔN NGỮ

THUẬT PHONG THUY

Một vị chức sắc ở địa phương nọ vốn là một người hay chữ, nhưng rất giỏi "tư túi", thích được biếu xén, quà cáp và ham của lạ. Ông cũng thích xem tử vi, tướng số và phong thủy.

Một lần thấy ông đọc quyển "Phong thủy dành cho doanh nghiệp", đứa con gái hỏi:

- Phong thủy là gì hả bố?

Ông trả lời ngay:

- Phong thủy theo nghĩa từ gốc chữ là gió nước, đây là cách gọi của các nhà địa lý xưa. Họ cho rằng địa điểm, vị trí và cấu trúc của toà nhà phải hài hoà với môi trường xung quanh để thu lại lợi ích tối đa.

- Chắc bố thích thuật phong thủy lắm chứ?

Lúng túng một hồi, ông mới trả lời:

- Ờ, ờ... Nhưng bố vẫn thích thuật... phong bì hơn.

NGUYỄN THỊ HOÀ

DỌN VƯỜN LÀNG NGÔN NGỮ

VIẾT NHỊU (LAPSUS CALAMI)

Kì thứ 16

LC 62. CÁCH BIỂU HIỆN THỜI QUÁ KHỨ TRONG TIẾNG VIỆT

Trong khi nói về cách “biểu hiện và nhận diện thời gian trong tiếng Việt”, một tác giả viết:

“Trong cấu trúc *“N-bị/được -V”* không có một trong các từ *đã, đang, đương, sẽ* đứng trước thì động từ *V* được hiểu là xảy ra ở thời quá khứ. Sự kiện trong những câu mang ý nghĩa bị động cũng xảy ra ở thời quá khứ”.

Và ở trang sau, tác giả kết luận: “Các từ *bị, phải, được, đánh dấu sự kiện xảy ra trong quá khứ*”.

Sau đây là những thí dụ có kèm theo bản dịch tiếng Anh của tác giả:

1. Nó bị cười (*He was laughed at*).

2. Quyển sách này được nhắc tới rất nhiều

(*This book is very much spoken of*)

3. Sách này bán chạy lắm

(*This book have [sic] been sold well*).

4. Nàng giật mình trước sự thật [đã giật mình: “vậy tiếng Anh phải là *She was hit [sic] by reality*”].

5. Hắn gặp phải tai nạn (*He had an accident*)

6. Tôi mua phải cái đồng

hồ rôm (*I bought an imitation watch [!]*)

Ta bỏ qua những lối hành văn ẩu như “*động từ V được hiểu là xảy ra ở thời quá khứ (1)*” và những câu tiếng Anh bời (có ghi [sic]) hoặc không phải là bản dịch đúng câu thí dụ tiếng Việt (có đánh dấu [!]). Còn lại thì dù một người nghiệp dư cũng không thể nào hiểu công thức của tác giả là một biểu hiện của thời quá khứ được. Điều rõ hơn là tác giả không dựa vào câu tiếng Việt, mà căn cứ vào những câu tiếng Anh được chính mình coi là “dịch từ câu tiếng Việt” (Xem câu 2: ngay cả trong tiếng Anh - *This book is spoken of* - ta cũng thấy dùng thì hiện tại, và câu 3: *Sách này bán chạy lắm* - không biết tác giả căn cứ vào đâu mà yên trí rằng câu tiếng Việt nói về thời quá khứ và từ đó dùng thì present perfect trong khi dịch ra tiếng Anh, rồi lại tưởng hình thái này của tiếng Anh là “thời quá khứ” trong khi đó là thì hiện tại dĩ thành (present perfect). Tất cả các câu tiếng Việt được tác giả dẫn ra, dù không có thêm *đã, đang, sẽ*, đều có thể hiểu là “phi thời gian tính”, “hiện tại”, “quá khứ” hay “tương lai” tùy từng văn cảnh.

Nhận định của tác giả, dứt khoát cho rằng *bị và được* bao giờ cũng đánh dấu thì quá khứ (trừ khi có thêm *đang và sẽ*) là hoàn toàn sai. Giả có đọc qua một tử phiếu cỡ nhỏ hay làm thử một vài thí nghiệm thêm bớt từ ngữ vào những câu thí dụ, chỉ trong nửa tiếng đồng hồ tác giả sẽ tìm thấy dăm bảy nghìn câu cải chính hoàn toàn một nhận định mà chắc trong vài giây ông đã chột “ngộ” ra, nhưng chưa có thì giờ kiểm tra lại.

Nếu tác giả bận đến nỗi không thể bỏ ra mười phút quan sát lời ăn tiếng nói của người Việt, chỉ xin ông thử thêm vào đầu các thí dụ của ông hai chữ *Tôi sợ* -, *Nó lo* - cũng đủ thấy những câu được tác giả dẫn không hề nói về “thời quá khứ” mà cũng không bao hàm “ý nghĩa quá khứ”, vì nếu quả như tác giả nói, thì mấy chữ này khi đưa vào những câu thí dụ kia sẽ tạo nên một mâu thuẫn không thể nào dung thứ được. Nói chung, các vị từ tình ([Động]) đều tuyệt đối không tuân theo

(1) Dĩ nhiên, một người chuyên nghiệp không thể nói rằng một “động từ xảy ra ở thời quá khứ”, mà phải nói là động từ ấy “biểu thị một sự việc xảy ra trong quá khứ”.

cái quy tắc do tác giả phát minh ra, nhưng ngay cả những vị từ [+Động] cũng bước bình không kém. Chẳng hạn, những câu có bị và được sau đây đều không có nghĩa "quá khứ" (nghĩa là "chỉ hiện thực trước khi phát ngôn"):

Ông ấy được mọi người giúp đỡ.

Chúng nó bị toàn dân phản đối.

Mong sao anh ta được đền bù.

Rồi họ đến phải phạt tù chung thân thôi.

Không khéo nó bị đuối học mất.

Thế nào nó cũng được tha. Nó được thưởng là cái chắc.

Trước sau rồi anh cũng được đi kia mà!

Có lẽ ông ta hơi bị mát, v.v., v.v

LC 63. NGUYÊN NHÂN, ĐIỀU KIỆN HAY THỜI GIAN?

Trong một cuốn sách về lôgic và ngôn ngữ, tác giả phân loại các kiểu quan hệ lôgic trong mấy câu a, b, c, d, e, g dưới đây như sau:

a. *Hễ/Cứ/Động A là B: câu quy luật nhân quả.*

b. *Giá A thì B: câu giả định quan hệ nhân quả.*

c. *Tuy A nhưng (vẫn) B: quan hệ nghịch nhân quả.*

d. *Tuy (còn/mới/chưa) A nhưng (mà) đã B: quan hệ nghịch nhân quả sớm.*

e. *Tuy đã A nhưng (mà) vẫn B: quan hệ nghịch nhân quả muộn.*

f. *Dẫu/Dù/Dẫu A nhưng (mà) (cũng) vẫn B: quan hệ nghịch nhân quả.*

g. *Mặc dầu/Mặc dù B nhưng (mà) (cũng) vẫn B: quan hệ nghịch nhân quả.*

Đây là lần đầu tiên trong lịch sử lôgic học, ngữ nghĩa học và cú pháp học những mối quan hệ trên đây được gọi là "quan hệ nhân quả" và "quan hệ nghịch nhân quả". Một trong mấy kiểu nhầm lẫn như thế này, kể từ thời Trung cổ, đã trở thành một thứ điển cố có tính truyền thuyết trong lôgic học dưới cái tên là *Post hoc, ergo propter hoc*: vì thấy B đi sau A mà kết luận nhầm rằng A là nguyên nhân của B.

Điều đáng ngạc nhiên là trong lôgic học cũng như trong ngôn ngữ học các mối quan hệ lôgic - nghĩa học - cú pháp trên đây đã được biết rõ, được đặt tên chính xác và được giảng dạy ở nhà trường từ thời trung thế kỉ cho đến nay (trong chương trình trung học chuyên khoa hiện nay (cấp ba) của hầu hết các trường trung học của thế giới). Cụ thể là:

a. Quan hệ giữa thời gian và biến cố (time-event) + ý khẳng định tổng quát (+ universal assertion).

b. Quan hệ giữa điều kiện (không hiện thực) và sự việc (biến cố hay hành động) (irreal condition).

c,d,e,g. Quan hệ nhượng bộ hay trở ngại (concessive hay adversative)

f. Điều kiện trở ngại tối đa (maximally adversative conditional)

Nói tóm lại trong các quan hệ lôgic - ngữ nghĩa - cú pháp từ a. đến g. không có

quan hệ nào có thể gọi là "nhân quả" cả. Quan hệ nhân quả trước hết phải là một quan hệ giữa hai sự thể hiện thực trong đó sự thể thứ nhất là cái nguyên nhân gây nên sự thể thứ hai và được dùng để giải thích sự thể này. Bây giờ ta hãy lần lượt phân tích từng mối quan hệ để thấy rõ bản chất của nó.

a. *Hễ nó đến là tôi đi* = Khi nào nó đến, tôi sẽ đi ngay. ($\neq$ Vì nó đến nên tôi đi/Tôi đi là vì nó đến).

- *Cứ thấy anh là nó khóc* = Mỗi lần trông thấy anh, nó đều khóc (y như rằng nó khóc) ($\neq$ Vì thấy anh nên nó khóc/Nó khóc là vì thấy anh).

- *Động có khách là nó quấy* = Chỉ cần có khách đến là nó quấy ngay ($\neq$ Vì có khách nên nó quấy).

Bằng chứng rõ ràng nhất cho thấy các câu a. không đồng nghĩa với các câu nhân quả là ta có thể thêm một nguyên nhân không trùng với sự việc đi trước. Chẳng hạn với câu a. có thể nói:

Hễ nó đến là tôi đi, vì nó sẽ giao công văn khẩn để tôi đưa ngay đến bộ tư lệnh.

Với câu sau có thể nói:

Cứ thấy anh là nó khóc, vì nó nhớ bố nó.

(Nó khóc khi thấy anh đến, nhưng không phải vì anh đến, mà vì anh làm cho nó nhớ đến bố nó).

Quan hệ giữa hai sự thể A và B rõ ràng là quan hệ thời gian, không phải là quan hệ nhân quả.

b. *Giá (như) tôi giàu, thì tôi sẽ mua ngôi nhà của anh.*

= Phải chi tôi giàu thì tôi sẽ mua ngôi nhà của anh, nhưng hiềm một nỗi là tôi không giàu, nên tôi không mua được ($\neq$ Vì tôi giàu, nên tôi mua nhà của anh. / $\neq$ Vì tôi không giàu, nên tôi không mua nhà của anh). Câu sau cùng này có thể suy diễn từ câu đầu, nhưng tuyệt nhiên không đồng nghĩa với nó.

c,d,e,g. Tác giả cho rằng câu *Tuy chăm chỉ, nó vẫn không giỏi* và câu *Tuy lười, nó vẫn giỏi* chứa đựng một "quan hệ nghịch nhân quả", làm thành một nghịch đề với câu *Nếu chăm chỉ thì giỏi, nếu lười thì không giỏi*. Nhưng nếu quả như thế, thì hai câu trên chắc chắn không phải là câu "nhân quả" hay "nghịch nhân quả" vì nó là nghịch đề của một câu điều kiện (hay giả thiết), trong khi, như ta đã biết, nhân và quả đều phải hiện thực. Hơn nữa, không thể nói rằng hai câu ấy chứa đựng một quan hệ "nghịch nhân quả" là vì trong lôgic và trong nghĩa học không làm gì có khái niệm này, chỉ có khái niệm "trở ngại" hay "nhân nhượng". Kiểu câu này đã được biết từ lâu trong ngôn ngữ học và lôgic học. Xét về cấu trúc cũng như về nghĩa, kiểu câu này khác hẳn kiểu câu *Nó chăm, nhưng nó dốt* hay *Nó lười, nhưng nó giỏi*. Một đằng là câu phức (chính phụ), một đằng là câu ghép (đẳng lập). Một đằng là cách lập luận được định hướng một cách trực tiếp và hiển ngôn vào mệnh đề sau, một đằng là hướng lập luận có tính ẩn mặc (người nói làm như thể mình lần lượt trình

bày hai nhận định có giá trị ngang nhau với một thái độ trung lập). Dù sao, cả hai kiểu câu đều không liên quan gì đến quan hệ nhân quả, vì không có cái gì là nhân, cái gì là quả, không có cái gì giải thích cái gì (sở dĩ P là vì Q) như trong câu nhân quả, vốn có lực ngôn trung là cắt nghĩa, là biện hộ, là thanh minh. Ở đây tác giả còn có hai sự lẫn lộn khó lòng có thể tưởng tượng nổi ở một người làm ngôn ngữ học: 1. lẫn lộn câu nhân nhượng ("tuy") với câu giả thiết ("dù") (2); 2. lẫn lộn quan hệ giữa nhân và quả với quan hệ giữa điều kiện với sự thể, là hai quan hệ khác nhau về cơ bản. So sánh

câu *Vì trời mưa nên trận đấu bị hoãn*

với câu *Nếu trời mưa thì trận đấu sẽ bị hoãn*

ta thấy một bên là hai sự thể cùng có tính hiện thực được liên hệ với nhau bằng một quan hệ nhân quả, một bên là một điều kiện được giả thiết và cái sự thể chỉ có thể trở thành hiện thực nếu cái điều kiện ấy được thoả mãn. Một bên ta có một câu phụ làm trạng ngữ chỉ nguyên nhân cho một câu chính, một bên ta có hai phần Đề và Thuyết của một câu duy nhất, mà biên giới giữa hai phần được đánh dấu bằng *thì* (trong câu trên, ở vị trí của từ *nên* không thể dùng *thì* được) (3).

Chúng tôi hoàn toàn thông cảm với tác giả khi ông biện minh cho những thao tác hợp nhất trên đây bằng ý muốn khái quát các mô hình câu mà ông thấy là "còn quá nhiều". Ông viết:

"Chẳng hạn, Hoàng Trọng Phiến (1980) đã đưa ra 385 mô hình. Câu nhân quả: 8; câu điều kiện: 83; câu nhân nhượng: 27; câu tương phản: 89, và 102 mô hình cho 5 loại câu khác... Liệu những mô hình này có thể khái quát thành một số rất ít những sơ đồ lôgic về cấu trúc câu hay không?"

Quá 385 mô hình câu thì quá nhiều, nhưng 3 mô hình cấu trúc - ngữ nghĩa- lôgic đầu tiên mà Hoàng Trọng Phiến đưa ra và được tác giả nhập làm một lại là những mô hình phổ quát mà ngôn ngữ nào cũng có và bao giờ cũng phân biệt rất rõ về hình thức ngữ pháp cũng như về nội dung ngữ nghĩa và lôgic, và đều được các sách giáo khoa ngữ pháp và lôgic học tách riêng ra một cách dứt khoát.

Cách khái quát hoá của tác giả, tuy xuất phát từ thiện chí, đã dẫn đến một sự lẫn lộn rất có hại cho phép tư duy của người học, cho nên cần được loại bỏ một cách dứt khoát, ít

(2) Cả hai kiểu câu đều được li giải như những quan hệ "nghịch nhân quả". Trong lôgic học, nghịch đề của quan hệ nhân quả gọi là *contraposition*. Đó là một thao tác suy diễn như sau. Tươi hoa thì hoa tươi. Nhưng hoa ở nhà lại héo: vậy tức là ở nhà ai đó không tưới hoa. Hai mệnh đề được gọi là *contrapositive* khi P nói: người trần thì hữu tử, còn Q nói: các đấng bất tử không phải là người trần. Về sự khác nhau giữa TUY (Mặc Dầu) và DÙ (dầu, dù cho, cho dù), xem LC 64 dưới đây.

(3) Chưa từng thấy nói đến một ngôn ngữ nào không có sự phân biệt về ngữ pháp, chẳng hạn như trong cách dùng liên từ (*vì/nếu*), giữa hai thứ quan hệ này.

nhất là trong sách giáo khoa.

LC 64. TUY VÀ DỪ

Nhân bản đến những sự lẫn lộn của cuốn sách nói trên, không thể không bàn thêm về một sự phân biệt phổ quát về hình thức và nội dung rất quan trọng đối với ngôn ngữ và tư duy: sự phân biệt giữa một bên là *tuy*, *mặc* *dầu*, *mặc cho* (4), một bên là *dù*, *dù có*, *dù là*, *dù cho*, *cho dù*, *dù rằng*, *dẫu*, *dẫu có*, *dẫu cho*, *dẫu rằng* nhất là trong tình hình hiện nay, khi có một xu hướng rất phổ biến lẫn lộn cách dùng hai loại liên từ khác hẳn nhau này, đến nỗi từ *tuy* bị nhiều người bỏ hẳn và nhất loạt thay bằng *dù* (5).

Trong các văn bản ấn hành trước năm 1960 và trong các bản thảo của những tác giả của thể hệ trước (như Tô Hoài, Nguyễn Khải, Nguyễn Ngọc, cũng như trong cách hành văn của những tác giả trẻ có văn phong chừng chạc) có sự phân biệt rất rõ và nhất quán giữa *dù* và *tuy*.

Vậy sự phân biệt ấy ra sao, nếu trình bày một cách hiển ngôn? Chúng tôi xin thử làm việc đó xem sao, tuy cũng biết rằng mình không có đủ tài liệu trong tay để làm việc một cách thật nghiêm túc (6).

Theo những nguyên lí lí thuyết của ngôn ngữ học đại cương có liên quan đến vấn đề, nghĩa là cách dùng của *tuy* khớp với cái được gọi là liên từ đánh dấu "tiểu cú nhân nhượng" (concessive clause) hay "tiểu cú biểu hiện mệnh đề trở ngại" (adversative proposition). Nội dung của tiểu cú này là trình bày

một sự thể hiện thực lẽ ra có thể cản trở hay gây khó khăn cho cái sự thể được biểu hiện trong tiểu cú chính (main clause), nhưng cái sự thể này rốt cuộc vẫn thành hiện thực.

Các bản dịch từ tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Nga hay từ tiếng Việt sang các ngoại ngữ ấy cho thấy có sự tương ứng khá sát sao giữa *tuy* và *mặc dầu* với các liên từ t. Pháp *quoique*, *bien que*, và các giới từ *en dépit de*, *malgré*, t. Anh *though*, *although*, *in spite of*, *despite*, t. Nga *khotja* (i), *ne smotnja na to chto*, *vopreki*.

Trong khi đó, *dù* (*cho dù*, *dù cho*, v.v.) đánh dấu một tiểu cú điều kiện, mà nội dung là một giả thiết. Nhưng nếu vậy nó khác nếu ở chỗ nào? Trong khi nếu biểu thị một điều kiện bất kì, dù dễ dãi hay khó khăn, thì *dù* nhấn mạnh vào mức khó khăn của điều kiện, khiến nó gây trở ngại lớn cho việc hiện thực hoá cái sự thể được diễn đạt bằng tiểu cú chính (hay nói cho đúng hơn của phần Thuyết trong câu - x. Haiman 1982). Đối chiếu với tiếng Pháp, tiếng Anh và tiếng Nga, *dù* tương ứng khá sát sao với *même si*, *even if* hay *even though*, *dazhe jesli* hay *dazhe v tom sluchaje jesli*, là những tổ hợp liên từ tính có sự tham gia của *si*, *if*, *jesli* đều tương ứng với *nếu* được kết hợp với *même*, *even*, *dazhe*, đều có nghĩa là "ngay cả". Như vậy nghĩa của *dù* (trong tiếng Việt hiện đại có thể diễn đạt bằng "ngay cả nếu như", "ngay cả trong trường hợp mà", "ngay cả trong trường hợp mà",

"ngay cả trong hoàn cảnh" tuy những cách nói này rất thiếu tự nhiên - một điều rất dễ hiểu, một khi người Việt đã có chữ *dù* gọn ghẽ hơn nhiều).

Nhưng việc cần làm không phải là nêu rõ sự khác nhau giữa *dù* và *nếu*. Khác với thời Nguyễn Du, ngày nay không còn ai dùng *dù* thay cho *nếu* hay ngược lại. Người ta chỉ dùng *dù* thay cho *tuy* và *mặc dầu* mà thôi. Vậy ta thử xem cách dùng mấy từ này của ngôn ngữ dân gian và của các nhà văn thuộc thể hệ cũ như thế nào. Có thể nói một cách khái quát rằng họ dùng mấy từ này đúng như cái nghĩa chính xác của nó đòi hỏi. Vì *tuy* dùng cho câu "nhân nhượng" và bao hàm tính *hiện thực* của các sự thể được biểu đạt, trong khi *dù* cho câu "điều kiện" để trình bày một *giả thiết* trong đó điều kiện đặt ra có mức trở ngại "tối đa" (hay tương đối lớn), cho nên có thể từ đây suy ra những hệ luận sau đây (đều được xác nhận trong thực tế dụng ngôn của dân gian và

(4) Có thể thêm *bất chấp* khi câu phụ (nhân nhượng) được thay bằng một danh ngữ (cf. *malgré*, *en dépit de*, *in spite of*, *khotja* (i), *vopreki*, *nesmotnja na to chto*).

(5) Từ đây, để tiết kiệm chỗ, chúng tôi xin lấy *dù* và *tuy* làm đại diện cho hai loại liên từ này.

(6) Để nhắc lại chút ít lịch sử tiếng Việt, chúng tôi xin bạn đọc nhớ rằng vào thời Nguyễn Du còn dùng chữ *dù* với nghĩa của chữ *nếu* (hồi ấy chữ này chưa có, tuy có chữ *neỏ*, danh từ - cội nguồn của chữ *nếu*. Cf. *Mai sau dù có bao giờ Đốt lò hương ấy so tơ phím này... hay Trăm năm dù lỗi hẹn hò Cây đa bến cũ con đò khác đưa...*

các nhà văn thế hệ trước, tuy có thể có thể rộng hơn nữa).

1. Sau tiểu cú phụ (hay nói cho đúng hơn - sau Khung Đề điều kiện) dùng *dù*, biên giới đề thuyết được đánh dấu bằng *thì* chứ không phải bằng *nhưng* hay *mà*, còn sau tiểu cú "nhân nhượng" chỉ có thể dùng *nhưng* hay *mà* chứ không thể dùng *thì*:

a. *Dù có đói khổ đến đâu (thì) tôi cũng cam lòng*

(**Dù đói khổ nhưng/mà tôi cũng cam lòng*).

b. *Tuy/mặc dầu đói khổ (*đến đâu) nhưng vẫn cam lòng*

(**Tuy/mặc dầu đói khổ thì tôi cũng cam lòng*).

2. Tuy dùng cho những sự thể hiện thực được người nói (và người nghe) biết rõ - thường là những sự thể xảy ra trong quá khứ và nhất là khi sự thể ấy còn để lại kết quả trong thời điểm được lấy làm mốc (thể dĩ thành - perfect hay resultative), những sự thể đang diễn ra trước mắt người nói, và những sự thể mà tính hiện thực được đánh dấu một cách hiển ngôn. Với những sự thể đó không dùng *dù* được.

a. *Hôm ấy, tuy gặp tôi ở lớp, nó vẫn không nói gì.*

Tuy quen nó đã lâu, tôi vẫn chưa biết nhà nó.

Tuy thế (7) nó vẫn đến.

Tuy học tiếng Anh đã lâu, tôi vẫn chưa nói được.

b. **Hôm ấy dù gặp tôi ở lớp, nó vẫn không nói gì.*

* *Dù quen nó đã lâu, tôi vẫn chưa biết nhà nó.*

* *Dù tôi đã nói thế nó vẫn đến.*

* *Dù học tiếng Anh đã lâu, tôi vẫn chưa nói được.*

3. *Dù* dùng cho những giả thiết, cho những sự thể mà mình không biết là có hiện thực hay không, và nhất là những sự thể phi hiện thực, không thể diễn ra hoặc chưa diễn ra (chuyện tương lai - trừ những chuyện tất nhiên vì có tính quy luật). Với những sự thể như thế không thể dùng *tuy* được.

a. *Dù ngày mai có bị địch bắt (thì) cũng không sợ.*

Dù trời có đổ mưa (thì) sân cũng vẫn khô ráo.

Dù cho bể cạn non mòn, lòng anh vẫn sắt son.

b. **Tết sang năm, tuy trời mưa (nhưng) tôi cũng đến.*

* *Tuy bể cạn non mòn, lòng anh vẫn sắt son.*

(Nhưng có thể nói *Tuy* mai là chủ nhật, tôi vẫn làm việc - vì mai là ngày thứ mấy thì không mấy ai không biết, nhưng nếu ai đó không biết thật thì lại phải dùng *dù*).

4. Nhờ ý nghĩa giả thiết của nó, chỉ có *dù* mới có thể dùng trong những câu có đại từ nghi vấn - bất định (*sao, ai, gì, đâu, nào*) làm diễn tố, hay những câu có sự lựa chọn hay phân vân giữa hai vị ngữ hay hai diễn tố được kết nối bằng liên từ *hay* hoặc bằng cách lặp lại *dù* trước hai vị từ hay diễn tố kế tiếp nhau, và cuối cùng là những câu có *có, chẳng, hay chẳng nữa* (8). *Tuy* không thể xuất hiện trong những câu này.

a. *Dù sao (thì) nó cũng là con em.*

- *Dù có thế nào (thì) cũng đừng sợ...*

b. * *Tuy/mặc dầu sao nhưng nó cũng là con em.*

**Tuy/mặc dầu sao có thế nào nhưng cũng đừng sợ.*

a. *Dù có ai gọi (thì) cũng không được trả lời.*

- *Dù nó có cho gì (thì) cũng đừng lấy.*

b. * *Tuy/mặc dầu ai gọi cũng không được trả lời.*

* *Tuy/mặc dầu nó có cho gì cũng đừng lấy.*

a. *Dù có đi hay không đi anh cũng phải nói rõ.*

- *Dù đi dù không anh cũng phải nói rõ.*

- *Dù anh đi hay tôi đi (thì) cũng thế thôi.*

- *Dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn.*

- *Dù có biết chẳng nữa, anh cũng đừng nói.*

b. **Tuy có đi hay không đi anh cũng phải nói rõ.*

- **Tuy anh đi hay tôi đi nhưng cũng thế thôi.*

- **Tuy trong hay đục nhưng ao nhà vẫn hơn.*

- **Tuy có biết chẳng nữa, nhưng anh cũng đừng nói.*

Sự phân biệt giữa hiện thực và phi hiện thực (hay giả thiết) là một sự phân biệt trọng yếu và phổ quát cho tất cả các ngôn ngữ được biết, kể cả những thứ tiếng được coi là "nguyên thủy". Đánh mất sự phân biệt này chắc chắn là một hiện tượng tiêu cực. ■

SÁI PHU

(7) Thế là một từ hồi chỉ thay cho cả một câu đã nói trước đó, cho nên người đối thoại ắt phải biết nội dung câu ấy.

(8) Có có thể dùng sau *tuy* hay *dù*. Nhưng với *tuy*, thì có là vị từ khẳng định (chứ không phải phó từ bất định - nghi vấn như khi dùng sau *dù*) và do đó phải mang trọng âm ngữ đoạn.

CHỮ VÀ NGHĨA

CÂU CHUYỆN VỀ **CHUNG CƯ**

NGỌC TRÂM

(PGS TS, Viện Ngôn ngữ học)

Trong tiếng Việt vài chục năm gần đây mới xuất hiện từ ngữ *nhà tập thể, khu tập thể* để chỉ loại “nhà ở có nhiều căn hộ cho gia đình cán bộ, nhân viên các cơ quan, xí nghiệp,...”, như *nhà tập thể B3 khu Trung Tự; khu tập thể Đại học tổng hợp*. Nhưng *nhà tập thể* gắn với chế độ bao cấp về nhà ở nên các phạm vi sử dụng của chúng bị thu hẹp và thay thế dần bằng *chung cư*. Chung cư có nghĩa rộng hơn *nhà tập thể*. Đó là “nhà cao tầng để ở, được thiết kế theo kiểu có từng căn hộ riêng biệt khép kín”: *Căn hộ chung cư; Trước năm 1975, TP Hồ Chí Minh chỉ có 70, 80 chung cư, nay lên tới 400 (Báo). Chung cư còn có một từ đồng nghĩa là cư xá cũng xuất hiện ở phía Nam trước năm 1975, không rõ thời điểm chính xác (đánh vào cư xá của bọn sĩ quan Mĩ; Cư xá Thanh Đa), chỉ biết là chúng không hề có mặt trong quyển từ điển tiếng Việt nào, kể cả các quyển từ điển ở trong Nam như từ điển của*

Đào Văn Tập, Thanh Nghị, Lê Văn Đức. Tuy nhiên dựa vào khái niệm mà chúng biểu thị, thì rõ ràng chung cư, cư xá và nhà tập thể đều là các từ ngữ mới biểu thị một phương thức xây dựng nhà ở kiểu mới, và trong cuộc cạnh tranh của dây đồng nghĩa này chung cư dần chiếm ưu thế hơn. Lí do?

Với yếu tố thuần Việt *chung, chung cư* gần gũi dễ hiểu đối với người Việt hơn *cư xá*, một từ Hán - Việt do người Việt tự tạo. Có nhận xét là, từ yếu tố *xá* mượn Hán, người Việt tạo ra một loạt *bệnh xá, học xá, trạm xá, y xá...* với ý nghĩa khái quát về “nơi ở chung cho một loại người nào đó” (*cư xá Brink của sĩ quan Mĩ; cư xá của sinh viên*). Còn với yếu tố Hán-Việt không độc lập quen thuộc *cư, chung cư* có cấu tạo chặt chẽ với tư cách một đơn vị từ vựng so với *nhà/khu tập thể*.

Về ý nghĩa, *chung cư* có phạm vi biểu vật rộng hơn *nhà tập thể* (nhà của cán bộ,

nhân viên các cơ quan, xí nghiệp), và *cư xá* (thường là nơi ở chung dành riêng cho một loại người nào đó).

Đặc biệt, phạm vi sử dụng của *chung cư* hết sức đa dạng: *Khu chung cư kiểu mẫu; Giải toả đất để xây dựng chung cư; Tình trạng nhà chung cư đang xuống cấp hàng loạt; Công nhân, cán bộ không ở nhà riêng, càng không có các biệt thự riêng mà đều ở chung cư (Báo). Rồi, Sân chung cư; Cầu thang chung cư ọp ẹp; Khu chung cư Linh Đàm; Khu chung cư Nguyễn Đình Chiểu (quận 1). Và còn cả bộ phim có tên “Chung cư”.*

Nhưng ngôn ngữ không chỉ phản ánh nguyên xi hiện thực bên ngoài mà còn do thói quen, do hệ thống bên trong quy định. Mặc dù hiện nay *nhà/khu tập thể* ít dùng hơn nhưng vẫn được sử dụng trong khẩu ngữ: *ở trong một căn hộ tập thể; Giá nhà tập thể đang lên. Và hay gặp nhất khi chúng gắn với một tên riêng, khi nằm trong một*

địa chỉ cụ thể: *P12, K5, tập thể Trương Định; Trú tại Khu tập thể Giảng Võ*. Tương ứng với nhà/khu tập thể ở ngoài Bắc, cư xá ở trong Nam vẫn dùng nhưng khả năng kết hợp thu hẹp dần, thường dùng ghi địa chỉ cụ thể: *Ngụ ở cư xá Lý Thường Kiệt; Nhà riêng: số 4 tổ 47 cư xá Đô Thành Q 3*. *Chung cư* được xem là “đời mới” như cư xá Thanh Đa cũng đã tồn tại trên 20 năm (Báo). *Đầu tư xây dựng cư xá cho công nhân ở*.

Như vậy, nội dung khái niệm mà *chung cư* biểu thị rộng, mới, phù hợp với xu hướng xây dựng nhà ở của xã hội hiện đại ở Việt Nam cũng như trên thế giới. Dùng *chung cư* để dịch tên gọi tương ứng của nước ngoài là phù hợp và chính xác nhất: *Khu chung cư kiểu mẫu Cẩm Thành Hoa Viên tại Quảng Châu* (Báo); *Ở trong khu chung cư chuyên gia Nga* (Báo). Và cũng là sự lựa chọn chính xác khi gần đây *chung cư* đã được dùng trong các văn bản pháp lí có tính chất nhà nước: *Chủ sở hữu các căn hộ trong nhà chung cư có quyền và nghĩa vụ ngang nhau* (Bộ luật dân sự, 28/10/95); *Đối với nhà chung cư không tính tiền sử dụng đất* (Báo Nhân dân điện tử, tháng 08-1999).

Một điều lí thú là sau khi được sử dụng rộng rãi, *chung*

cư có “đời sống” và sự phát triển riêng. Trong một số văn bản mà chúng tôi gặp, *chung cư* được dùng với nghĩa động từ “bắt tay liên kết, hợp tác (về mặt chính trị)”. Chẳng hạn, *Cần có an ninh và ổn định trong cuộc chung cư với người Palestine* (Báo); *Cuộc chung cư chính trị giữa ông Chirac và ông Jospin giống như tình trạng thù thế của hai đầu sĩ* (Báo). Tất nhiên cách dùng này mới hạn chế trên một số báo (chủ yếu là Tuần báo quốc tế), và của một số cá nhân. Liệu tiếng Việt có chấp nhận *chung cư* với nghĩa động từ hay không lại phải chờ thời gian và sự lựa chọn của cộng đồng ngôn ngữ.

Nhưng, trong lúc *chung cư* đang được khẳng định trong tiếng Việt thì trên báo chí xuất hiện một từ mới “*chúng cư*” với ý nghĩa và cách dùng hoàn toàn như *chung cư*. Ví dụ, *Khu chúng cư; Cư trú tại chúng cư Lý Thường Kiệt; Chúng cư bị hồng nặng; Xây dựng lại chúng cư; Cửa sổ các chúng cư mở toang*. Phải chăng đây là viết sai chính tả? Không phải, vì số lượng từ liệu mà chúng tôi có được lên tới 6,7 chục câu (trên các báo Sài Gòn giải phóng, Công an Thành phố, Tuần báo Doanh nghiệp, Lao động...), tức là không thể có rất nhiều người có cùng một sơ suất chính tả

như vậy. Và mặc dù *chúng cư* xuất hiện hầu hết trên sách báo phía Nam, nhưng phương ngữ Nam Bộ không hề có sự lẫn lộn giữa thanh không và thanh sắc, nên không thể coi hiện tượng này là viết sai do đọc sai.

Vậy đây là cách dùng có chủ ý của một số người? Có hai khả năng xảy ra khi lí giải hiện tượng này.

Khả năng thứ nhất. Vào những năm 60, 70 (trước 1975), không thoả mãn với cách diễn đạt của *cư xá*, *chúng cư* xuất hiện để gọi tên “nhà cao tầng, được thiết kế theo kiểu có từng căn hộ riêng biệt khép kín để bán hoặc cho thuê”. *Chúng* (zhòng) là từ mượn tiếng Hán có nghĩa “nhiều người, mọi người” (phân biệt với *chúng* tiếng Việt thường gặp trong *chúng tôi, chúng nó, gọi chúng đến đây,...*). Trong tiếng Việt cổ, từ *chúng* được dùng độc lập: *Sinh sự bởi hai người, khiến thác oan trăm chúng; Danh thơm đồn sáu tỉnh chúng đều khen* (x. Vương Lộc, *Từ điển từ cổ*, H-ĐN, 2001). Còn trong tiếng Việt hiện đại chỉ có các từ mượn tiếng Hán nguyên khối với yếu tố *chúng* đứng sau (*công chúng, dân chúng, đại chúng, quần chúng, xuất chúng*) và yếu tố *chúng* đứng trước (*chúng dân, chúng nhân, chúng sinh*). Riêng *chúng cư* không có trong

tiếng Hán. Đây là từ do người Việt tạo ra bằng cách ghép hai yếu tố Hán-Việt *chúng* (nhiều người, mọi người) và *cư* (ở, sinh sống), theo khuôn hình của *chúng sinh*. Với nét nghĩa "cho mọi lớp người, cho số đông", *chúng cư* mang sắc thái "bình dân, không sang trọng". Nhưng, nếu như người Việt cảm nhận nghĩa của yếu tố không độc lập *cư* một cách rõ ràng qua hàng loạt kết hợp từ trong tiếng Việt (*cư dân, cư ngụ, cư trú, dân cư, gia cư, ngụ cư, di cư, định cư, hồi cư, nhân cư, nhập cư, tản cư, thổ cư, an cư lạc nghiệp, hỗn canh hồ cư,...*) thì yếu tố *chúng* không được người bản ngữ bình thường hiểu và ghi nhớ, ngoại trừ một số nhà Hán học. Vì thế người sử dụng ngôn ngữ đã đọc/viết *chúng cư* thành *chung cư* do sự cảm nhận và liên tưởng nghĩa của *chung* trong ý nghĩa của *chung cư*. Cách chuyển đổi đã làm "sai" nguồn gốc từ nhưng dễ hiểu, hợp lý và trở thành đúng với người Việt. Hiện tượng này gần giống trường hợp *hợp chúng quốc* trong tiếng Việt. Đây là từ mượn từ tiếng Hán *hợp chúng quốc* hezhongguó (x. *Từ điển Từ Hải*, Thượng Hải 1999; *Từ điển Anh - Hán*, Thượng Hải 1989). Giai đoạn đầu hoặc ở một số người dạng chính tả chuẩn là *hợp*

chúng quốc (x. *Từ điển tiếng Việt* của Thanh Nghị 1952; *Từ điển Hán-Việt* của Hà Thành 1960; *Từ điển Hán-Việt* của Lôi Hàng 1998). Nhưng vì yếu tố Hán-Việt *chúng* xa lạ, người Việt không nhận thức rõ, họ đã lầm lẫn hoặc có ý thức chuyển thành *chung*, - yếu tố Hán-Việt quen thuộc có nghĩa "loài, loại". *Hợp chúng quốc* dễ hiểu, biểu thị được đầy đủ ý nghĩa của từ *United States* và đã trở thành phổ biến trong tiếng Việt.

Khả năng thứ hai. Ngay từ đầu người ta đã dùng một yếu tố thuần Việt *chung* kết hợp với một yếu tố Hán-Việt *cư* để tạo thành *chung cư*. Mô hình cấu tạo từ "Hán + Việt" hoặc "Việt + Hán" đã có từ lâu trong tiếng Việt, chẳng hạn, *bình lính, ca hát, dư thừa, hát xướng, nuôi dưỡng, ăn nhập,...* Đặc biệt trong sự phát triển của từ vựng tiếng Việt giai đoạn 15, 20 năm qua, mô hình trên được sử dụng linh hoạt, đa dạng và sáng tạo hơn nhiều, như *di dời, đơn lẻ, nội soi, tổng sắp, thương lái, in ấn, gắn kết, ngôi vị, khoán sản,...* Các yếu tố Hán-Việt đã và đang được người Việt sử dụng như một kho dự trữ của mình, theo cách của mình. Điều này khiến cho các yếu tố Hán - Việt có "hình hài" rõ rệt hơn, khả năng đồng hoá lớn hơn, và

góp phần làm cho vốn từ vựng tiếng Việt ngày càng phong phú. Vậy mà trong quá trình sử dụng, một số người lại cho rằng kết hợp *chung cư* là sai, không ổn và chưa thành *chúng cư* cho đúng với từ gốc Hán. Tại sao chúng ta cứ phải bắt tiếng Việt mô phỏng y hệt tiếng Hán? Trước đây cha ông chúng ta đã rất sáng tạo khi vay mượn từ và yếu tố Hán-Việt, và bây giờ truyền thống đó còn được phát triển hơn. Vị thế của *chung cư* đang được khẳng định, và chúng ta tin rằng cuối cùng thì xã hội, người nói tiếng Việt sẽ có quyết định hợp lý.

Đến đây câu chuyện về *chung cư* đã có thể khép lại sau khi gọi ra trong ta những con đường chung hơn của từ vựng tiếng Việt. Đó là việc thâm nhập vào từ vựng toàn dân từ ngữ của một vùng nào đó, là sự tranh chấp rồi phân công phạm vi sử dụng và bổ sung nghĩa cho nhau trong nội bộ một dây đồng nghĩa, là quá trình sáng tạo khi vay mượn và sử dụng từ Hán-Việt. Và trên tất cả là quan niệm về cái chuẩn. Rõ ràng chuẩn của ngôn ngữ không phải là bất biến theo khuôn khổ định sẵn, mà phải do sự đánh giá và lựa chọn của xã hội đối với những hiện tượng ngôn ngữ thực tế ở một thời gian nhất định. ■

CHỮ VÀ NGHĨA

Hattrick - TỪ THỂ THAO
VÀO NGÔN NGỮ

PHẠM VĂN TÌNH

(TS, Hội Ngôn ngữ học Việt Nam)

Gần đây, trên báo chí, khi đưa tin về các trận bóng đá, ta thường thấy xuất hiện một từ tiếng Anh, nguyên dạng: *hattrick* (*hat-trick*). Ví dụ: “Anh đã đè bẹp Đức bằng tỉ số 5-1 với *hattrick* của Michael Owen; “Nếu bàn thắng được ghi thì Tô Đức Cường đã lập được một *hattrick*...”; v.v. Thực ra, nếu để ý, ta sẽ thấy (chỉ riêng trong thể thao thôi) có khá nhiều từ viết nguyên dạng. Không phải là những từ này không thể dịch sang tiếng Việt được, mà là, nếu dịch ra cho rõ thì đòi hỏi phải diễn giải khá dài. Chẳng hạn, như các tổ hợp từ: *Trận đấu play-off* (Một trận đấu thêm (duy nhất) để quyết định người thắng sau một trận đấu (trước đó) kết thúc mà vẫn chưa có ai thắng [Từ điển tiếng Anh

Longman 1999]); *Trận (bóng) Derby* (Trận đấu giữa 2 đội – thường là ngang bằng nhau – ở cùng một địa phương trong một giải nào đó (Ví dụ trận đấu giữa 2 kì phùng địch thủ thành phố Roma là AS Roma và Lazio Roma) [Từ điển tiếng Anh Oxford 1989]). Thực ra, giải nghĩa như trên cũng chưa hẳn đã thỏa đáng vì muốn nói “cho ra nhẽ” ta còn phải giải thích thêm nghĩa xuất xứ, từ nguyên và các nghĩa phát sinh có liên quan (chẳng hạn tại sao là Derby, vốn là một thành phố của Anh?).

Trở lại từ *hattrick*. Đây là một từ bóng đá nhưng ban đầu nó lại không thuộc lĩnh vực bóng đá. Khởi nguồn của *hattrick* là môn cricket (có nguồn gốc từ nước Anh), vốn là một môn thể thao trên sân cỏ, mỗi

đội có 11 cầu thủ, trong đó quả bóng (nhỏ hơn bóng đá) được đánh đi bằng gậy và bàn thắng được ghi trong khi chạy. Do việc ghi bàn thắng ở môn này tương đối khó, vì vậy, một cầu thủ mà đánh được ba trái bóng liên tiếp trong một trận thì được coi là một chiến công xuất sắc. Để chỉ chiến công này, người Anh đã sáng tạo ra cụm từ *Hat-trick* – có nghĩa đen là “ngả mũ (chào)”, tức là đáng kính nể tới mức phải “ngả mũ” bái phục.

Có lẽ do môn bóng đá cũng có những điểm tương đồng với môn cricket (về sân bãi, số cầu thủ, cách chơi, số bàn thắng có thể ghi...) mà cụm từ *hattrick* đã được dân nghiền bóng đá mượn dùng rất phổ

(Xem tiếp trang 44)

CHUYỆN VUI NGÔN NGỮ

"Ừ!"

Có một vị giáo sư người Pháp, đã từ lâu quan tâm đến việc nghiên cứu văn hoá phương Đông. Lần này, ông sang Việt Nam trong kế hoạch hợp tác giảng dạy Pháp ngữ với một trường đại học ở Việt Nam, đồng thời cũng là dịp ông được đi sâu quan sát thực tế, tiếp xúc với con người Việt Nam, nghiên cứu văn hoá Việt Nam. Đã có lần, ông đọc được một bài trên một tờ tạp chí có uy tín của Việt Nam, giới thiệu về ngôi chùa Giác Lâm. Đây là một ngôi chùa có bề dày lịch sử lâu đời, nổi tiếng của người Việt Nam, tọa lạc trên đường Lạc Long Quân, thuộc quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh. Ngôi chùa này đã được Bộ Văn hoá - Thông tin công nhận là di tích lịch sử văn hoá của quốc gia. Giáo sư quyết định phải đi thực tế một chuyến để tham quan, nghiên cứu.

Đường phố Sài Gòn chằng chịt, muôn ngàn lối. Theo lời chỉ đường của một bạn đồng nghiệp người

Việt Nam, từ cổng trường ĐHKHXH&NV, giáo sư đi dọc hết đường Đinh Tiên Hoàng, quẹo trái theo đường Võ Thị Sáu, gặp đại lộ Hai Bà Trưng. Ông lại phải đi ngược xuống theo đại lộ Phan Đình Phùng, đến ngã tư Phú Nhuận. Đến đây, giáo sư lại quẹo tay trái qua đại lộ Hoàng Văn Thụ, rồi mới có thể bước vào địa hạt của quận Tân Bình. Lúc này, ông bắt đầu phải hỏi thăm đường, vì từ trước đến nay, ông chưa đến nơi này lần nào. Trên đại lộ Hoàng Văn Thụ, gặp một cụ già bán hàng rong, ông hỏi: "Cảm phiền cụ! Xin hỏi có phải đoạn đường này là thuộc địa hạt quận Tân Bình rồi ư?". Cụ bà trả lời: "Ừ! Đây đúng là thuộc quận Tân Bình rồi!".

Giáo sư yên tâm đi tiếp một đoạn đường nữa, ông lại phải mở sơ đồ chỉ đường mà người bạn đã vẽ cho. Ghé vào một cửa hàng tạp hoá bên đường, ông hỏi chị bán hàng: "Thưa chị! Đi theo đường này, một lát

nữa quẹo phải, là gặp đường Lạc Long Quân phải không?". Chị bán hàng đáp: "Phải! Ông cứ đi khoảng 500m nữa, quẹo phải, sẽ là đường Lạc Long Quân đó".

Vui mừng và sắp tìm ra nơi cần đến, ông vừa đi vừa nghĩ, mặc dù đã được học tiếng Việt trước khi sang, nhưng khi tiếp xúc với người Việt Nam, ông phải ngạc nhiên rất nhiều trước vốn ngôn từ giao tiếp rất phong phú của người dân. Cùng để diễn đạt một ý khẳng định, mà người Việt Nam lúc thì đáp "Ừ!", lúc lại đáp "Phải!"...

Cuối cùng, giáo sư cũng đến được chùa Giác Lâm. Tham quan cảnh trong chùa, ông quen được với một thanh niên người Việt Nam. Hai người trò chuyện với nhau về kiến thức cổ của ngôi chùa, về những bức hoành phi, câu đối... Qua trò chuyện, giáo sư được biết anh thanh niên này hiện là một sinh viên. Ông nhận thấy, mỗi khi đồng ý với mình điều gì, 

HATTRICK - TỪ THỂ THAO...

(Tiếp theo trang 42)

biển. Tới mức giờ đây người ta đã quên hẳn nơi đã khai sinh ra nó. Trong các trận đấu bóng đá, nhất là trong những trận căng thẳng của các giải lớn, một cầu thủ lập được hattrick thường được coi là một cầu thủ xuất sắc, là “anh hùng”, bất luận là chung cuộc đội của cầu thủ đó thắng thua thế nào. Dĩ nhiên là, nếu chiến thắng thì hattrick đó càng có ý nghĩa lấy lòng hơn.

Và điều này mới thật thú vị. Do tính phổ cập, lời cuốn của bóng đá mà ngay cả trong tiếng Việt mà nó mới được du nhập, hattrick vẫn giữ nguyên nét nghĩa “ba thành công tương tự được lập bởi một người (hay một đội) trong một

môn thể thao”. Ví dụ: “Lance Armstrong đã lập được một hattrick ở vòng đua nước Pháp, liên tiếp mặc áo vàng ở 3 cuộc đua 1999, 2000, 2001” (*Lao Động*, 7-2001); “Đội Pháp đã làm nên một hattrick khi vừa Vô địch thế giới, vừa Vô địch châu Âu và Vô địch Cúp các châu lục” (*Thể thao & Văn hóa*, 8-2001). Đi xa hơn, hattrick còn được dùng để chỉ “ba kì tích của ai đó trong bất kì một lĩnh vực nào trong cuộc sống”: “Đứa con trai đã giúp chị làm nên hattrick của đời mình. Trở thành một người tốt từ vũng bùn tội lỗi, đây là niềm vui thứ ba lớn nhất trong đời chị...” (*Pháp luật & Đời sống* 1995); “Hắn cười khoái chí và khoe

rằng, trong đêm đó, hắn đã lập một hattrick (!) khi ân ái với nàng” (*Gia đình & Xã hội*, 9-2000). Có lẽ, cuộc “hành trình” của hattrick sẽ không chỉ dừng lại ở đây. Bắt đầu từ thể thao và nhất là từ bóng đá, từ nổi tiếng này ngày càng mở rộng phạm vi hoạt động và tạo cho mình một sức sống riêng. Đây cũng là một hiện tượng bình thường. Điều đó đã phản ánh một phản hấp dẫn của thể thao. Một phần giá trị đáng nói xét từ góc độ ngôn ngữ và văn hóa. Hiển nhiên, trong tiếng Việt, với tính cách một từ vay mượn của nước ngoài, hattrick sẽ còn phải trải qua một quá trình thử thách dài dài cho đến khi được nhận “quốc tịch Việt Nam”, tức là chính thức được ghi nhận trong một cuốn từ điển tiếng Việt chuẩn mực.■

anh sinh viên này không dùng “ừ!”, cũng chẳng dùng “phải!”, mà lại hay dùng “vâng!”, “dạ!”. Giáo sư đem điều thắc mắc của mình hỏi anh. Anh sinh viên cao giọng giải thích:

- Ở nước Việt Nam chúng tôi, ngôn ngữ giao tiếp luôn luôn thể hiện

trình độ học vấn của mỗi người. Hạng ít học, phàm phu tục tử, thường hay đáp: “Ừ!”. Ở những người có học vấn một chút, thì họ hay đáp “Phải!”. Chỉ có những người học cao, hiểu rộng, thì mới biết đáp “vâng, dạ” mà thôi!

Giáo sư ngạc nhiên,

mừng rỡ hỏi:

- Ôi! Hoá ra, từ nãy đến giờ, tôi may mắn được tiếp chuyện với một nhà ngôn ngữ kiệt xuất của nước Việt đó sao?

Bất ngờ, anh sinh viên đáp: - Ừ!...

Giáo sư: ???

LAI THẾ LUYỆN

LANGUAGE AND LIFE

A MAGAZINE OF LINGUISTICS
SOCIETY OF VIETNAM

OCTOBER 10 (72) - 2001

LANGUAGE AND LIFE
is a monthly magazine
published by
Linguistics Society of Vietnam
with a mission
to propagate basic knowledge
of linguistics
and language,
to improve and heighten
the linguistics level
of all readers far and wide
who are interested
and wish
to learn more about
the Vietnamese language,
giving a tiny contribution
to the process
of making Vietnamese
into a unified, standardized
and more improved language.

Editor-in-Chief
NGUYEN QUANG HONG

Vice Editor-in-Chief
NGUYEN DUC CHINH
CAO XUAN HAO

Editor Secretary
PHAM VAN HAO

Editorial Board
HOANG DUNG
DUONG KY DUC
BUI MANH HUNG
PHAN VAN QUE

DAO THAN
TA VAN THONG
NGUYEN LAN TRUNG
NGUYEN XUAN VANG

Administrator
DANG KIM DZUNG

Editorial Office: 20 Li Thai To, Hanoi
Tel: 8.265100

Representative Office in Hochiminh City
43 Nguyen Thong Street, District 3, HCM City
Licence: 385/GPXB (8-3-1994)
Index: ISSN 0868 - 3409

Giá: 5.000đ